

Hàn Giám Đường

CHỮ HÁN *Trung Quốc*

Người dịch: ĐẶNG THÚY THÚY

Hiệu đính: TS. TRƯƠNG GIA QUYỀN



**NHÀ XUẤT BẢN
TRUYỀN BÁ NGŨ CHÂU**



**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CHỮ HÁN TRUNG QUỐC

Hàn Giám Đường

ISBN: 978-604-58-0469-8

Copyright © 2011 China Intercontinental Press.

Bất kỳ phần nào trong xuất bản phẩm này đều không được phép sao chép, lưu giữ, đưa vào hệ thống truy cập hoặc sử dụng bất kỳ hình thức, phương tiện nào để truyền tải: điện tử, cơ học, ghi âm, sao chụp, thu hình, phát tán qua mạng hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác nếu chưa được sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản.

Ấn bản này được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu, Trung Quốc và Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
SỰ XUẤT HIỆN CỦA CHỮ VIẾT.....	7
Chữ viết biểu ý của văn minh sông Mẹ	8
KHỞI NGUỒN CỦA CHỮ HÁN	14
1. Truyền thuyết viễn cổ.....	15
2. Chữ Hán viết bắt nguồn từ hình vẽ	19
DIỄN BIẾN HÌNH THỂ CỦA CHỮ HÁN.....	26
1. Cổ văn tự giống hình vẽ	27
2. Kim văn tự không giống hình vẽ	40
3. Xu thế phát triển chủ yếu của sự phát triển chữ Hán	48
CẤU TẠO CỦA CHỮ HÁN	53
1. Thuyết cấu tạo “Lục thư” cổ xưa	54
2. Phương pháp tạo chữ của chữ Hán.....	57
3. Kết cấu hình thể của chữ Hán hiện đại	75
BÍ MẬT CỦA CHỮ HÁN	80
1. Nguyên nhân hình thành hình thể khối vuông của chữ Hán	81
2. Nhìn thấu chữ Hán	85
CÂU CHUYỆN TRUNG QUỐC KỂ LẠI QUA CHỮ HÁN.	97
1. Đời sống xã hội viễn cổ.....	98
2. Sự tái hiện văn minh cổ đại	111





NGHỆ THUẬT CỦA CHỮ HÁN141

1. Nghệ thuật thư pháp chữ Hán142
2. Chữ mỹ thuật chữ Hán146
3. Nghệ thuật con dấu chữ Hán153

PHỤ LỤC

Bảng tóm tắt niên biểu lịch sử Trung Quốc.....158

HẬU KÝ159



Lời giới thiệu

Nói đến tiếng Trung Quốc, người ta hay nghĩ ngay đến chữ Hán, mà ngôn ngữ luôn gắn liền với văn hóa. Do đó, kết cấu, quá trình hình thành, diễn biến và phát triển của loại chữ viết vuông vắn này đều có mối quan hệ mật thiết với nền văn minh Trung Hoa. Muốn tìm hiểu văn minh Trung Hoa, thì trước tiên phải tìm hiểu chữ Hán.

Rất nhiều người yêu thích tiếng Trung Quốc, nhưng nhìn vào chữ Hán lại muốn lui bước hay lắc đầu bảo khó viết. Thật ra, kết cấu của chữ Hán đều có những quy luật riêng của nó, chỉ cần chúng ta hiểu được hình tượng, âm đọc và ý nghĩa của chữ, thì việc học chữ Hán trở nên khá đơn giản, lại dễ nhớ. Hơn nữa, bên trong ý nghĩa và hình tượng của chữ còn ẩn chứa nhiều câu chuyện thú vị. Thông qua những câu chuyện này sẽ giúp người học hiểu được tư tưởng, quan niệm cũng như triết lý của người xưa, mà nhiều đạo lý đó, đến nay vẫn rất đúng!

Quyển sách **Chữ Hán Trung Quốc** của tác giả Hàn Giám Đường, do Đặng Thúy Thúy dịch, đã khái quát cả một quá trình từ nguồn gốc hình thành, diễn biến phát triển đến kết cấu chữ Hán, tác giả còn thông qua những chữ Hán tượng hình này, tái hiện cho chúng ta một bức tranh về cuộc sống, xã hội của con người thời xưa. Ngoài ra, trong sách còn giới thiệu một cách có hệ thống những thể chữ, chữ mỹ thuật, nghệ thuật thư pháp, nghệ thuật khắc dấu... đều là những tác phẩm nghệ thuật bằng chữ Hán, quả thật đã đem đến cho người đọc một đại tiệc về thị giác.

Bản dịch chính xác, nội dung phong phú, đầy đủ, có hệ thống, cách hành văn ngắn gọn, mạch lạc, bản in màu với hình ảnh minh họa dễ hiểu, chính là điểm nhấn của quyển sách **Chữ Hán Trung Quốc** này. Tôi tin rằng, đây sẽ là quyển sách bổ ích không chỉ dành riêng cho sinh viên học ngành tiếng Trung, Đông phương học, Văn hóa học... mà còn là món ăn tinh thần độc đáo cho những ai quan tâm đến văn hóa Trung Hoa, say mê nghệ thuật thư pháp chữ Hán, muốn tìm hiểu về chữ Hán.

TP. HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2012

Trương Gia Quyền

Tiến sĩ chuyên ngành Văn tự học

Giảng viên khoa Ngữ văn Trung Quốc – ĐHKHXH&NV TP. HCM.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA CHỮ VIẾT

Chữ viết là cột mốc quan trọng của văn minh nhân loại. Chữ viết sớm nhất xuất hiện đầu tiên ở một vài quốc gia cổ văn minh phương Đông của thế giới. Cùng với chữ Sumer cổ tượng hình, chữ Ai Cập cổ, chữ Ấn Độ cổ, chữ Hán buổi ban đầu của người Trung Quốc cũng là chữ tượng hình giống như hình vẽ. Những loại chữ viết này cổ xưa như nhau, nhưng lại có vận mệnh khác nhau. Trong tiến trình lịch sử, chữ viết Sumer cổ, chữ Ai Cập cổ và chữ Ấn Độ cổ lần lượt biến mất... Nhưng thật may, chữ Hán vẫn tiếp tục tồn tại, hòa vào thời đại thông tin và được truyền bá ngày càng rộng rãi.





CHỮ VIẾT BIỂU Ý CỦA VĂN MINH SÔNG MẸ

Chữ viết là cột mốc quan trọng của văn minh nhân loại, nó luôn xuất hiện trong thời khắc con người từ mông muội đi lên văn minh. Chữ viết sớm nhất xuất hiện tại mấy quốc gia phương Đông cổ xưa, có nền văn minh sông Mẹ⁽¹⁾ chói lọi.

Thời khắc đi lên văn minh

Nhìn chung, chữ viết trên thế giới có hai loại, một là chữ viết biểu ý, hai là chữ viết biểu âm. Chữ viết xuất hiện sớm nhất trên thế giới – chữ viết cổ xưa của dân tộc phương Đông, được phát triển từ hình vẽ, thuộc về chữ viết biểu ý. Khoảng 5.500 năm trước, người Sumer ở lưu vực sông Tigris và sông Euphrates (Mesopotamia – vùng đất giữa hai sông) đã in lên miếng bùn thành chữ viết hình nêm; 5.500 năm trước, người Ai Cập ở lưu vực sông Nile đã viết ra chữ tượng hình trên giấy papyrus; 4.500 năm trước, người Ấn Độ ở lưu vực sông Ấn Độ sáng tạo ra chữ viết con dấu tượng hình. Những loại chữ viết cổ này ban đầu đều là chữ tượng hình. Khoảng 4.500 năm đến 3.000 năm trước, chữ Hán mà những người Trung Quốc sống trong lưu vực sông Hoàng Hà và Trường Giang khắc trên đồ gốm, xương thú, đồ đồng thau cũng là chữ tượng hình. Những chữ viết cổ xưa của những dân tộc khác, đều dùng hình thể biểu ý, tượng hình, thể hiện ánh sáng rực rỡ của những nền văn minh sông Mẹ khác nhau.

Dấu ấn trên đất sét – chữ viết hình nêm

Chữ viết hình nêm hẳn là loại chữ viết sớm nhất trên thế giới. 5.500 năm trước, người Sumer sinh sống tại Mesopotamia đã sáng tạo ra loại chữ viết kỳ lạ này,

Cột mốc của văn minh

Chữ viết là một ký hiệu ghi chép ngôn ngữ, là cột mốc quan trọng của văn minh nhân loại. Từ không có ngôn ngữ cho đến ngôn ngữ ra đời là một lần nhảy vọt trong lịch sử tiến hóa nhân loại; từ không có chữ viết cho đến chữ viết ra đời lại là một lần nhảy vọt nữa của lịch sử tiến hóa nhân loại.



Chữ viết hình nêm thời kỳ đầu là những ký hiệu tượng hình.

1 Tức những nền văn minh được hình thành ở hạ lưu những con sông lớn, như văn minh sông Trường Giang, Hoàng Hà (Trung Quốc), văn minh sông Nile (Ai Cập), văn minh sông Ấn – Hằng (Ấn Độ)... (ND).



Học giả người Anh Rawlinson được sự giúp đỡ của một cậu bé dũng cảm, đã đập được bản khắc chữ viết hình nêm trên một vách đá cheo leo. Sau đó, Rawlinson đã mất hơn mười năm, phiên dịch thành công toàn bộ chữ viết hình nêm trên vách đá đó, từ đó đã vén màn bí mật của chữ viết hình nêm. Rawlinson đã được mệnh danh là “Cha đẻ của chữ viết hình nêm”.

đây là một loại dấu ấn dùng một loại bút bằng cò lau khắc trên đất sét, nét bút một đầu to đậm, một đầu nhỏ mảnh, giống như cái đinh hoặc cái nêm, nên được gọi là “chữ viết hình nêm” hoặc là “chữ viết đầu đinh”. Tiến thân của chữ viết hình nêm vẫn rất giống với những bức tranh, thuộc về chữ viết tượng hình dưới dạng hình vẽ. Chữ viết hình nêm do người Sumer phát minh, cực kỳ hưng thịnh vào thời kỳ Babylon, tồn tại khoảng hơn 3.000 năm, sau dần dần biến mất. Ngày nay, sau khi chữ viết hình nêm biến mất hơn 2.000 năm, tổng cộng có 75 miếng đất sét có khắc chữ viết hình nêm đã được phát hiện, ngoài ra, còn có thể thấy rất nhiều chữ viết hình nêm được khắc trên vách đá, bia đá, cột đá, trong đó nổi tiếng nhất là cột đá “Luật Hamurabi” nổi tiếng đã phô bày đặc trưng của chữ viết hình nêm. Năm 1851, học giả người Anh Rawlinson đã phiên dịch chữ viết hình nêm trên





Luật Hamurabi

Luật Hamurabi là một bộ luật do quốc vương Babylon là Hamurabi chế định vào 3.500 năm trước. *Luật Hamurabi* khắc trên một cột đá màu đen, nửa phần trên là điều khắc nhân vật hết sức tinh xảo, hoa mỹ, nửa phần dưới là toàn văn bộ luật gồm hơn 8.000 chữ hình nêm. Luật gồm tổng cộng 282 điều, đặt ra quy định về các loại quan hệ trong cuộc sống xã hội đương thời, nội dung rất toàn diện, rõ ràng. Nhưng, có một số điều luật về tự do dân chủ và nô lệ rất không công bằng, ví dụ như, một người dân tự do đâm mù một con mắt của một người dân tự do khác, thì người dân tự do đánh người phải bị đâm mù một con mắt để đền; nếu như một chủ nô đâm mù mắt của người dân tự do, thì chủ nô chỉ cần lấy một chút bạc ra đền là xong; nếu chủ nô đâm mù mắt nô lệ, thì lại được pháp luật bảo vệ, không cần bất cứ đền bù nào. Việc đặt ra *Luật Hamurabi* đã khiến Babylon trở thành quốc gia thống trị theo chế độ nô lệ ở phương Đông nghiêm ngặt nhất thời cổ đại. *Luật Hamurabi* là luật pháp đã thành văn tương đối hoàn chỉnh, có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc lập pháp của rất nhiều quốc gia.

một vách đá, vén màn bí mật của chữ viết hình nêm. Dịch chữ viết hình nêm đã giúp chúng ta thấy được diện mạo lịch sử cổ xưa của lưu vực hai sông (Tigris và sông Euphrates), nếu không, nền văn minh cổ xưa huy hoàng đó có thể vĩnh viễn bị chôn vùi trong bụi mờ của lịch sử.

Ký hiệu trang nghiêm – chữ viết tượng hình Ai Cập

Khoảng 5.000 năm trước, những cư dân Ai Cập cổ sinh sống ở lưu vực sông Nile đã sáng tạo ra chữ viết tượng hình, loại chữ viết dưới dạng hình vẽ này hiện nay vẫn có thể nhìn thấy trên các Kim Tự Tháp, miếu thờ, đồ đá và đồ gốm. Người Ai Cập cổ thường dùng bút bằng lau sậy viết loại chữ này trên loại giấy papyrus, làm thành



Sông Mẹ của Ai Cập – Sông Nile.



Cột đá *Luật Hamurabi*. Cột đá cao 2,25m. Hình điêu khắc phía trên tượng trưng cho tư tưởng “Quyền lực của nhà vua là do thần thánh ban cho”: Thần Thái Dương đang ngồi trao quyền trượng cho Quốc vương Hamurabi đang đứng. Phía dưới là toàn văn bộ luật dùng 8.000 chữ viết hình nêm khắc thành. Cột đá hiện được lưu giữ trong Bảo tàng cung Louvre ở nước Pháp.



Chữ viết tượng hình Ai Cập.

những quyển sách bằng giấy papyrus, đây có lẽ là những cuốn sách đầu tiên trên thế giới. Năm 525 trước Công nguyên, Ai Cập bị Ba Tư chinh phục, chữ viết tượng hình đã tồn tại 3000 năm ở Ai Cập cổ từ đó dần dần biến mất, sau khi một vị tăng lữ hiểu được chữ viết tượng hình Ai Cập cuối cùng qua đời, chữ tượng hình Ai Cập luôn bị bao phủ bởi một bức màn thần bí. Năm 1799, Napoleon nước Pháp chinh phục Ai Cập, phát hiện “Bia đá Rosetta”, năm 1822, chữ viết trên “Bia đá Rosetta” được học giả người Pháp là Champollion phiên dịch, mới giải được bí mật về chữ viết tượng hình Ai Cập cổ.



“Chữ viết con dấu” của Ấn Độ thời viễn cổ. Một số ký hiệu thần bí được khắc trên những con dấu nhỏ hình vuông rõ ràng là chữ viết tượng hình. Chúng đang nằm im lìm trên những con dấu, đợi con người dịch ra.

Ký hiệu dấu ấn thần bí – chữ viết Ấn Độ viễn cổ

Ấn Độ cổ là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại, đối với văn minh thế giới, Ấn Độ cổ đều có những cống hiến mang tính khai sáng trong các lĩnh vực như triết học, văn học, khoa học tự nhiên... Đến đầu thế kỷ thứ XX, văn minh viễn cổ Ấn Độ mới được phát hiện, chính là “Văn hóa Harappa”. Văn hóa Harappa là văn hóa thời đại đồng thau ở Ấn Độ cổ, xuất hiện vào khoảng 4.500 năm trước, 3.700 năm trước đột nhiên biến mất, thời gian tồn tại đại thể song song với triều Hạ của Trung Quốc. Chuyên viên khảo cổ phát hiện ra mấy di chỉ thành thị Harappa, quy mô rất lớn, được mệnh





Sông Ấn Độ từ thời viễn cổ.

danh là “Mahattan của thời đại đồng thau”. Chuyên viên khảo cổ đã phát hiện ra chữ viết thời kỳ Harappa trong những di chỉ thành phố này. Những chữ viết này phần lớn được khắc trên con dấu chế tác từ đá, đồ sứ và ngà voi, cho nên được gọi là “chữ viết con dấu”. Hiện nay đã phát hiện được hơn 2.500 con dấu, hơn 500 ký hiệu chữ viết, những ký hiệu này phần lớn là chữ tượng hình, trong đó có một số ký hiệu biểu âm. Điều khiến người ta kinh ngạc là, trên mỗi một con dấu nhỏ cũng đều được khắc những hình vẽ động vật tinh xảo, trình độ nghệ thuật tương đối cao. Điểm khác với chữ Mesopotamia, chữ Ai Cập là, chữ viết con dấu của Ấn Độ viễn cổ đến nay vẫn chưa được dịch ra, loài người đương nhiên chỉ có thể cảm thán như thế này: Ấn Độ cổ không có “Bia đá Rossetta”! Lại thêm văn minh Harappa tồn tại mấy trăm năm đột nhiên biến mất, cho nên, chữ viết con dấu và văn hóa Harappa vẫn vô cùng thần bí đối với các nhà văn tự học và sử học thế giới. Còn về chữ Phạn cổ của Ấn Độ mà mọi người đều biết, lại là chuyện của sau này. Đại khái không có quan hệ trực tiếp nào đối với chữ viết con dấu.



Di chỉ thành thị Văn hóa Harappa. Người ta phát hiện mấy di chỉ thành thị của văn hóa Harappa ở lưu vực sông Ấn Độ, quy mô rất lớn, nhà cửa đều dùng gạch nung xây nên, hơn nữa còn có hệ thống dẫn nước, thoát nước và xử lý rác thải. Chữ viết con dấu tinh xảo cũng được phát hiện trong những di chỉ thành thị này.



Văn khắc trên xương trâu, nội dung cấu tể việc săn bắn.

Chữ viết cổ duy nhất còn sống trên thế giới – chữ Hán

Trung Quốc là một trong những đất nước cổ văn minh của phương Đông và thế giới, lịch sử chữ viết ít nhất cũng có 5.000 năm. Chữ Hán do người Trung Quốc sáng tạo ra cũng bắt nguồn từ hình vẽ, dùng hình thể tượng hình để biểu đạt ý niệm, nhưng điểm khác biệt với chữ viết cổ của các dân tộc khác là, cùng với tiến trình lịch sử, chữ viết cổ của các dân tộc khác nối tiếp nhau biến mất, chỉ có chữ Hán là vẫn tồn tại một cách thần kỳ. Trong bầu không khí văn hóa Trung Quốc lớn mạnh, chữ Hán được người dân Trung Quốc sử dụng từ đời này sang đời khác,

triều đại có thay đổi, nhưng chữ viết vẫn không biến chuyển, bản thân chữ viết càng giữ được đặc điểm dùng kết cấu để biểu đạt ý nghĩa, chữ Hán đơn âm tiết lại rất thích hợp để ghi lại tiếng Hán, cho nên đến tận ngày nay, chữ Hán không chỉ không biến mất, hơn nữa còn phát triển thành loại chữ khối vuông biểu ý hoàn mỹ hơn, kết hợp cả ba yếu tố hình, âm, nghĩa. Có thể nói, chữ Hán là loại chữ viết cổ duy nhất còn sống trên thế giới.



Hoàng Hà – cái nôi của văn minh Trung Hoa.



KHỞI NGUỒN CỦA CHỮ HÁN

Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ. Buổi đầu tạo chữ, người Trung Quốc đã lựa chọn phương pháp dùng hình vẽ để biểu đạt ý nghĩa, sáng tạo của chữ Hán được bắt đầu từ hình vẽ. Chữ Hán là một loại ký hiệu thị giác biểu ý, nó bắt nguồn từ con mắt của người Trung Quốc cổ, là một phương pháp quan sát thế giới đặc sắc và độc đáo. Trong những truyền thuyết nói về nguồn gốc của chữ Hán, có một câu chuyện được lưu truyền rộng rãi: Chữ Hán là do Thương Hiệt – người có bốn con mắt sáng tạo ra.



TRUYỀN THUYẾT VIỄN CỔ

Thời viễn cổ có rất nhiều truyền thuyết thần kỳ, chúng luôn phản ánh một sự thực lịch sử nào đó.



Hình bát quái thần bí

Thời đại truyền thuyết

Trung Quốc có hai dòng sông lớn, một là Hoàng Hà, một là Trường Giang. Sông lớn cuốn cuộn chảy về đông đã mang lại phù sa mùa mỡ, đất đai phì nhiêu cho miền Đông Trung Quốc, dân cư viễn cổ Trung Quốc đã quyết định định cư ở nơi này đầu tiên. Họ bắt đầu những hoạt động sinh sống như đánh cá, săn bắn, hái lượm, cày cấy, chăn thả gia súc... Đó là thời đại đồ đá mới, xã hội nguyên thủy, một thời đại khởi nguồn cho văn minh Trung Quốc, một thời đại truyền thuyết thần kỳ cổ xưa và thuần phác, thời gian cách ngày nay khoảng 7.000 - 4.000 năm trước. Những câu chuyện, truyền thuyết kể về nguồn gốc của chữ Hán dường như đều phát sinh trong thời gian này.

Phục Hy vẽ bát quái

Lưu vực sông Hoàng Hà vào thời kỳ viễn cổ trong truyền thuyết, có một nhân vật thần kỳ là Phục Hy, Phục Hy đã vẽ ra bát quái, từ đó sinh ra chữ Hán. Phục Hy là một đế vương thời viễn cổ trong truyền thuyết, là tổ tiên của người Trung Quốc. Phục Hy có rất nhiều bản lĩnh, dạy cho dân dân lưới bắt cá, chăn nuôi gia súc, con người đã bắt đầu đi lên cuộc sống săn bắn, hái lượm, chăn thả. Bát quái thần bí trong truyền thuyết là do Phục Hy vẽ ra. Bát quái là tám tổ hợp hình vẽ dùng để bói toán, do các ký hiệu “—” và “- -” cấu thành. “—” chỉ dương, “- -” chỉ âm, âm dương phối hợp, ba ký hiệu làm một tổ hợp, tổng cộng có tám tổ hợp, mỗi tổ hợp là một quẻ, mỗi quẻ đều có tên gọi riêng, lần lượt đại diện cho những sự vật và hiện tượng khác nhau trong tự nhiên. Rất rõ ràng, hình vẽ bát quái và hình thể chữ Hán cách nhau rất xa, những nét ngang dọc ngắn dài như thế sao có thể phát triển thành những chữ Hán nét bút phong phú, kết cấu phức tạp? Nói bát quái là nguồn gốc của chữ Hán rất khó có thể khiến người ta tin, vì thực sự cũng không có chứng cứ thuyết phục, nếu như nghiên cứu kỹ lưỡng một chút, đại khái chỉ có những ký hiệu con số và cực ít chữ Hán có chút quan hệ với Bát quái, ví dụ, hình thể của chữ tam “三”, có điểm giống với hình vẽ của quẻ Càn trong Bát quái “☰”; hình thể chữ cổ “𠂔” của chữ Thủy “水” là có điểm giống với hình vẽ của quẻ Khảm trong bát quái “☵”. Mà hình thể của rất nhiều chữ Hán còn lại thì dù tưởng tượng thế nào





Miếu Phục Hy. Miếu Phục Hy nằm ở thành phố Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc, tương truyền tổ tiên của người Trung Quốc – Phục Hy và Nữ Oa đều sinh ra ở khu vực này.

cũng khó gắn gùì với hình vẽ bát quái. Vì thế, nói chữ Hán bắt nguồn từ bát quái là một thuyết không đáng tin.

Bện thùng ghi nhớ sự việc

Bện thùng ghi nhớ sự việc là một phương pháp ghi nhớ sự việc vô cùng phổ biến trước khi chữ viết ra đời, là một phương pháp dùng vật thể để giúp đỡ trí nhớ, rất có tác dụng trong cuộc sống của con người vào thời viễn cổ. Bện thùng tức là dùng dây thùng bện lại, ghi việc lớn thì bện mối lớn, ghi việc nhỏ thì bện mối nhỏ, việc nhiều thì bện nhiều, việc ít thì bện ít. Có điều, những mối thùng này chỉ là ký hiệu mà một người nào đó hoặc một số người nào đó mới có thể hiểu được, nó chỉ có thể giúp đỡ trí nhớ, chứ không thể ghi chép và quảng bá ngôn ngữ, cũng tức là, dùng dây thùng để bện mối thùng, nhưng không thể tạo ra được con chữ với muôn hình vạn trạng. Sau khi nghiên cứu



Bện thùng ghi nhớ sự việc thời viễn cổ.

có người cho rằng, có khả năng, một số ký hiệu chỉ con số trong chữ viết cổ là do ký hiệu bện thừng diễn biến thành. Chữ “kỷ” 紀 trong chữ giáp cốt (còn gọi là Giáp cốt văn) – loại chữ Hán hoàn chỉnh sớm nhất của Trung Quốc, chính là sự ghi chép một cách hình tượng về hoạt động này. Thời đại bện thừng đã không cách thời đại chữ viết là bao xa nữa.

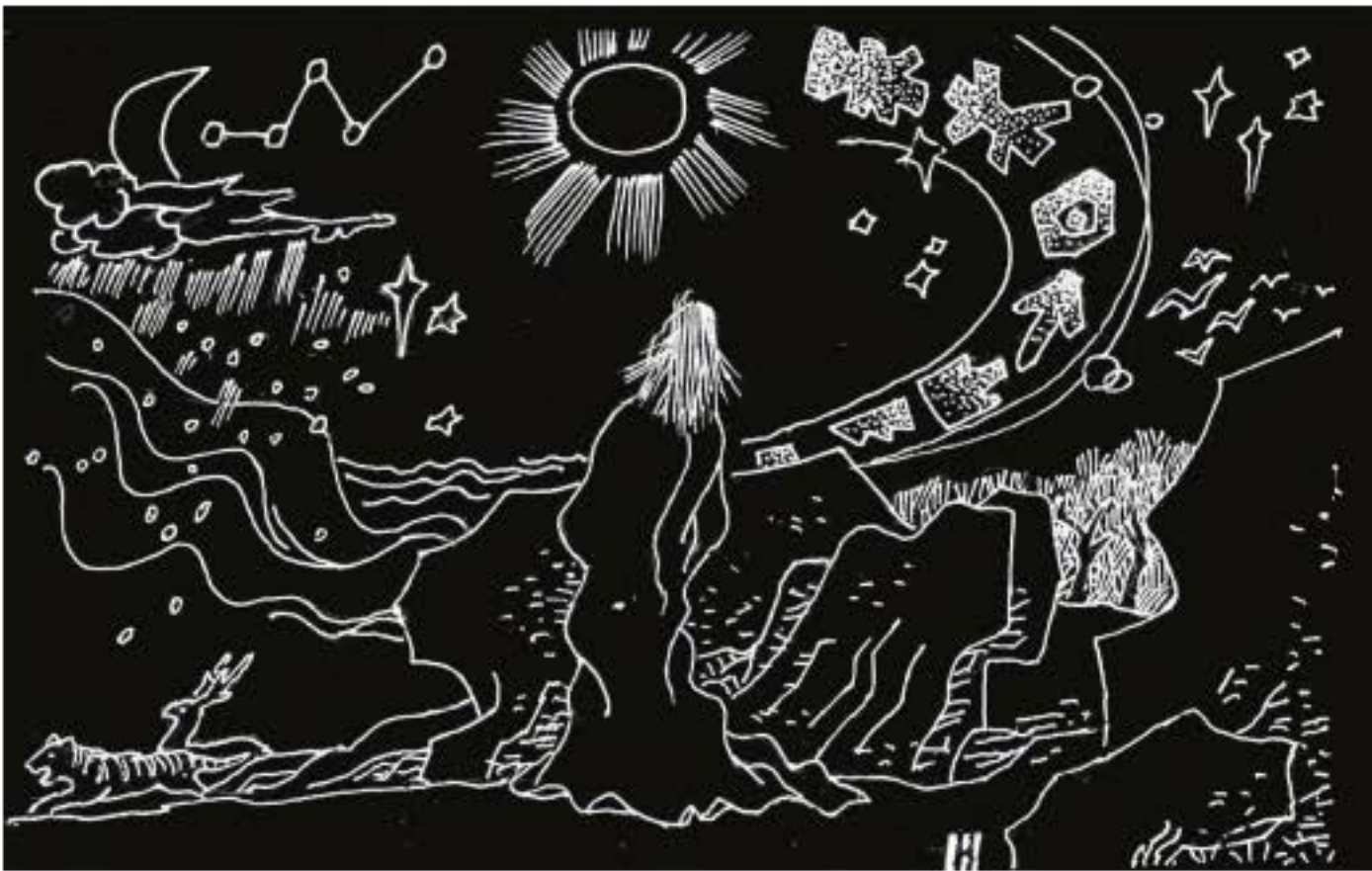


Chân dung Thương Hiệt. Truyền thuyết nói Thương Hiệt có bốn con mắt.

Thương Hiệt tạo chữ - sự kiện kinh thiên địa động quỷ thần

Thương Hiệt tạo chữ là một truyền thuyết thần kỳ được lưu truyền rất rộng rãi, và cũng là một truyền thuyết rất có giá trị về nguồn gốc của chữ Hán. Hơn 4.500 năm trước, tổ tiên của người Trung Quốc – Hoàng Đế thống nhất lưu vực sông Hoàng Hà, hợp thành liên minh các dân tộc Hoa Hạ. Hoàng Đế có một sử quan, tên là Thương Hiệt. Thương Hiệt là một người rất thần kỳ, tương truyền Thương Hiệt vừa chào đời đã biết viết chữ, lại nói Thương Hiệt

có bốn con mắt, giỏi quan sát thế gian vạn vật, ngẩng đầu lên nhìn thấy hình dạng của muôn vàn vì sao trên bầu trời, cúi đầu xuống nhìn thấy dấu chân của chim thú đi trên mặt đất, nhận được sự gợi ý này, ông cảm thấy hình dạng khác nhau có thể phân biệt được sự vật, cho nên đã sáng tạo ra



Tranh Thương Hiệt tạo chữ. Thương Hiệt tạo ra chữ viết, kinh thiên địa động quỷ thần.

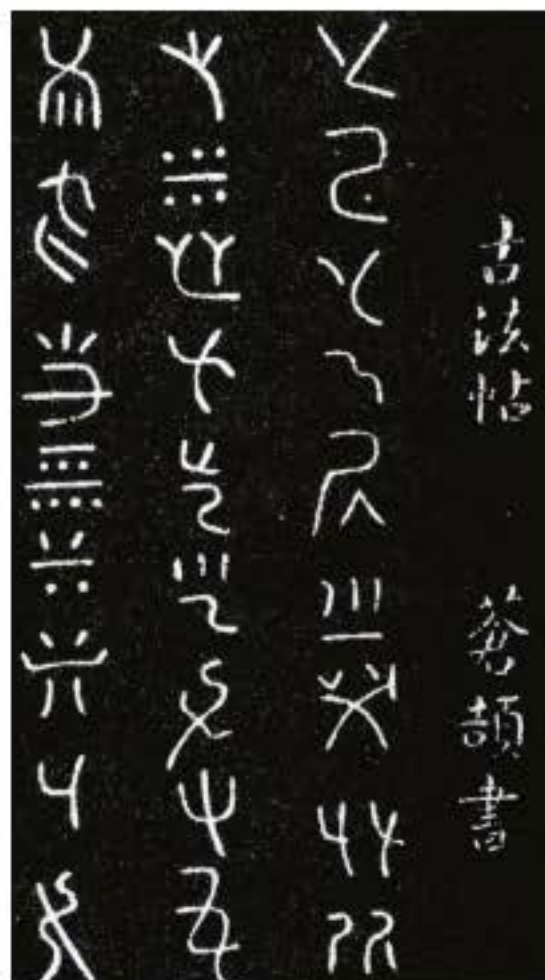




chữ Hán tượng hình. Điều thần kỳ hơn nữa là, vì đã có chữ viết nên những bí mật của trời đất thần linh dần lộ ra, khiến thần linh quý quái hoảng sợ, thế nên trên trời rơi xuống hạt giống, quý quái than khóc trong đêm. Rõ ràng, sự xuất hiện của chữ viết là một sự kiện lớn kinh thiên địa động quỷ thần, trong con mắt của người cổ đại chữ Hán vô cùng thiêng liêng.

Ngày nay nhìn lại, gán sự sáng tạo chữ Hán cho cá nhân Thương Hiệt là một điều khó tin. Sự ra đời của một chữ viết phải trải qua quá trình phát triển tương đối dài. Trên thực tế, chữ Hán là sáng tạo tập thể trong cuộc sống lao động trường kỳ của tổ tiên người Trung Quốc.

Nhưng truyền thuyết này cũng hé lộ một sự thật lịch sử: Vào khoảng 4.500 năm trước, chính là thời đại Hoàng Đế thống nhất lưu vực sông Hoàng Hà, cũng chính là thời đại khởi nguồn của văn minh Trung Quốc, có lẽ chữ viết đã được sản sinh ra trong thời đại này; lại nói chữ viết được sinh ra thường có một số lượng nhất định, hơn nữa một chữ sẽ có nhiều cách viết, cho nên chắc chắn sẽ có một số người có học vấn như Thương Hiệt phụ trách chỉnh lý văn tự, nói cho mọi người biết mỗi một chữ sẽ có một ý nghĩa tương ứng, chữ này nên viết thế nào, chữ kia viết ra sao; và càng quan trọng hơn là, quá trình Thương Hiệt tạo chữ trong truyền thuyết đã cho chúng ta biết một cách chân thực, tỉ mỉ: Chữ Hán là một ký hiệu thị giác, sáng tạo chữ Hán bắt đầu từ vẽ hình vẽ.



Chữ Hán do Thương Hiệt viết ra trong truyền thuyết.

CHỮ HÁN BẮT NGUỒN TỪ HÌNH VẼ

“Thư họa đồng nguyên” (thư họa cùng nguồn), văn tự và hội họa rất giống một cặp anh em, chỉ là tuổi tác cách biệt rất lớn, lịch sử của chữ viết không quá 6.000 năm, còn lịch sử của hội họa có thể truy ngược về vài vạn năm trước. Khi con người cần biểu đạt một ý đơn giản nào đó, không có gì có thể biểu đạt trực quan, tiện lợi hơn hình vẽ, lý lẽ đơn giản là vậy. Còn khi hình vẽ đã trừu tượng hóa và ký hiệu hóa lên một bước, hình thành nên ký hiệu chữ viết kèm âm đọc, đó lại là chuyện rất lâu sau đó.



Hình vẽ trên vách đá Thương Nguyên ở Vân Nam, Trung Quốc (thời đại đồ đá mới).





Hình vẽ trên vách đá là hình thức hội họa cổ xưa nhất của loài người. Hình vẽ trên vách đá cổ nhất xuất hiện vào khoảng từ 2 đến 3 vạn năm trước. Những hình vẽ được điêu khắc hoặc vẽ màu trên vách đá vào thời kỳ đầu của nhân loại này đã tái hiện cuộc sống lao động của người dân thời cổ và diện mạo của xã hội nguyên thủy. Những bức tranh nổi tiếng trong hang động Altamira của Tây Ban Nha và Lascaux của Pháp, còn có những bức tranh trên vách đá tại Giang Tô, Vân Nam, Thanh Hải, Nội Mông Cổ... của Trung Quốc đều thể hiện một cách sinh động thế giới nguyên thủy cổ xưa mà thần bí. Những hình vẽ xa xưa xuất hiện trước khi có chữ viết này có tác dụng ghi chép sự kiện. Tranh trên vách đá dùng hình tượng nghệ thuật để biểu đạt một ý nghĩa nào đó, nó không có mối liên hệ với ngôn ngữ, cũng không có âm đọc, cho nên không phải là chữ viết. Có điều, những bức tranh trên vách đá đã miêu tả sự vật tự nhiên và hoạt động của con người, là dùng hình vẽ để biểu ý, thực ra là ghi chép sự việc, cũng tức là nó đã có vai trò của chữ viết. Điều đáng chú ý là, một số bức vẽ trên vách đá thời viễn cổ của Trung Quốc đã có xu hướng khuôn mẫu hóa, ký hiệu hóa, còn có những hình vẽ rất giống với chữ Hán tương hình sau này, cho



Hình vẽ trên vách đá thời viễn cổ ở Trung Quốc. Rất nhiều hình vẽ trên vách đá đã được khuôn mẫu hóa, chúng rất giống với chữ Hán tượng hình, những hình vẽ trong hình rất giống hình dạng ban đầu của các chữ Hán tượng hình như ngư (trâu), khuyển (chó), mục (chăn gia súc), điểu (chim), nhân (người), xạ (bắn cung), diệp (nách), vũ (múa), nữ (con gái), diện (mặt), nhật (mặt trời), mộc (cây), xa (xe)...

Văn hóa Ngưỡng Thiểu

Văn hóa Ngưỡng Thiểu là nền văn hóa của lưu vực sông Hoàng Hà thời đại đồ đá mới. Khoảng từ 7.000 - 5.500 năm trước, khi đó, con người đã định cư, thóc là sản phẩm nông nghiệp chủ yếu, cũng đã có hoạt động đánh cá săn thú, làm đồ gốm màu. Văn hóa Ngưỡng Thiểu được phát hiện sớm nhất ở thôn Ngưỡng Thiểu, huyện Thăng Tri, tỉnh Hà Nam, vì thế mà thành tên gọi. Trên những đồ gốm thuộc văn hóa Ngưỡng Thiểu đều có những hình vẽ rất đẹp, những hình vẽ mang tính biểu ý này chắc chắn sẽ có tác dụng dẫn dắt đối với sự ra đời của chữ Hán, còn có một số đồ sứ, trên bề mặt vẽ những ký hiệu hình học, những ký hiệu này cũng có mối liên hệ với sự ra đời của chữ Hán.



Vò gốm màu văn hóa Mã Gia Diêu (thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiểu). Văn hóa Mã Gia Diêu thuộc nền văn hóa cuối thời kỳ đồ đá mới, vì phát hiện ở Mã Gia Diêu, Lâm Thao, Cam Túc nên đặt tên theo đó. Trên chiếc vò gốm nổi tiếng này, có vẽ những họa tiết gợn sóng và xoắn ốc tuyệt đẹp, toát lên hơi thở cuộc sống của nhân dân lao động bên bờ sông Hoàng Hà 5.000 năm trước.

nên tranh vẽ trên vách đá cũng có ý nghĩa nhất định đối với sự hình thành của chữ Hán tượng hình về sau. Tuy không thể nói tranh trên vách đá là chữ viết, nhưng có thể nói tranh trên vách đá thời viễn cổ là suối nguồn dạt dào sản sinh ra chữ Hán.

Họa tiết (hoa văn) gốm màu tinh xảo

Đồ gốm là một cột mốc của thời đại đồ đá mới. Trung Quốc là một trong những quốc gia văn minh cổ có ngành chế tác đồ gốm sớm nhất trên thế giới. Thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiểu, ở lưu vực sông Hoàng Hà xuất hiện một số lượng lớn họa tiết trang trí vẽ trên đồ gốm, những họa tiết trang trí này cổ điển, hỗn nhiên, sinh động, vui tươi, hơn nữa tính trang trí lại rất cao, thể hiện tài năng hội họa của người dân cổ đại. Vì hoa văn trên đồ gốm là hoa văn màu, cho nên người ta đã gọi những đồ gốm này là "gốm màu". Trong thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiểu, gốm màu xuất hiện nhiều nhất và cũng đặc sắc nhất, vì thế người ta còn gọi văn hóa Ngưỡng Thiểu là "văn hóa gốm màu". Nhưng họa tiết trang trí gốm màu dùng hình tượng nghệ thuật chân thực để làm đẹp đồ gốm, chưa hình thành nên hình thể ký hiệu, cũng không có mối quan hệ gì với ngôn ngữ, cũng không có âm đọc, không có tác dụng truyền phát thông tin, cho nên, nó chỉ là hình vẽ, không phải là chữ viết, chỉ là tác phẩm nghệ thuật ưu tú thời kỳ viễn cổ. Tuy vậy, tính biểu ý và khuôn mẫu hóa của một số họa tiết trang trí đã trở thành điều kiện rất tốt chuẩn bị cho sự ra đời của chữ viết tượng hình.

Hai loại ký hiệu khắc họa trên đồ gốm

Thời kỳ viễn cổ, người Trung Quốc vẫn còn khắc họa một lượng lớn ký hiệu lên đồ gốm, những ký hiệu này có mối quan hệ với chữ Hán, trở thành tư liệu quan trọng cho chúng ta tìm hiểu về nguồn gốc của chữ Hán. Những ký hiệu khắc họa này chủ yếu có hai loại: ký hiệu hình học và ký hiệu hình vẽ.





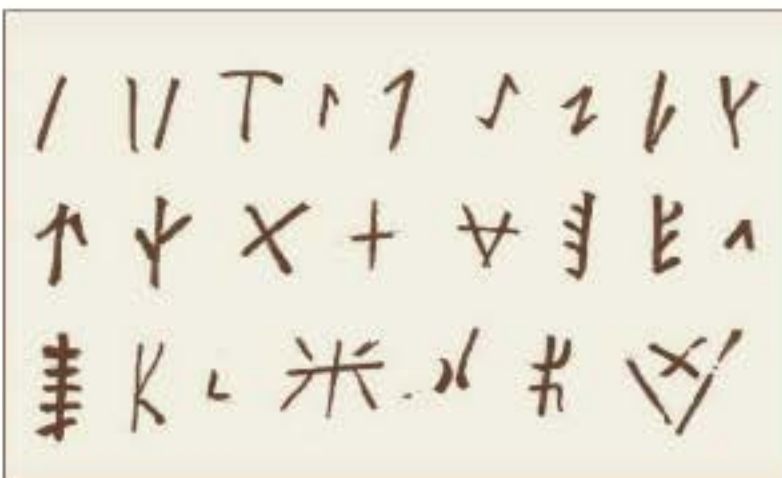
Họa tiết người nhảy múa trên chậu gốm màu được khai quật ở Mã Gia Diêu, Cam Túc (thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều).

Ký hiệu hình học dùng để ghi chép sự việc trên đồ gốm Những người làm công tác khảo cổ đã phát hiện rất nhiều ký hiệu hình học trên các đồ gốm tại một số di chỉ văn hóa Ngưỡng Thiều thuộc khu vực trung du Hoàng Hà, như thôn Bán Pha, Khương Trại (Tây An, Thiểm Tây)... Những ký hiệu đường nét khắc trên đồ gốm từ năm, sáu ngàn năm trước đó vì rất đơn giản, lại rất trừu tượng, cho nên rất khó để nhận ra những ý nghĩa mà chúng biểu thị, rất khó để nói chúng chắc chắn là chữ Hán. Có điều, những ký hiệu này cũng rất quan trọng, chúng chỉ rõ đó là những hình khắc có mục đích, chắc chắn là có chức năng ghi chép sự việc nào đó. Hẳn là, những ký hiệu này có ảnh hưởng đối với sự ra đời của chữ Hán sau này, một số ký hiệu trong đó đại khái chính là khởi nguồn của một vài chữ Hán.

Gần đây, một phát hiện quan trọng của ngành khảo cổ là tìm thấy di chỉ Nhị Lý Đầu ở tỉnh Hà Nam - đô thành của triều Hạ - vương triều đầu tiên của Trung Quốc (2070 - 1600 trước Công nguyên). Trên những đồ

Văn hóa Đại Văn Khẩu

Văn hóa Đại Văn Khẩu là nền văn hóa thuộc thời đại đồ đá mới, khoảng 6.000 - 4.500 năm trước, chủ yếu phân bố tại các khu vực hạ lưu sông Hoàng Hà như Sơn Đông và Giang Tô, khu vực phía bắc của An Huy. Giai đoạn đầu là thời kỳ công xã thị tộc mẫu hệ, giai đoạn giữa và cuối là thời kỳ công xã thị tộc phụ hệ. Khi đó cày cấy là hoạt động sinh hoạt chủ yếu, trình độ chế tác đồ gốm rất cao, có gốm đen và gốm trắng, còn có một số đồ gốm khắc ký hiệu tượng hình trên bề mặt. Những ký hiệu khắc trên đồ gốm văn hóa Đại Văn Khẩu đó rất có thể là chữ viết đầu tiên của Trung Quốc.



Ký hiệu khắc trên đồ gốm Bán Pha, Tây An.



Ký hiệu khắc trên đồ gốm Nhị Lý Đầu.

gốm có niên đại 4.000 năm được khai quật từ di chỉ Nhị Lý Đầu, người ta phát hiện ra hơn 20 ký hiệu khắc họa, có hình thể gần giống với những ký hiệu khắc họa trên đồ gốm ở Bán Pha, Khương Trại, trong đó một số ký hiệu có hình thể đã gần với kết cấu Giáp cốt văn vào thời Thương Chu. Hiện nay, tuy chúng ta vẫn không thể khẳng định được những ký hiệu khắc họa trên đồ gốm hình học chắc chắn là chữ viết, nhưng kết cấu đường nét của loại ký hiệu khắc họa này khá thống nhất với chữ viết sau này, điểm này vô cùng quan trọng. Ký hiệu khắc họa trên đồ gốm hình học văn hóa Ngưỡng Thiều rất có thể là khởi nguồn của chữ Hán.

Ký hiệu hình vẽ dùng để ghi chép sự việc trên đồ gốm Cư dân sống ở phụ cận của Thái Sơn (Sơn Đông) 4.500 năm trước, đã dùng một số ký hiệu hình vẽ để ghi chép hoặc làm tô tem (hoặc vật tổ) khắc họa trên đồ gốm, đây chính là ký hiệu khắc họa trên đồ gốm của văn hóa Đại Văn Khẩu nổi tiếng. Những ký hiệu hình vẽ này dùng đường nét để khắc họa sự vật, nhìn thì rõ ràng không giống với ký hiệu hình học, mà lại giống với Giáp cốt văn sau này hơn, cùng một loại ký hiệu nhưng phát hiện trên rất nhiều nơi, cho thấy loại ký hiệu này không chỉ có chức năng truyền đạt thông tin, hơn nữa còn được sử dụng thường xuyên, rất có khả năng nó có âm đọc. Vì thế, rất nhiều chuyên gia, học giả cho rằng, ký hiệu khắc họa trên đồ gốm hình vẽ của văn hóa Đại Văn Khẩu có hình, có nghĩa, có âm đọc, có lẽ là chữ viết sớm nhất của Trung Quốc - tức là loại chữ viết hình vẽ nguyên thủy.



Bình minh trên đỉnh Thái Sơn. Đây là cảnh tượng bình minh mê đắm lòng người mà người Đại Văn Khẩu thời viễn cổ thường xuyên nhìn thấy.





Ký hiệu khắc họa trên đồ gốm ở hình bên phải đều có thể bắt gặp ở những nơi khác nhau, chúng rất giống bức tranh vẽ cảnh buổi sớm: Mặt trời mọc trên núi, xuyên qua tầng mây, dần dần nhô cao. Rất nhiều nhà văn tự học đã nói đây là chữ “Đán - 旦” (còn có một số người cho rằng đây là chữ “Hạo - 昊”, “Minh - 盟”, “Cảnh - 景”, “Cảnh Sơn - 景山”...). “Đán” có nghĩa là sáng sớm, chữ “Nhật - 日” phía trên là mặt trời, còn bộ “Nhất - 一” phía dưới là giản lược của núi và mây. Ký hiệu chữ “Đán” khắc họa trên đồ gốm này có phải là cảnh tượng mặt trời mọc trên đỉnh Thái Sơn mà người ta thường thấy không? Không thể nói cách nghĩ này không có lý. Ngoài ra, rất nhiều nhà nghiên cứu văn tự học cho rằng, ký hiệu chữ “Đán” này là tô tem thị tộc, cách nói này cũng đáng tin cậy, vì tư liệu nghiên cứu chữ Hán cho thấy, rất nhiều tô tem thị tộc hoặc tộc huy mang tính tượng hình, sau này đều được sử dụng trong việc tạo chữ.

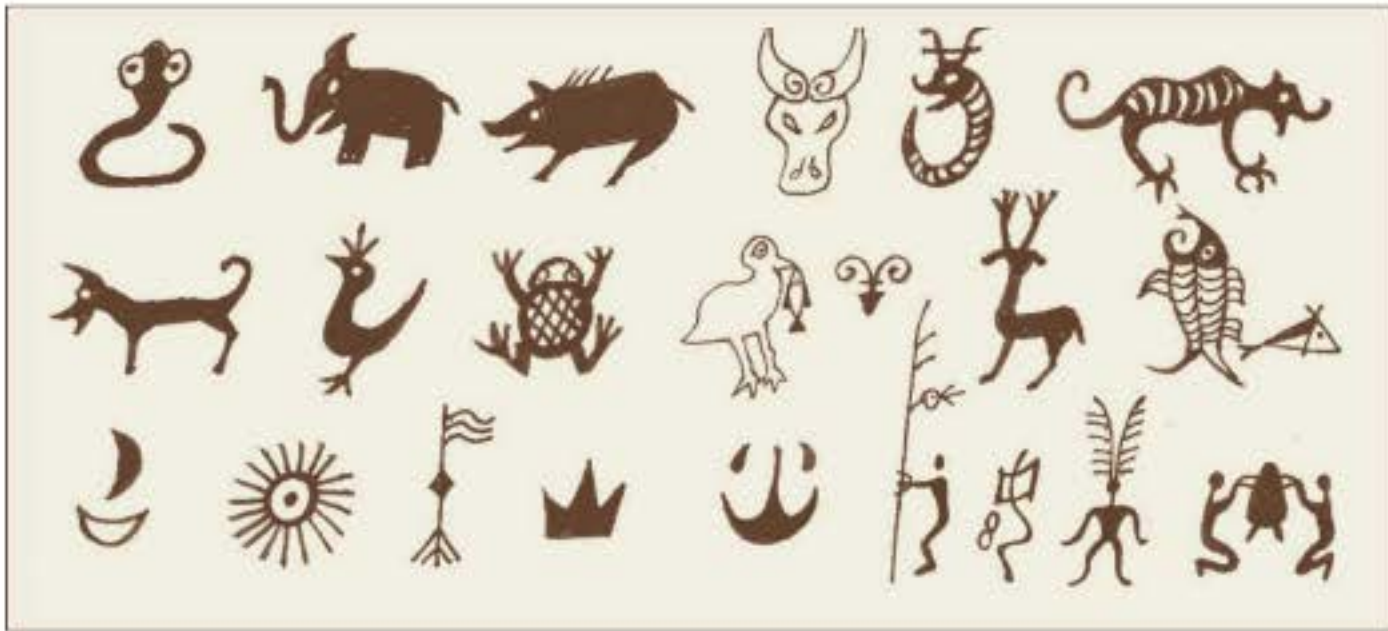


Ký hiệu chữ “旦 - Đán” (buổi sớm) khắc trên mặt đồ gốm văn hóa Đại Văn Khẩu.

Suy đoán thời gian khởi nguồn chữ Hán

Kết cấu đường nét của ký hiệu khắc họa trên đồ gốm hình học thời viễn cổ, hình vẽ biểu ý của ký hiệu tượng hình, chính là đặc trưng quan trọng được sử dụng thành thực trong Giáp cốt văn sau này. Nhờ thế, ký hiệu khắc họa đồ gốm thời viễn cổ có lẽ là khởi nguồn của chữ Hán, trong đó ký hiệu tượng hình có quan hệ mật thiết với sự hình thành chữ Hán, về đại thể, chúng là khởi nguồn trực tiếp của chữ Hán. Nếu điều đó là sự thật, thì thời gian khởi nguồn chữ Hán vào khoảng 6.000 năm của thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiểu, một loạt chữ Hán xuất hiện sớm nhất được tạo ra tại dãy Thái Sơn (Sơn Đông) vào khoảng 4.500 năm trước. Đương nhiên, còn cần nhiều ký hiệu có khả năng truyền đạt thông tin hơn nữa được khai quật để chứng minh điều này.

Ngày nay nhìn lại, cho dù những ký hiệu trên đồ gốm thuộc văn hóa Đại Văn Khẩu được nhận định là “chữ Hán”, thì chúng cũng vẫn nằm trong giai đoạn “chữ viết hình vẽ nguyên thủy”, chúng vẫn rất giống hình vẽ, số lượng ít ỏi, căn bản không tạo thành hệ thống chữ viết, cho nên rất khó ghi



Tô tem hoặc tộc huy (ký hiệu của bộ tộc) trên đồ gốm và đồ đồng thau, các nhà nghiên cứu văn tự học cho rằng chúng là bắt nguồn của những chữ Hán tượng hình như "Xà" (rắn), "Tượng" (voi), "Trư" (lợn), "Ngưu" (trâu), "Long" (rồng), "Hổ" (hổ), "Khuyển" (chó), "Dương" (dê), "Lộc" (nai), "Điểu" (chim), "Ngư" (cá), "Nguyệt" (mặt trăng), "Nhật" (mặt trời), "Sơn" (núi), "Hỏa" (lửa), "Mỹ" (đẹp)...

chép được sự thật lịch sử lúc bấy giờ. Lại qua hơn 1.000 năm, hệ thống chữ viết tương đối hoàn chỉnh xuất hiện, chính là "Giáp cốt văn" nổi tiếng. Sự xuất hiện của Giáp cốt văn chính là cột mốc đánh dấu chữ Hán bước vào giai đoạn "cổ văn tự" (chữ viết cổ).



DIỄN BIẾN HÌNH THỂ CỦA CHỮ HÁN

Diễn biến hình thể của chữ Hán có một quá trình phát triển lịch sử lâu dài. Chữ Hán hoàn chỉnh sớm nhất chính là Giáp cốt văn vào đời Thương. Từ đời Thương đến nay, hơn 3.000 năm qua, hình thể của chữ Hán chủ yếu kinh qua quá trình diễn biến từ Giáp cốt văn, Kim văn, Tiểu triện, Lệ thư, Khải thư, từ hình vẽ biến thành nét bút, từ tượng hình biến thành tượng trưng, từ phức tạp biến thành đơn giản. Giản lược hóa luôn là xu hướng phát triển chính của chữ Hán.



CỔ VĂN TỰ (CHỮ HÁN CỔ) GIỐNG HÌNH VẼ

Từ xưa tới nay, chúng ta được biết rất ít về triều đại đầu tiên của Trung Quốc - triều Hạ, dẫn đến một số học giả thậm chí còn hoài nghi sự tồn tại của vương triều này. Còn như vương triều thứ hai – triều Thương thì chúng ta đã biết khá nhiều rồi. Trong đó một nguyên nhân quan trọng chính là Giáp cốt văn của triều Thương mà chúng ta đã phát hiện. Giả sử, nhà sử học đời Tây Hán chưa từng được thấy Giáp cốt văn Tư Mã Thiên mà cũng có may mắn như chúng ta, vậy thì, bộ *Sử ký* nổi tiếng của ông chắc chắn sẽ thành tín sử (tư liệu lịch sử đáng tin cậy) vĩ đại hơn nữa.

Giáp cốt văn - chữ viết từ dưới đất chui lên

Giáp cốt văn là một loại chữ viết thần kỳ, sự ra đời của nó có liên quan đến sự sùng bái quỷ thần của xã hội thời Thương (1600 - 1046 trước Công nguyên). Cách 3.000 năm sau đó, Giáp cốt văn từ dưới đất chui lên lại là một câu chuyện đầy màu sắc thần kỳ. 100 năm trước, người nông dân ở thôn Tiểu Đồn, thành phố An Dương, tỉnh Hà Nam trong khi cày ruộng đã đào được một số mảnh xương từ dưới đất, họ gọi những mảnh xương này là “Long cốt” (xương rồng) - lúc bấy giờ được cho là một loại thuốc Đông y và bán rẻ cho hiệu thuốc, đổi lấy một ít tiền trang trải cuộc sống. Những mảnh “Long cốt” này thực chất là “giáp cốt”, những ký hiệu khắc trên đó chính là “Giáp cốt văn”, chúng đã ngủ say dưới lòng đất hơn 3.000 năm. Giáp cốt văn là chữ viết thời kỳ Thương Chu (1046 - 256 trước Công nguyên). Loại chữ viết này là hợp thể của hình, âm và nghĩa, ghi lại từng từ trong khẩu ngữ, hơn nữa có âm đọc, còn xuất hiện tổ hợp từ và câu đơn giản. Giáp cốt văn đã có những ký hiệu biểu ý có thể ghi chép sự việc phức tạp, có thể đọc, là loại chữ viết tương đối hoàn thiện. Đáng tiếc là, trong một thời gian rất dài, loại chữ viết cổ xưa quý báu như thế, đã bị bán làm thuốc Đông y không biết bao nhiêu mà kể!

Sau giai đoạn “chữ viết hình vẽ nguyên thủy”, chữ Hán bước vào giai đoạn “cổ văn tự”. Chữ viết trong giai đoạn này tuy đã có một số bức vẽ tượng hình, nhưng vẫn là chữ viết tương đối hoàn thiện, loại chữ này có Giáp cốt văn, Kim văn và Tiểu triện. Sự hoàn thiện của chữ Hán, đánh dấu lịch sử Trung Quốc từ thời đại truyền thuyết bước sang thời đại tín sử.





Phát hiện lớn trong thuốc Đông y Năm 1899, Tế tửu⁽¹⁾ Quốc Tử Giám triều Thanh (1616 - 1911) là Vương Ý Vinh mắc bệnh phải uống thuốc Đông y, trong số thuốc mua về từ Đồng Nhân Đường ở Bắc Kinh, đã phát hiện ra trên một số “Long cốt” có khắc rất nhiều những ký hiệu hình vẽ rất nhỏ. Vương Ý Vinh vốn yêu thích cổ văn tự, là một người học cao hiểu rộng, thông qua sưu tập các mảnh xương và nghiên cứu chuyên sâu, ông nhận định đây là một loại chữ viết vô cùng cổ xưa – chữ viết đời Thương. Vì chữ được khắc trên mai rùa và xương thú nên sau này người ta gọi đó là “Giáp cốt văn”. Những mảnh xương thú và mai rùa này đến từ thôn Tiểu Đồn, thành phố An Dương, tỉnh Hà Nam, dọc toàn thôn Tiểu Đồn là đô thành triều Thương, khi đó gọi là đất “Ân”. Sau khi triều Thương diệt vong, nơi đây dần dần biến thành vùng đất bỏ hoang (Khư), bị bùn đất chôn vùi, cho nên người ta bèn gọi nơi này là “Ân Khư”. Hàng ngàn hàng vạn mảnh xương thú và mai rùa đã được những người nông dân đào lên từ “Ân Khư”. Hiện tại, Ân Khư và những địa phương khác đã đào được tổng cộng 15 vạn mảnh xương thú và mai rùa từ cuối đời Thương đến đời Tây Chu, phát hiện được hơn 4.500 ký hiệu chữ viết không trùng lặp, dịch ra được hơn 1.500 chữ.

1 Tế tửu: tên một chức quan, đứng đầu trường Quốc Tử Giám. Tương đương với chức hiệu trưởng trường đại học ngày nay.



15 vạn mảnh giáp cốt được khai quật từ di chỉ thôn Tiểu Đồn (Ân Khư), An Dương, Hà Nam, Trung Quốc.



Một mảnh mai rùa khắc chữ (thời Thương).

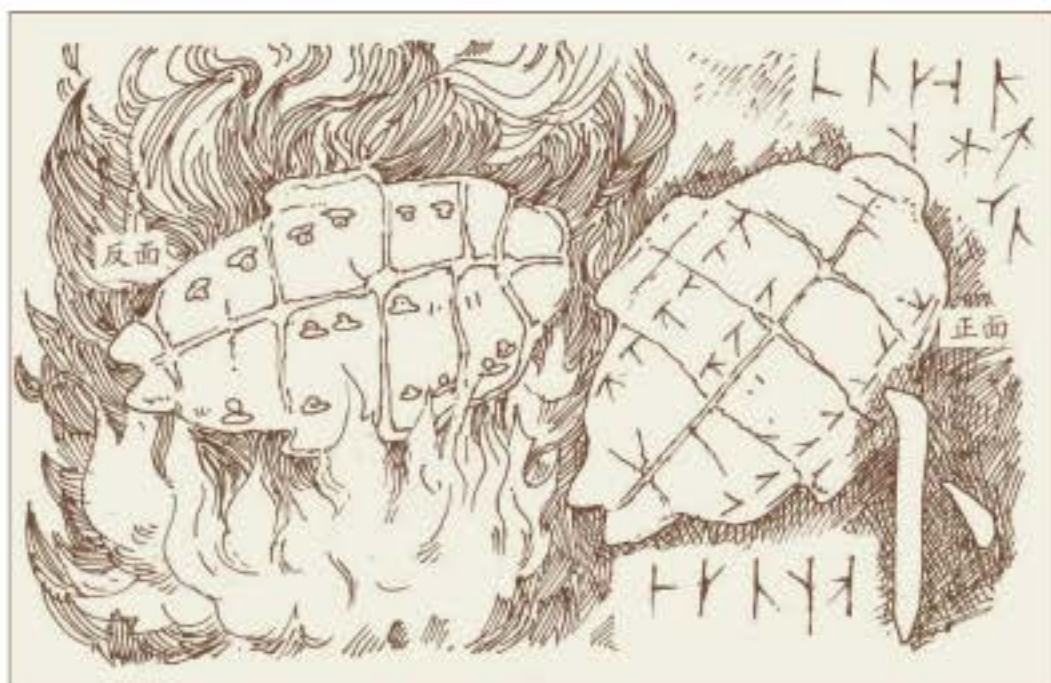
Ân Khư

Ân Khư nằm tại thôn Tiểu Đồn, thành phố An Dương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc ngày nay, 3.000 năm trước là đô thành của triều Thương, cũng là đô thành ổn định đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Năm 1300 trước Công nguyên, vị vua đời thứ 20 của triều Thương là Bàn Canh đã dời đô về đất “Ân”, cho đến tận khi triều Thương diệt vong, Ân luôn là đô thành của triều Thương. Trên đất ruộng ở Ân Khư đã khai quật được di chỉ của hơn 80 cung điện, tông miếu và 14 lăng mộ. Từ những văn vật phong phú thời Thương được khai quật, như Giáp cốt văn, đồ đồng thau, ngọc khí, đồ gốm, đồ đá, đồ sơn mài, đồ tơ lụa... chỉ riêng Giáp cốt văn đã khai quật được cả trăm ngàn mảnh. Tháng 7 năm 2006, Ân Khư được xếp vào di sản văn hóa thế giới, tổ chức đánh giá quốc tế đánh giá rằng: Giá trị xuất sắc của Ân Khư có thể sánh ngang với văn minh cổ Ai Cập, Babylon và Ấn Độ.

**Gieo quẻ bói toán
bằng mai rùa thời Thương**

Một giáp cốt bốc từ (lời bói trên xương thú và mai rùa) hoàn chỉnh phải có các nội dung như thời gian bói, tên người bói, bói về việc gì, nguyên nhân bói, kết quả bói và nghiệm chứng. Trên một mảnh xương thú và mai rùa có khắc nhiều nội dung như thế, số chữ chắc chắn không thể nhiều, từ đó hình thành nên đặc điểm của văn ngôn, tức văn viết của tiếng Hán cổ có tính giản lược, điều này có quan hệ trực tiếp với những lời bói trên xương thú và mai rùa. Khi đó vật liệu dùng để bói vào thời Thương chủ yếu dùng mai rùa, truyền thuyết thần thoại Trung Quốc cho rằng, mặt đất là do bốn con rùa thần công, trên phần mai của lưng rùa có in những bí mật của trời, phần mai ở bụng rùa in những bí mật của đất và nhân gian. Đặc tính thần thánh của rùa khiến người thời Thương tin rằng, mai rùa có khả năng dự đoán linh nghiệm hơn, dự đoán được nhiều phương diện hơn xương thú. Thời Thương là thời kỳ thịnh hành gieo quẻ bói toán bằng mai rùa.

Phép bói thần kỳ Tại sao lại khắc chữ viết lên mai rùa, xương thú? Hóa ra, người đời Thương rất mê tín, trong xã hội đầy rẫy sự sùng bái quỷ thần. Mùa màng có bội thu hay không, mưa gió to hay nhỏ, chiến tranh có thắng lợi hay không, đi săn có thuận lợi hay không, vua Thương đều dùng giáp cốt bói một quẻ trước, tin rằng thần linh và các vị tổ tiên sẽ cho họ những lời tiên đoán. Khi bói, trước tiên khoét mấy lỗ nhỏ ở mặt dưới của giáp cốt, sau đó quan chiêm bốc (quan bói) cao giọng nêu những câu hỏi mà vua Thương muốn hỏi thần linh và tổ tiên, sau đó dùng than gỗ đang đỏ lửa, nung cháy những lỗ nhỏ ở mặt dưới giáp cốt, giáp cốt bị nhiệt tác động sẽ xuất hiện những vết rạn nứt. Căn cứ vào hình dạng của vết rạn nứt ở mặt trên giáp cốt để biết được vấn đề cần bói là hung hay cát, nếu như là cát thì sẽ làm, nếu là hung thì có thể không làm. Cuối cùng là khắc chuyện bói và kết quả bói trên giáp cốt, những chữ viết này gọi là giáp cốt bốc từ (lời bói trên xương thú và mai rùa), cũng chính là Giáp cốt văn mà chúng ta thấy ngày nay. Cho thấy, Giáp cốt văn là một loại chữ viết dùng để bói, cũng là một loại chữ viết đối thoại giữa người cổ đại và thần linh. Đương nhiên, cũng có một số ít Giáp cốt văn chỉ dùng để ghi chép sự việc, không có liên quan gì tới việc bói toán.



Tranh bói nung mai rùa.





Một mảnh mai rùa thời Thương có khắc lời nói (bộ phận).

“Hình vẽ” đường nét cứng cõi Giáp cốt văn đã sử dụng các phương pháp tạo chữ tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh để tạo chữ, vì thế, hình thể của Giáp cốt văn muôn hình vạn trạng. Giáp cốt văn là thứ chữ viết cổ xưa, so với hình vẽ, nó giống với chữ viết hơn. Những chữ viết tượng hình này rất có khả năng thể hiện đặc trưng điển hình của sự vật, ví dụ như chữ 鹿 (lù - hươu), chữ 虎 (hú - hổ) tuy rằng có rất nhiều cách viết, nhưng đều vẽ sừng hươu và vằn hổ; chữ 马 (mǎ - ngựa) chắc chắn phải vẽ lông bờm trên cổ ngựa. Kết cấu hình thể của Giáp cốt văn cơ bản là do những nét bút, đường nét cấu thành, do mai rùa, xương thú cứng, khó khắc, cho nên nét bút của Giáp cốt văn phần lớn là dùng dao khắc thành nét thẳng, các nét chữ nhỏ, mảnh, cứng, thẳng, những chỗ nét cong phần lớn khắc thành vuông góc, toát lên một vẻ đẹp cổ xưa, mộc mạc và mạnh mẽ. Là một loại chữ viết thời kỳ đầu, Giáp cốt văn còn có một số điểm chưa được hoàn thiện, ví dụ như, độ to nhỏ của Giáp cốt văn không thống nhất; cùng một chữ luôn có mấy cách viết; nét chữ lúc nhiều lúc ít; vị trí các bộ thủ không được cố định; những “hợp văn” viết gộp hai, ba chữ làm một chữ tương đối nhiều. Vì tính biểu ý hình vẽ của Giáp cốt văn tương đối mạnh, những chữ viết chưa hoàn thiện này đã không ảnh hưởng đến sự nhận biết của người đọc.

Giáp cốt văn, những “hình vẽ” do đường nét cấu thành đó, đã là ký hiệu mang tính tượng trưng, có thể đọc hiểu được ý nghĩa mà nó biểu thị, điều này cho thấy Giáp cốt văn đang dần phát triển thành chữ viết đường



Giáp cốt văn có nét chữ nhỏ, mảnh, cứng, thẳng (chữ khắc trên xương trâu, thời Thương).



Ví dụ về Giáp cốt văn thường thấy.

nét hoàn thiện. Một lượng lớn các bài giáp cốt bốc từ mang tính biểu ý cho chúng ta biết, ngay từ thời Thương hơn 3.000 năm trước, chữ Hán đã hình thành hệ thống chữ viết tương đối hoàn chỉnh, có thể ghi chép lại ngôn ngữ rồi.



Lời bói xương trâu “Chúng nhân hiệp điển” (Mọi người cùng cày ruộng) nổi tiếng (khai quật từ thôn Tiểu Đồn, An Dương, tỉnh Hà Nam, thời Thương).

Văn hóa lịch sử trên giáp cốt Giáp cốt văn đã cung cấp cho chúng ta một lượng lớn thông tin về tình hình chân thật của thời Thương và thời Tây Chu, trở thành tư liệu nghiên cứu văn hóa lịch sử thời Thương đáng tin cậy nhất. Ví dụ như lời bói trên xương trâu nổi tiếng “Chúng nhân hiệp điển” (Mọi người cùng cày ruộng), đại ý là vua Thương hỏi thần linh: “Vua lệnh cho mọi người tập trung canh tác, có thể bội thu không?”. Đoạn lời bói này đã phản ánh tình hình lao động nông nghiệp thời Thương của một tập thể nô lệ. Lại ví dụ như thời Thương có chữ viết trên xương trâu “Nguyệt hựu thực” rất có giá trị khoa học: “Nhâm Dần trình nguyệt hựu thực”. “Nhâm Dần” chỉ năm, “trình” tức là bói. Các chuyên gia suy luận, nó ghi chép lại hiện tượng nguyệt thực toàn phần diễn ra vào ngày 2 tháng 7 năm 1173 trước Công nguyên. Trên một mảnh xương trâu khác “Ký nhật thực” vào thời Thương,





Xương trâu Nguyệt hựu thực nổi tiếng (cuối thời Thương, khai quật tại thôn Tiểu Đồn, An Dương, Hà Nam).



cũng có thể thấy rõ ghi chép liên quan đến nhật thực. Trong những ghi chép trên Giáp cốt văn liên quan đến nữ tướng quân triều Thương - Phụ Hảo, càng tái hiện cho chúng ta thấy một cảnh quan lịch sử thời Thương hết sức sinh động, mới mẻ.

Những bí ẩn về Phụ Hảo Năm 1976, những người làm công tác khảo cổ đã khai quật được một lăng mộ lớn thời Thương, tại khu cung điện ở thôn Tiểu Đồn, thành phố An Dương, các chuyên gia khảo cổ đào được 1.928 món đồ tùy táng gồm đồ đồng thau, ngọc khí... Chủ nhân của lăng mộ là một phụ nữ tên là Phụ Hảo. Phụ Hảo là ai? Trong thư tịch cổ đại không có bất cứ ghi chép nào. Nhưng giới khảo cổ lại vô cùng hứng thú, họ lập tức tuyên bố: "Chúng tôi tìm thấy Phụ Hảo rồi! Chúng tôi tìm thấy Phụ Hảo rồi!". Hóa ra, danh từ "Phụ Hảo" đã nhiều lần xuất hiện trong giáp cốt văn, ước chừng có hơn 200 mảnh xương thú, mai rùa từng ghi chép những câu chuyện về bà. Bà là vợ của vua Thương Vũ Đinh, là một nữ tướng quân xinh đẹp, anh dũng, nhiều lần chủ trì những buổi tế tự và chiêm bốc trọng đại trong cung đình, địa vị và uy vọng rất cao. Giáp cốt bốc tử còn tiết lộ một câu chuyện đẹp mà thương tâm: Vũ Đinh vô cùng yêu người vợ văn võ song toàn của mình, có một lần Phụ Hảo đánh thắng trận trở về, Vũ Đinh đích thân ra ngoài



Nữ tướng quân xinh đẹp, anh dũng thời Thương – Phụ Hảo.



Hai từ "婦好" - Phụ Hảo
nhiều lần xuất hiện trên
mảnh xương này.

thành nghênh đón, vợ chồng gặp nhau ở ngoài thành, vui vẻ cưỡi ngựa săn bắn, còn cùng nhau bắt được một con hươu. Vũ Đinh lúc nào cũng quan tâm đến sức khỏe của Phụ Hảo khi bà chinh chiến bên ngoài, nhớ tất cả mọi điều về bà, dường như ngày ngày đều đích thân bói về sức khỏe và sự an toàn của bà: "Gần đây phía bắc mưa nhiều, không biết nàng có chú ý không?", "Mấy ngày nay rất lạnh, nàng có cảm thấy rét không?", "Nàng bị thương, xương cốt đau nhức, không biết giờ thế nào?" Những lời bói trên xương thú và mai rùa tuy ngắn ngủi nhưng lại tràn ngập sự nhớ nhung da diết và tình yêu vô tận của Vũ Đinh. Sau này, Phụ Hảo lao lực mà chết khi chỉ mới 33 tuổi, Vũ Đinh vô cùng đau buồn, an táng người vợ yêu của mình trong khu cung điện và cử hành tang lễ long trọng. Giáp cốt văn đã giúp giải mã "những bí ẩn về Phụ Hảo" trong lịch sử, đồng thời kể lại một chuyện tình cảm động lòng người vào 3.000 năm trước, khiến chúng ta xúc động mãi không thôi.

Kim văn - kỳ quan văn hóa đồng thau của thế giới

Khoảng 3.500 năm trước Công nguyên, phương Đông đã bước vào "thời đại đồng thau", khi đó, Sumer và Ai Cập đã xuất hiện vật dụng bằng đồng thau đầu tiên. Sự bắt đầu "thời đại đồng thau" ở Trung Quốc hơi chậm hơn một chút, vào 3.000 năm trước Công nguyên. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ thời kỳ Thương Chu, đúc đồng thau Trung Quốc đã đạt được đỉnh cao, thời kỳ này chính là "thời kỳ đồng thau" của Trung Quốc. Đồ đồng thau Thương Chu với tạo hình đẹp, hoa văn trang trí tinh xảo, công nghệ tiên tiến, cùng với Kim văn, đã hình thành nên kỳ quan trong văn hóa đồng thau của thế giới. Đồ đồng thau là những dụng cụ dùng đồng và một lượng nhỏ thiếc, nung chảy và đúc thành, có màu xanh xám. Do thời đó gọi đồng là "kim" (kim loại), nên những vết khắc trên đồ đồng thau được là "Kim văn", và cũng bởi đỉnh và chung có địa vị trong các đồ lễ khí đồng thau, chữ khắc trên đó cũng nhiều nhất, cho nên cũng gọi là



Đôn hình voi bằng đồng thau,
có hoa văn tinh xảo, tuyệt đẹp
(thời Thương).





“Chung đỉnh văn”. Một số lượng lớn Kim văn xuất hiện trên đồ đồng thau Trung Quốc đã trở thành hiện tượng vô cùng độc đáo trong văn hóa đồng thau của thế giới.

Lễ khí chôn vùi trong lòng đất

Đồ đồng thau là đồ vật vô cùng đặc trưng của thời kỳ Thương Chu, nó có thể sử dụng làm vật dụng nhưng nhiều hơn, quan trọng hơn là làm đồ tế lễ mà các chủ nô quý tộc dùng để tế thiên thần, địa thần và tổ tiên. Khi đó, đồ đồng thau đã trở thành vật tượng trưng cho quyền lực, địa vị và đẳng cấp; địa vị càng cao, đồ đồng thau sở hữu càng nhiều, ví dụ như đỉnh bằng đồng thau – đồ tế lễ quan trọng của quốc gia, thiên tử (quốc vương) là người sở hữu nhiều nhất, đến 9 chiếc, các quan lại quý tộc khác chỉ có thể sở hữu 7 chiếc, 5 chiếc, 3 chiếc, 1 chiếc, dân thường không được phép sở hữu lẫn sử dụng đỉnh đồng. Thời đó, vua chư hầu và quý tộc còn thường xuyên khắc lên trên đồ đồng thau những sự kiện lớn như tế tự, chiến công, ban thưởng, mua bán nô lệ bằng thể chữ như Giáp cốt văn để lưu giữ đời đời, đây chính là Kim văn. Sau khi chư hầu quý tộc chết đi, những đồ đồng thau của họ được tùy táng theo, đồ đồng thau mà chúng ta thấy ngày nay, về cơ bản đều được khai quật từ dưới lòng đất.



Đỉnh đồng Tư Mẫu Mậu và minh văn trên đó (thời Thương).

Kim văn hùng tráng, thần kỳ Đồ đồng thau đã sớm được khai quật từ thời Hán (206 trước Công nguyên – 220 sau Công nguyên), đến nay các chủng loại đồ đồng thau khai quật được đã lên tới con số hàng chục ngàn. Trên đồ đồng thau tổng cộng phát hiện được hơn 3.000 chữ đơn Kim văn không giống nhau, trong đó có hơn 2.000 chữ có thể đọc và hiểu. Kim văn vẫn còn khá giống hình vẽ, nhưng nhìn chung, thể chữ Kim văn đại để cân đối hơn Giáp cốt văn, nét bút tròn và to hơn, đường nét mạnh mẽ hơn, rất nhiều chữ được đơn giản hóa. Đặc biệt là, Kim văn trước tiên dùng bút lông để viết, sau đó đúc lại trên đồ đồng thau, hoàn toàn khác với Giáp cốt văn dùng dao để khắc, Kim văn đã thể hiện được hiệu quả của chữ viết bằng bút lông, đem lại một nét đẹp cổ xưa, hồn hậu và hùng tráng. Cuối thời Tây Chu là thời kỳ hưng thịnh của Kim văn, các bài minh văn (chữ khắc hoặc đúc trên đồ vật) dài hơn, bố cục chỉnh tề, hình thể của chữ viết cũng đẹp hơn.



Đỉnh Mao Công (Tây Chu).
Đỉnh Mao Công là đỉnh đồng thau có minh văn dài nhất thời Trung Quốc cổ đại.



Minh văn trên lợi quý (một thứ đồ đựng thời cổ) (Tây Chu).

Xuất hiện minh văn trường thiên Số lượng chữ viết trong minh văn trên đồ đồng thau thời Thương rất ít, có khi chỉ có mấy chữ, thông thường là đánh dấu đồ vật, làm rõ tên gọi, chủ nhân hoặc nguyên do chế tác của đồ vật đó, ví dụ như đỉnh Tư Mẫu Mậu được khai quật từ Ân Khư, An Dương, Hà Nam, nặng 875 kg, là đỉnh đồng thau lớn nhất Trung Quốc thời cổ đại, trên đỉnh chỉ khắc ba chữ “Tư Mẫu Mậu”, cho thấy chiếc đỉnh đồng này được đúc để tế mẹ của vua Thương. Minh văn thời Thương dài nhất cũng không quá 42 chữ. Đến thời Tây Chu, minh văn ngày càng dài hơn, trên đồ đồng thau xuất hiện những bài minh văn dài vài trăm chữ, ghi chép sự việc một cách tỉ mỉ, chi tiết, cũng nói những từ ngữ may mắn để ca ngợi công đức như “Vạn thọ vô cương”, “Tử tử tôn tôn vĩnh bảo chi”... Ví như bài minh văn dài nhất khắc trên đỉnh Mao Công thời Tây Chu, khắc đúc 497 chữ, đã trở thành một áng văn chương lớn. Thứ đến là mâm Tán Thị thời Tây Chu, đáy mâm có khắc 357 chữ. Đỉnh Mao Công, mâm Tán Thị và mâm trắng Quốc Quý Tử được gọi là “Tây Chu tam đại thanh đồng khí” (Ba đồ đồng thau lớn thời Tây Chu). Hiện nay áng văn trường thiên sớm nhất thời Trung Quốc cổ đại được phát hiện chính là minh văn khắc trên đồ đồng thau thời Tây Chu.

Giá trị lịch sử của minh văn Hiện nay, chúng ta có thể thông qua những bài minh văn khắc trên đồ đồng thau để biết được về tình hình lịch sử xã hội trọng đại thời Thương Chu. Ví dụ như minh văn trên mâm Tán Thị thời Tây Chu đã đề cập ở phần trên, dùng 357 chữ ghi chép lại một cuộc tranh chấp lãnh thổ giữa hai nước chư hầu nhỏ dưới sự thống trị của vua nhà Chu, cho chúng ta thấy được một vụ kiện thời cổ trên đồ đồng thau. Năm 1976, khai quật được một chiếc lợi quý bằng đồng thau thuộc niên đại đầu Tây Chu, bài minh văn gồm 32 chữ bên trên đã mở ra câu đố về thời gian của “trận chiến Mục Dã”, Chu Vũ Vương đánh bại Thương Trụ Vương, vương triều Thương diệt vong, cho chúng ta biết một cách đích xác trận chiến sinh tử đó quyết định thắng lợi chỉ trong một ngày, từ đó đã chứng thực





Mâm Sứ Tường tinh xảo
(Tây Chu).

ghi chép “Ngày Giáp Tý, đánh bại quân Trụ” trong *Sử ký*. Chiếc đỉnh Đại Vu nổi tiếng có đúc minh văn 291 chữ, ghi chép một quý tộc tên là Vu ở thời Tây Chu được vua Chu ban thưởng hậu hĩnh, Chu Vương còn nhấn mạnh với ông ta rằng không được giống vua Thương cả ngày uống rượu chơi bời, mà phải một lòng một dạ vì nước vì dân. Lại ví dụ như mâm Sứ Tường bằng đồ đồng thau thời Tây Chu, minh văn gồm 284 chữ dưới đáy mâm đồng ca ngợi công đức của các đời vua nhà Chu, kể lại lịch sử gia tộc của chính tác giả chế ra mâm Sứ Tường, từ đó có thể hiểu được phần nào tình hình lịch sử thời Tây Chu và chính sách trọng dụng người dân triều Thương còn sót lại của vương triều Chu, có giá trị sử liệu rất cao.

Kim văn trên đồ đồng thau thời Thương là kỳ quan trong văn hóa đồng thau của thế giới. Kim văn Thương - Chu trên kế thừa Giáp cốt văn, dưới gợi mở Tiểu triện, là một mắt xích quan trọng trong quá trình phát triển hình thể của chữ Hán. Kim văn tuy vẫn còn một số giống với hình vẽ, nhưng đã từ hình vẽ mang tính biểu ý phát triển một bước dài lên thành chữ viết đường nét khối vuông.

Tiểu triện - chữ thập mỹ cổ đại

Tiểu triện là sản vật sản sinh ra từ chính sách “Thư đồng văn” (sách cùng một loại chữ) của Tần Thủy Hoàng (529 -210 trước Công nguyên). “Thư đồng văn” là lần giản lược hóa và chuẩn hóa chữ Hán thứ nhất của Trung Quốc, về căn bản là chỉnh lý các thể chữ khác nhau của thời kỳ Chiến Quốc. Hình thể của chữ Tiểu triện giản lược hơn, hình thể đường nét

Trận chiến Dã Mục

Chu vốn là một bộ lạc có từ lâu đời trên cao nguyên Hoàng Thổ, phía tây Trung Quốc, là thuộc địa của nhà Thương. Do cuối thời Thương thống trị cực kỳ thối nát, Chu Vũ Vương quyết tâm thảo phạt Thương Trụ Vương. Ngày 5 tháng 2 năm 1046 trước Công nguyên (ngày Giáp Tý), Chu Vũ Vương thống lĩnh 45.000 binh sĩ, 3.000 dũng sĩ, 300 chiến xa, liên minh với các bộ lạc khác, đánh một trận quyết chiến với quân đội mười mấy vạn binh của Thương Trụ Vương trên cánh đồng Dã Mục thuộc ngoại ô đô thành của Thương. Trong trận quyết chiến, binh sĩ quân Thương lần lượt đầu hàng, dẫn đến quân Chu tấn công kinh đô của nhà Thương là Triều Ca. Trụ Vương thấy đại thế đã mất, liền tự thiêu mà chết. Triều Thương diệt vong, Tây Chu ra đời, bài minh văn 32 chữ trên lợi quý đã xác định thời gian cụ thể của trận chiến Mục Dã, cung cấp chứng cứ đáng tin cậy.



Chân dung
Tần Thủy Hoàng.

Tần Thủy Hoàng

Tần Thủy Hoàng tên là Doanh Chính, là vua của nước Tần ở phía tây, sau này đã mất 10 năm để đánh bại sáu nước phía đông, xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc – nhà Tần (221 - 206 trước Công nguyên), Tần Thủy Hoàng là hoàng đế đầu tiên của Trung Quốc. Nhằm bảo vệ sự thống nhất của quốc gia, Tần Thủy Hoàng đã thi hành nền thống trị tàn bạo. Đồng thời cũng đã thi hành một số sự kiện có ý nghĩa lịch sử, ngoài thống nhất chữ viết, thống nhất đơn vị đo lường, thống nhất tư tưởng (đốt sách chôn Nho) ra, Tần Thủy Hoàng còn cho tu bổ Trường Thành, đường sá, kênh đào (thủy lợi), quy định xe cùng cỡ bánh, đặt quận huyện (khu vực hành chính). Những chính sách đều này có ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với đời sau.

cong không còn giống hình vẽ nữa. Sự xuất hiện của chữ Tiểu triện đánh dấu cổ văn tự Trung Quốc đã đi đến điểm cuối của nó.

Sự xuất hiện của Tiểu triện Thời kỳ Chiến Quốc (475 – 221 trước Công nguyên), hình thể của chữ Hán không thống nhất, chữ dị thể rất nhiều, cùng một chữ, sáu nước phía đông là Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu mỗi nước đều có cách viết khác với nước Tần, âm đọc của một số chữ cũng không giống nhau. Nhằm thay đổi tình hình dùng chữ hỗn loạn này, tăng cường hơn nữa sự thống trị, sau khi thống nhất Trung Quốc vào năm 221 trước Công nguyên, việc đầu tiên Tần Thủy Hoàng làm là thống nhất chữ viết, thi hành “Thư đồng văn” trên toàn quốc. Tần Thủy Hoàng lệnh cho Thừa tướng Lý Tư chủ trì công tác thống nhất chữ viết, Lý Tư lấy chữ viết của nước Tần làm cơ sở, loại bỏ những chữ có hình thể không thống nhất giữa sáu nước phía đông và nước Tần, đồng thời tiếp thu ưu điểm của chữ viết các nước, chế ra loại chữ viết thống nhất, chính là chữ Tiểu triện.

“Triện” là dùng những đường nét uốn lượn để miêu tả ý tứ. Vì chữ Giáp cốt văn, Kim văn và văn tự thời Chiến Quốc thường được gọi là “Đại triện”, loại chữ viết được Tần Thủy Hoàng thống nhất này có hình thể tương đối giản lược so với Đại triện nên được gọi là “Tiểu triện”. Tần Thủy Hoàng thống nhất chữ viết, xác lập chữ Tiểu triện, là cuộc giản hóa và chuẩn hóa đầu tiên đối với chữ Hán của Trung Quốc, về căn bản là chỉnh lý những chữ dị thể của thời kỳ Chiến Quốc.



Chữ “马” - Mã và chữ “安” - An qua các giai đoạn trong thời kỳ Chiến Quốc.

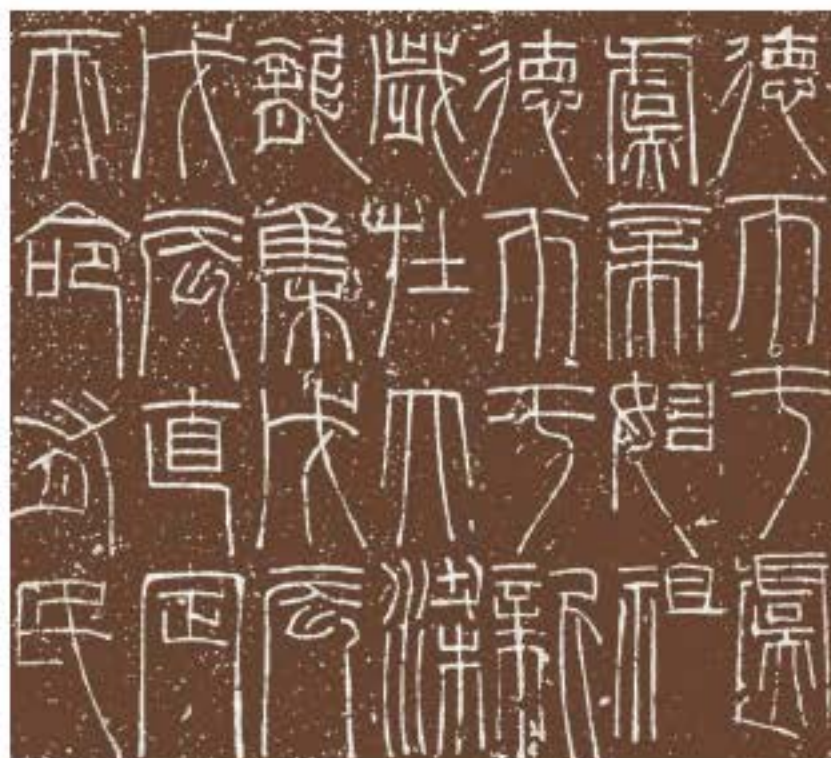




“Chữ mỹ thuật” cổ đại Tiểu triện là một thể chữ rất đẹp, hình thể chữ nhật vuông vức, kết cấu đối xứng ngay ngắn, nét bút tròn lượn tuyệt đẹp, nét đậm nét nhạt, nhìn vô cùng đẹp mắt. Tiểu triện là thể chữ đẹp nhất thời đó, xứng với danh hiệu “chữ mỹ thuật” của Trung Quốc cổ đại. So với chữ Đại triện, hình thể của chữ Tiểu triện được giản hóa hơn, về cơ bản một chữ chỉ có một cách viết; về nét bút, nó biến tất cả nét góc cạnh của chữ Đại triện thành nét tròn; nét bút nhiều ít, hình thể và vị trí của thiên bàng⁽¹⁾ cơ bản cũng được cố định, ví dụ như thiên bàng chỉ hình (biểu ý) thường đặt bên trái; hơn nữa xuất hiện ngày càng nhiều thiên bàng chỉ âm đọc (biểu âm), chữ hình thanh cũng tăng lên. Nhìn kỹ, trong một số hình thể chữ Tiểu triện còn giữ lại tổ hợp đường nét tượng hình, nhưng không quá rõ rệt, điều này chứng tỏ chữ Tiểu triện đã không còn quá giống hình vẽ nữa.

Thể chữ chính thức thời Tần Vào thời Tần, Tiểu triện là thể chữ được sử dụng chính thức, công văn quan trọng của triều đình nhà Tần đều dùng chữ Tiểu triện để viết, ví dụ như các bản chiếu chỉ bằng đồng mà Tần Thủy Hoàng ban bố trên toàn quốc về việc thống nhất các đơn vị đo chiều dài, trọng lượng, thể tích, minh văn được khắc trên đó đều là chữ Tiểu triện. Ngày nay, trên số lượng lớn công cụ đo trọng lượng và thể tích thời Tần được khai quật khắp mọi nơi ở Trung Quốc đều có thể thấy bản chiếu thư này của hoàng đế được khắc bằng chữ Tiểu triện. Trên tiền xu, ngói lợp, vũ khí, hồ phù, bia cổ thời Tần cũng đều có thể thấy được chữ Tiểu triện của nhà Tần.

1 Thiên bàng: bộ phận cấu tạo chữ Hán.



Hình thể rất đẹp của chữ Tiểu triện.



Tiền đồng “Nửa lượng” do Tần Thủy Hoàng thống nhất. Trên tiền dùng chữ Tiểu triện khắc thành hai chữ “Nửa lượng”, tương truyền là do Lý Tư đích thân viết.



Trên tiền đồng thời Hán có khắc chữ Tiểu triện.

Đá khắc thời Tần

Năm 219 trước Công nguyên, sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng dẫn đội xa mã tuần du bảy địa phương, ở mỗi nơi lập một tấm bia ca ngợi công đức của mình, văn bia được Lý Tư dùng chữ Tiểu triện khắc thành. Chữ Tiểu triện khắc trên bia thời Tần, kết cấu vuông vức dày dặn, nét bút tròn trịa đẹp đẽ, phong cách mộc mạc cổ xưa mà khỏe khoắn, được tôn là chữ Tiểu triện chính tông. Trong bảy tấm đá khắc thời Tần, hiện nay chỉ còn “Đá khắc Thái Sơn” và “Đá khắc Lang Nha Đài” là còn nguyên vẹn, chữ viết phần nhiều đã bị tàn khuyết, năm tấm đá khắc còn lại như “Đá khắc Phong Sơn” đều được đời sau mô phỏng khắc lại.



Bản dập minh văn trên chiếu thư bằng đồng thời Tần.



Bản dập “Thái Sơn khắc thạch” (Đá khắc núi Thái Sơn) thời Tần Thủy Hoàng. Nghe nói chữ Tiểu triện khắc trên đá là do Lý Tư đích thân viết. Chữ trên đá khắc hiện nay còn lại không nhiều, cho nên càng quý giá hơn. Đá khắc hiện này được giữ trong miếu Thái An Đại, tỉnh Sơn Đông.



Bản dập “Phong Sơn khắc thạch” thời Tần Thủy Hoàng. Hình thể chữ Tiểu triện trên đá khắc chỉnh tề đối xứng, nét bút lượn tròn thoải mái, toát lên vẻ đẹp đường nét đầy chất thư pháp.





KIM VĂN TỰ (CHỮ HÁN NGÀY NAY) KHÔNG GIỐNG HÌNH VẼ

Thời Tần, khi con người dùng bút lông viết chữ Tiểu triện với tốc độ nhanh trên những thẻ tre, thẻ gỗ dài và nhỏ, họ không ngờ rằng, một thể chữ mới đã ra đời dưới bàn tay của họ, đây chính là “Lệ thư”. Sự ra đời của Lệ thư là một sự kiện lớn trong lịch sử phát triển của chữ Hán, chữ Hán từ đây không còn ở giai đoạn tượng hình nữa, mà bắt đầu bước vào một giai đoạn mới.

Chuyển biến trọng đại của hình thể chữ Hán

Sau Tiểu triện, chữ Hán bước vào giai đoạn “kim văn tự”, thể chữ là Lệ thư và Khải thư. Từ Lệ thư trở đi, hình thể chữ Hán đã triệt để thoát khỏi hình vẽ, hoàn toàn là nét bút hóa, ký hiệu hóa, chữ Hán trở thành một chữ viết không còn tượng hình nữa. Chữ Hán là ký hiệu mang tính tượng trưng, hình thể chữ Hán từ ký hiệu tượng hình phát triển lên thành ký hiệu tượng trưng, là một chuyển biến trọng đại của hình thể chữ Hán, có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong lịch sử chữ viết Trung Quốc.

Lệ thư - Ranh giới giữa cổ văn tự và kim văn tự

Thời Tần, song song lưu hành với Tiểu triện, trong dân gian còn có một thể chữ có thể viết vừa nhanh vừa tiện lợi, đó là Lệ thư. Đến thời Hán, Lệ thư đã hoàn thiện hoàn toàn. Lệ thư kết cấu bởi những nét bút tương đối bằng, thẳng, hình thể đơn giản hóa hơn, đã hoàn toàn không còn giống hình vẽ nữa, mà biến thành một thứ chữ viết thuần túy là ký hiệu, chữ Hán



Thẻ tre Lệ thư khai quật từ Vũ Uy, tỉnh Cam Túc (đời Hán).

Thẻ tre đời Hán ở Cư Diên

Lưu vực sông Ejia (Ngạch Tế Nạp) của Nội Mông Cổ phía tây bắc Trung Quốc là khu vực Cư Diên (trấn quân sự quan trọng) của đời Hán, chính phủ Tây Hán đã đồn trú quân điển tại nơi đây, xây dựng thành trấn, Cư Diên cũng trở thành một tuyến đường trong “Con đường tơ lụa” thời cổ, gọi là “Cư Diên đạo”. Bắt đầu từ năm 1930, chuyên viên khảo cổ đã tiến hành ba lần khai quật khảo cổ lớn, tổng cộng tìm ra hơn ba vạn thẻ gỗ, thẻ tre đời Hán, là một địa phương khai quật thẻ tre, thẻ gỗ nhiều nhất Trung Quốc. Thẻ sách đời Hán ở Cư Diên phần lớn là thẻ gỗ, thẻ tre tương đối ít ỏi. Thẻ sách Cư Diên ghi chép tình hình của các phương diện như chính trị, quân sự, kinh tế, đời sống hàng ngày thời Hán, có giá trị lịch sử rất cao, đồng thời trên thẻ tre đời Hán đều ghi bằng Lệ thư linh hoạt, cũng thể hiện phong thái của thư pháp dân gian đời Hán.



Sách thẻ gỗ đời Hán ở Cư Diên.



Di chỉ Hắc Thành, Cư Diên. Từ những năm 30 thế kỷ XX những thẻ tre đời Hán không ngừng được khai quật lên ở nơi đây.

được định hình từ đây. Lệ thư đã phá vỡ đặc điểm tượng hình của chữ Hán cổ, đánh dấu giai đoạn cổ văn tự đã qua đi, giai đoạn kim văn tự đang bắt đầu.

Cống hiến của những viên chức cấp thấp Trước thời Hán vẫn chưa có giấy, giấy được phát minh vào thời Tây Hán (206 trước Công nguyên – 25 sau Công nguyên), những năm cuối thời Đông Hán (25 – 200) sau khi cải tiến giấy mới bắt đầu được sử dụng rộng rãi. Chữ viết thời Tần và thời Chiến Quốc phần nhiều dùng bút lông viết trên thẻ tre, thẻ gỗ, để đẩy nhanh tốc độ viết chữ, những viên chức cấp thấp phụ trách viết công văn đã theo cách viết trong dân gian, biến nét tròn chuyển góc của Tiểu triện thành nét thẳng, hình thể cũng giản lược đi, như thế, khi viết sẽ nhanh hơn rất nhiều. Bởi vì thể chữ giản lược phần lớn mới do những thư lại phụ trách viết chữ viết ra, cho nên người ta gọi thể chữ này là “Lệ thư”. Rất rõ ràng, việc sử dụng bút lông, viết thẩu Triện thư chính là nguồn gốc sáng tạo nên thể chữ mới này. Chúng ta có thể thấy thể chữ Lệ thư do người xưa dùng bút lông viết thẩu này trên một lượng lớn thẻ tre, thẻ gỗ khai quật được, ví dụ như thẻ tre nhà Tần ở đất Thụy Hồ (Vân Mộng, Hồ Bắc), tự hình của Lệ thư viết trên đó đã hoàn toàn không còn giống Tiểu triện nữa; có trên ba vạn mảnh thẻ tre, thẻ gỗ đời Hán được khai quật, trên





đó có chép một số Lệ thư, không chỉ thể hiện trình độ thư pháp Lệ thư rất cao của người đời Hán, hơn nữa còn có thể nhận ra sự phóng khoáng, an nhàn của người viết chữ. Khảo cổ đã chứng minh, đời Tần ngoài Tiểu triện, Lệ thư cũng là một thể chữ thông hành, đến đời Hán, từ triều đình cho đến dân gian đều sử dụng Lệ thư.

Lệ biến - một cuộc đại cách mạng chữ viết Lệ thư là sự giản hóa lớn về mặt nét bút và hình thể của chữ Tiểu triện, kết cấu hình thể mang tính nét bút hóa, ký hiệu hóa của nó đã triệt tiêu những đường nét tượng hình còn sót lại trong chữ Tiểu triện, từ đây chữ Hán đã trở thành ký hiệu biểu ý được cấu tạo từ nét bút. Cách nói “chữ Hán hiện đại không giống hình vẽ” bắt nguồn chính từ Lệ thư. Có thể thấy, Lệ thư đã trở thành ranh giới phân chia “cổ văn tự” và “kim văn tự”, có nghĩa là, chữ Hán trước Lệ thư là “cổ văn tự” giống hình vẽ; từ Lệ thư trở đi, chữ Hán bắt đầu là “kim văn tự” không giống hình vẽ nữa. Chữ Hán từ Triện thư diễn biến thành Lệ thư, được gọi là “Lệ biến”. Lệ biến là một cuộc đại cách mạng chữ Hán, mang ý nghĩa phân định thời đại.

Đặc trưng của Hán Lệ “Hán Lệ” tức là Lệ thư thời Hán (Tây Hán và Đông Hán gọi chung là thời Hán, 206 TCN – 220 SCN). Hình thể của Lệ thư thời Hán đã từ hình vuông của Lệ thư thời Tần biến thành vuông dẹt; những đường nét giống như hình vẽ hoàn toàn biến mất; nét

Lệ biến

Chữ Hán từ Tiểu triện diễn biến thành Lệ thư, gọi là “Lệ biến”, Lệ biến là một sự kiện lớn trong lịch sử phát triển của chữ Hán, có thể nói là một cuộc đại cách mạng về chữ viết. Nó không chỉ là lần giản lược hóa quan trọng nhất trong diễn biến chữ Hán, mà cũng là ranh giới giữa giai đoạn “cổ văn tự” và giai đoạn “kim văn tự”. Đường nét từ cong biến thành thẳng, tính tượng hình biến mất, bắt đầu trở thành thể chữ mới hoàn toàn được nét bút hóa, hay còn nói cách khác là loại “chữ viết đường nét”, từ giống như hình vẽ đã biến thành một loại “chữ viết nét bút” không giống hình vẽ. Chữ Hán không còn giống hình vẽ từ đây, tính tượng trưng cao hơn, và ngày càng đơn giản hóa. Người ta nhận biết và viết chữ Hán cũng dễ dàng hơn rất nhiều.

Bản dập “Tam thể thạch kinh” (kinh khắc trên đá bằng ba thể chữ) (thời kỳ Tam Quốc). So sánh giữa ba thể Lệ thư, Đại triện và Tiểu triện, có thể nhìn thấy rõ ràng hình thể của Lệ thư đã không còn giống hình vẽ nữa.



Trong Tiểu triện có rất nhiều nét bút khác nhau, còn trong Lệ thư đã trở thành một bộ kiện.

	鳥	燕	魚	馬
Tiểu triện				
Lệ thư	鳥	燕	魚	馬

bút cũng không uốn tròn nữa, mà biến hóa thô, nhỏ, đậm, mảnh, hơn nữa lại có thể nét ngang như gợn sóng⁽¹⁾, nét ngang “nhất ba tam chiết”⁽²⁾, điểm nhắc bút của các nét ngang, phẩy, móc đều chéch lên trên, nét phẩy và nét móc giãn sang hai bên. Nét bút của Hán Lệ mạnh mẽ, thoải mái, hình thể chữ viết đẹp mắt, nét bút như sóng, đẹp mà sống động là đặc trưng rõ ràng nhất của Hán Lệ. Ngoài ra, những chữ Hán làm thiên bàng trong Tiểu triện, đến Lệ thư đã biến thành hình thể giản lược hơn, ví dụ như thiên bàng “水”, “手”, “心” trong Tiểu triện, khi làm thiên bàng bên trái của Lệ thư thì biến thành “氵”, “扌”, “忄”; rất nhiều nét bút khác nhau trong Tiểu triện, đến Lệ thư đã trở thành cùng một bộ kiện, ví dụ như phần móng và đuôi trong chữ “鸟”, phần đuôi trong hai chữ “燕” và “鱼”, chân và đuôi trong chữ “马” đến Hán Lệ đã biến thành bốn dấu chấm. Sự giản lược hóa của Lệ thư đã khiến chữ Hán viết dễ dàng hơn.

1 Hay còn gọi là “tầm đầu yển vĩ” (đầu tầm đuôi én), là hình thái nét ngang chủ đạo trong Lệ thư. Phần khởi bút dùng kỹ thuật nghịch phong thiết bút, có dạng như đầu con tầm, hành bút lên xuống như sóng, thu bút có dáng vểnh lên như đuôi én (ND).

2 “Ba” có nghĩa là nét móc, “chiết” chỉ sự chuyển phương hướng của ngòi bút, viết một nét móc chuyển hướng ngòi bút ba lần (ND).



Ất Anh bi (Bia Ất Anh)
trang nhã, hoa lệ (Đông Hán).



Sử Thần bi (Bia Sử Thần)
chắc nịch, tuyệt mỹ (Đông Hán).



Tây Hiệp Tụng vương văn,
khỏe khoắn (Đông Hán).





Phong thái chữ Hán Lệ Chữ Lệ mà người đời Hán viết trên thẻ tre, thẻ gỗ hoặc khắc trên bia đá hiện còn được lưu trữ rất nhiều, thành tựu cao nhất của Lệ thư cổ đại hiện còn trên những bia đá thời kỳ Đông Hán. Bia khắc Lệ thư thời Đông Hán phong phú về mặt số lượng, đa dạng về mặt phong cách, đạt được thành tựu rất cao, những tấm bia có thể chữ trang trọng, thanh tú như “Bia Lễ Khí”; đẹp dễ trang nhã như “Bia Ất Anh”; mộc mạc, khỏe khoắn như “Bia Trương Thiên”; phóng khoáng, biến hóa như “Thạch Môn Tụng”, vuông vắn, sống động như “Tây Hiệp Tụng”... xưa nay đều là những kiểu mẫu xuất sắc để cho những người yêu thư pháp Lâm mô⁽¹⁾ học tập. Năm 175, nhiều danh sĩ thời Đông Hán như Sái Ung đã dùng thẻ chữ Lệ thư để viết những kinh điển Nho giáo chủ yếu như *Thi kinh*, *Thượng thư*, *Luận ngữ*, lại cho các thợ thủ công nổi tiếng khắc lên 46 tấm bia đá, dựng ở trước cửa nhà Thái học Lạc Dương (tương đương trường đại học của Trung Quốc thời đó), đây chính là *Thạch kinh Hy Bình* nổi tiếng. Tương truyền, khi đó có rất nhiều người đọc sách đều đến Lạc Dương để chiêm ngưỡng và học tập thạch kinh (kinh đá), trước cửa nhà Thái học “một ngày hàng ngàn cỗ xe lui tới”, khiến cho đường sá đều tắc kín. *Thạch kinh Hy Bình* là bản khắc kinh Nho chính thức sớm nhất của Trung Quốc, Lệ thư ở trên bia là đại diện cho thành tựu của Hán Lệ, được người đời ca tụng là tuyệt tác trong Lệ thư. Hiện nay *Thạch kinh Hy Bình* chỉ còn lại một số tấm bia đã bị tàn khuyết.

Khải thư - Thể chữ tiêu chuẩn

Khải thư, cũng được gọi là “Chân thư” hoặc “Chính thư”, vì có thể làm “khải mô” (khuôn phép, mẫu mực) để học tập viết chữ, cho nên có tên gọi là “Khải thư”. Khải thư xuất hiện vào những năm cuối thời Đông Hán, là do Lệ thư (Hán Lệ) diễn biến mà thành, đến thời Tùy (581 - 618) và Đường (618 - 907) đã tương đối hoàn chỉnh. Do Khải thư dễ viết hơn Lệ thư, dễ đọc hơn Thảo thư, cho nên được dùng cho đến tận ngày nay, đã trở thành thể chữ tiêu chuẩn được sử dụng rộng rãi, thông dụng trong thời gian dài nhất.

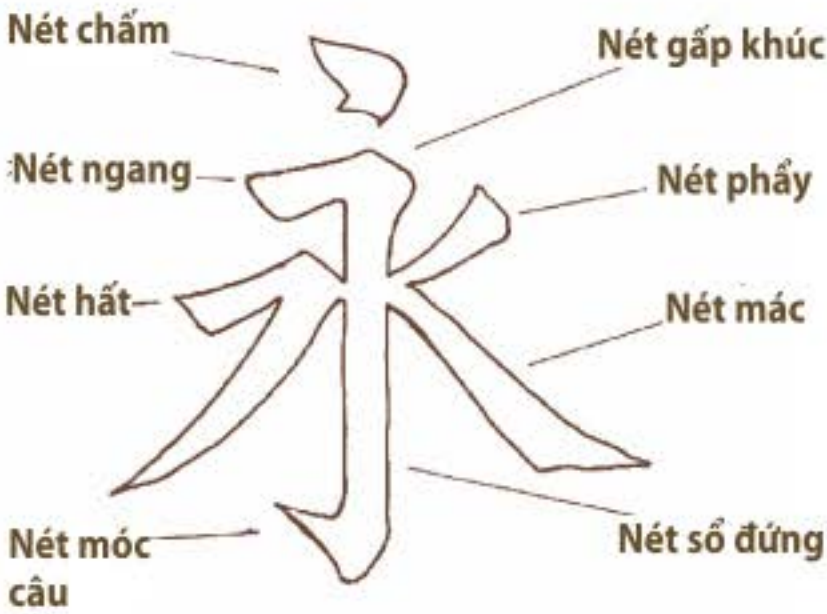
1 Lâm mô: Phương pháp học thư pháp, căn cứ vào một bản gốc để tập viết theo.

So sánh nét bút của Lệ thư và Khải thư. Nét bút của Khải thư rõ ràng mất đi thể sóng lượn của Lệ thư; nét hất lên khi nhắc bút cũng không còn nữa.

Lệ thư	春江花月夜
Khải thư	春江花月夜

Chữ Hán vuông vắn nhất Tương truyền thời kỳ Tam Quốc, đại thần Ngụy quốc là Chung Dao là người viết Khải thư sớm nhất. Chung Dao đã biến nét bút thể như sóng lượn của Lệ thư thành ngang bằng sổ thẳng, khi thu bút các nét ngang, phẩy, móc cũng không còn chéch lên trên, xuất hiện nét móc câu, hình thể cũng vuông vức hơn trước. Tự hình của Khải thư vuông vắn ngay ngắn, kết cấu đối xứng, đường nét nét bút đầy đặn hài hòa, chữ Hán có hình khối vuông đã hoàn toàn định hình. Rất rõ ràng, Khải thư và Lệ thư cơ bản giống nhau về phương diện kết cấu hình thể, điểm khác nhau là nét bút, nét bút Khải thư bằng thẳng, không có thể như sóng lượn và thu bút chéch lên như Lệ thư.

Vĩnh tự bát pháp Vĩnh tự bát pháp (học tám nét cơ bản của chữ Hán qua chữ Vĩnh) dùng để học viết Khải thư thời xưa đã chỉ ra rõ ràng tám



Hình vẽ minh họa “Vĩnh tự bát pháp”.

nét cơ bản của Khải thư là: chấm, ngang, sổ, phẩy, móc, gấp khúc, hất, móc câu. Viết đi viết lại chữ “Vĩnh”, là có thể nắm vững được nét cơ bản của Khải thư, đây chính là một phương pháp tốt để luyện viết Khải thư của người xưa.

Nhan cân Liễu cốt Rất nhiều nhà thư pháp lớn thời xưa viết thư pháp Khải thư rất đẹp, những phong cách khác nhau của họ cũng thể hiện trên từng nét bút, đường nét. Ví dụ như nét chữ của Nhan Chân Khanh đời Đường thường tròn, khỏe khoắn, nét chữ của Liễu Công Quyền thì mảnh, cứng cáp, mọi người thường dùng cụm từ “Nhan cân Liễu cốt” (gân Nhan xương Liễu) hoặc là “Nhan phì Liễu sấu” (Nhan tròn Liễu mảnh) để miêu tả phong cách Khải thư khác nhau của hai người. Lại ví dụ như, Khải thư của Âu Dương Tuân đời Đường tròn trịa, vuông vức, Khải thư của Triệu Mạnh Phủ đời Nguyên tròn đầy, trôi chảy. Người đời tôn Nhan Chân Khanh, Liễu Công Quyền, Âu Dương Tuân, Triệu Mạnh Phủ là “Cổ đại tứ đại Khải thư gia”.



Chân dung
Nhan Chân Khanh (709 -785).





Khải thư của Nhan Chân Khanh.

Khải thư của Liễu Công Quyền.

Khải thư của Âu Dương Tuân.

Khải thư của Triệu Mạnh Phủ.

Thể chữ thường thấy nhất Chữ Hán ngày nay được sử dụng là Khải thư in ấn và Khải thư viết tay. Từ khi đời Tống (960 - 1279) phát minh ra kỹ thuật in ấn đến nay, Khải thư luôn là thể chữ chủ yếu được sử dụng trong in ấn thư tịch báo chí (chữ Khải và biến thể của Khải thư, tức Tống thể, Phông Tống thể, Hắc thể...). Những thể chữ in này căn cứ theo độ to nhỏ của thể chữ mà phân thành những cỡ chữ khác nhau, để đáp ứng nhu cầu của in ấn. Nét bút của chữ in ngang bằng sổ thẳng, rõ ràng đẹp mắt, kết cấu chỉnh tề cân đối, được người người ưa thích. Chữ giản thể được sử dụng hiện nay cũng là sự giản hóa của Khải thư phồn thể. Chữ Hán sau khi được giản hóa, sử dụng càng tiện lợi hơn trước.

Khải thư là thể chữ ở giai đoạn cuối cùng của diễn biến chữ Hán. Sau khi Khải thư hình thành, ngoài hình thể tiếp tục được giản hóa ra, thì về cơ bản không có thay đổi gì lớn.

Thảo thư - Thể chữ rồng bay phượng múa

Thảo thư là cách viết giản lược và viết liền của Lệ thư, Thảo thư đã phá vỡ hình khối vuông của chữ Hán, đường nét múa lượn, nét bút nối liền, sinh động mà khí thế. Thảo thư rất khó nhận biết, tính thực dụng thấp, nhưng tính thưởng thức nghệ thuật rất cao.

Thảo thư chia ra làm ba loại: Chương thảo, Kim thảo và Cuồng thảo; Cuồng thảo viết ra như rồng bay phượng múa, tác phẩm đạt đến cảnh giới nghệ thuật tuyệt mỹ, luôn được yêu thích. Trung Quốc có rất nhiều



Cuồng thảo Cổ thi tứ thiếp của Trương Húc (bộ phận).



Thư thánh – Vương Hy Chi

cao thủ về Thảo thư, như đại thư pháp gia đời Đường là Trương Húc, viết Cuồng thảo tuyệt đẹp, Cuồng thảo của ông tự do, phóng túng, sung mãn, rung động và đầy nhiệt huyết. Người đời yêu thích Thảo thư của Trương Húc, gọi ông là “Thảo thánh”.

Hành thư - Thể chữ thông suốt thực dụng

Hành thư được hình thành từ cách viết nhanh Khải thư, thể chữ này không chỉnh tề như Khải thư, nhưng cũng không thô lược như Thảo thư, là một thể chữ ở giữa Khải thư và Thảo thư, rất dễ đọc. Nếu như nói Khải thư là “ngồi”, Thảo thư là “bay”, vậy thì Hành thư chính là “đi”. Ý nghĩa của chữ “Hành” trong Hành thư chính là “đi”. Hành thư có tính thực dụng rất cao, chữ mà người ta viết hàng ngày chính là Hành thư. Trung Quốc cổ đại có rất nhiều đại thư pháp gia viết Hành thư tuyệt đẹp, Vương Hy Chi thời Đông Tấn chính là một trong số đó. Vương Hy Chi là một đại thư pháp gia kiệt xuất của Trung Quốc cổ đại, viết đẹp các thể Khải thư, Hành thư, Thảo thư, người đời tôn ông là “Thư thánh”. *Lan đình thiếp* do Vương Hy Chi viết bằng Hành thư, thể chữ hoa lệ, chữ viết thông suốt, được khen là “Thiên hạ đệ nhất hành thư”.



Lan đình thiếp viết bằng Hành thư của Vương Hy Chi (bộ phận, bản chép đời Đường)





XU THẾ PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU CỦA CHỮ HÁN

Một chữ viết tốt là có thể biểu ý chính xác, viết nhanh gọn. Trong lịch sử phát triển của chữ Hán, sự giản hóa chữ Hán luôn diễn ra không ngừng. Đương nhiên, nhằm biểu nghĩa một cách rõ ràng, hình thể chữ Hán cũng có lúc phức tạp hóa, nhưng giản hóa luôn là xu thế của sự phát triển chữ Hán. Lịch sử chữ Hán chính là lịch sử không ngừng giản hóa.

Một chữ Hán nếu như có hai hình thể trở lên, vậy thì hình thể có nét chữ nhiều gọi là phồn thể, hình thể có nét chữ ít gọi là giản thể. Từ xưa tới nay, chữ Hán luôn tồn tại phồn thể và giản thể, cũng luôn luôn tiến hành giản lược.

Giản hóa chữ Hán trong lịch sử

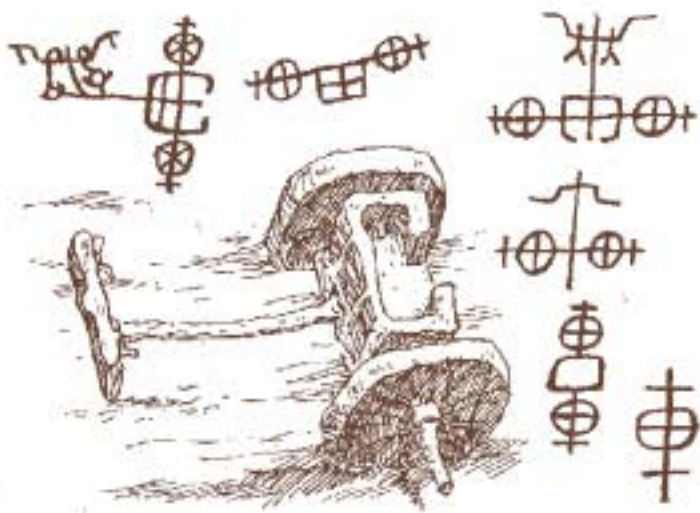
Hàng trăm ngàn năm qua, chữ Hán luôn tồn tại vấn đề khó đọc, khó viết, khó nhớ, nhằm thay đổi tình hình này, người ta luôn nghĩ cách để giản lược nét chữ, trong lịch sử phát triển chữ Hán, sự giản hóa này chưa hề ngừng lại. Trung Quốc cổ đại đã từng diễn ra mấy cuộc giản hóa chữ Hán có quy mô lớn ví dụ như từ Đại triện diễn biến thành Tiểu triện, từ Triện thư



Hình vẽ minh họa diễn biến hình thể chữ Hán.



Trên bức hoành phi *Cô Tô phồn hoa đồ* nổi tiếng thời Thanh (1616 - 1911) có rất nhiều chữ giản hóa. Dân gian cổ đại không ngừng sáng tạo chữ giản thể có số nét đơn giản, thời đó gọi là “chữ tục thể”.



Giản hóa của chữ “车” (車) – xe (xe). Chữ trong hình đều là cổ văn tự của chữ Xe. Những chữ tượng hình này đã miêu tả chân thực hình dáng chiếc chiến xa thời cổ. Hình vẽ chính là chiến xa gỗ thời Thương được khai quật ở An Dương, Hà Nam (đổ phục chế).

diễn biến thành Lệ thư... Dân gian lại càng không ngừng sáng tạo chữ giản thể có nét chữ giản đơn hơn, có lẽ người ta không ngờ rằng, trong chữ giản hóa được sử dụng ngày nay, thành phần được sử dụng nhiều nhất chính là những chữ giản thể thường được gọi là “tục thể”. Có một số người cho rằng chữ giản hóa sử dụng hiện nay là do các nhà nghiên cứu văn tự học ngồi trong nhà sáng tạo ra, đây thực sự là một hiểu lầm rất lớn.

云	网	胡	电	从	众	虫	来	杯
寿	与	发	声	怜	亲	旧	当	党
亚	坏	凤	总	灯	战	机	虽	担
务	边	实	尔	无	气	礼	个	处
宝	时	节	声	梦	厅	灵	远	劝

Chữ giản thể thời cổ đại. Những chữ tục thể này được người xưa sáng tạo và sử dụng trong dân gian đến ngày nay đã trở thành chữ giản thể tiêu chuẩn được mọi người sử dụng rộng rãi, thường xuyên.





Giản lược chữ Hán ngày nay

Từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập vào năm 1949 đến nay, công tác quy phạm chữ viết của chính phủ Trung Quốc chủ yếu tập vào giản lược chữ Hán, bao gồm hai nội dung: một là giảm bớt số nét, hai là giảm bớt số chữ. Chữ giản thể được sử dụng ở Trung Quốc đại lục hiện nay được chính phủ Trung Quốc bắt đầu từ năm 1956, xác định trên cơ sở chia việc đơn giản hóa chữ Hán thành bốn phần. Năm 1964, nhà nước ban bố "Bảng tổng kết chữ giản lược", năm 1986 công bố lần nữa, tổng cộng dùng 2.235 chữ giản thể thay thế cho 2.263 chữ phồn thể, chữ giản thể đã chiếm 1/3 tổng số chữ thông dụng. Thông qua giản lược chữ, số nét của chữ Hán đã giảm xuống gần một nửa, viết nhanh hơn rất nhiều.

Giảm bớt số nét Chữ giản thể chủ yếu là giảm bớt số nét, như "貝" (Bối, nghĩa là vỏ sò) giản lược thành "贝", chữ "優" (Ưu, nghĩa là xuất sắc) giản lược thành chữ "优", những chữ có số nét ít hơn là 貝 và 优 đều là chữ giản thể. Rất nhiều chữ giản thể có thể làm bộ thủ, như chữ 貝 làm bộ thủ của chữ 財, 购, 资, 贵... Hình thể của chữ giản thể cũng đơn giản, rõ ràng hơn chữ phồn thể, dễ học dễ nhớ, viết cũng nhanh hơn, nên được mọi người đón nhận. Trong đó cần phải chỉ rõ là, do số nét giảm thiểu, hình thể chữ giản thể đã thực sự mất đi một số nội dung văn hóa, nhưng qua đó đã chứng tỏ nội dung văn hóa của hình thể chữ viết không phải là chức năng chủ yếu của chữ viết, chức năng chủ yếu của chữ viết đó là dùng để viết.

Ngày nay, những chữ không phù hợp với quy định của "Bảng tổng kết chữ giản lược" đều bị quy là chữ không đúng chuẩn, như chữ phồn thể đã qua giản lược, ví dụ "學 (学)" – học, 習 (习) – tập... Những chữ giản thể không có trong "Bảng tổng kết" hoặc là tự tạo, ví dụ như "亍 (街)", "邗 (道)", "埸 (场)", "尸 (展)", "𠂇 (餐)"... đều không nên sử dụng. Điều đáng chú ý là, chữ phồn thể tuy là không nằm trong chuẩn, nhưng không phải là chữ sai, trong chỉnh lý thư tịch cổ, nghiên cứu Trung văn và tác phẩm thư pháp vẫn cần sử dụng.

Giản lược bộ phận	貓→猫	億→亿	蘋→苹
Giữ lại đường nét	龜→龟	來→来	齒→齿
Đồng âm thay thế	穀→谷	後→后	幾→几
Ký hiệu thay thế	漢→汉	艱→艰	歡→欢
Thảo thư Khải hóa	書→书	長→长	學→学
Sử dụng một phần	飛→飞	聲→声	開→开
Áp dụng có thể	塵→尘	雲→云	從→从

Mấy phương pháp giản lược cơ bản của chữ Hán.

杯——盃	略——畧	启——啟
哲——喆	岳——嶽	峰——峯
考——攷	群——羣	同——仝
叫——叫	采——採	布——佈
決——決	輝——輝	減——減
迹——蹟、跡	回——回、囬、廻	

Ví dụ chữ dị thể thường thấy. Phía trước mỗi cụm là chữ chuẩn, phía sau là chữ dị thể đã bị loại bỏ.



Những chữ giản lược tự tạo. Trong cuộc sống hàng ngày thường bắt gặp những chữ giản thể tự tạo, tuy hình thể chữ viết đơn giản, có những trường hợp rất hay, nhưng vẫn thuộc về chữ không đúng chuẩn, nên ngừng sử dụng. Cách viết đúng tiêu chuẩn của chữ Hán trong hình là: 食品 (thực phẩm), 白菜 (bắp cải), 韭菜 (hẹ), 鸡蛋 (trứng gà), 啤酒 (bia), 舞厅 (nhà hàng), 电影 (điện ảnh).

Hiện tại, sử dụng chữ giản thể ngày càng rộng khắp, không chỉ sử dụng trong phạm vi Trung Quốc đại lục, mà còn được sử dụng trên phạm vi quốc tế. Văn bản tiếng Trung trong văn kiện của Liên Hợp Quốc cũng đều sử dụng chữ giản thể. Trước mắt, số người sử dụng chữ giản thể trên toàn thế giới đã vượt qua con số 1,3 tỉ người.

Giảm bớt số chữ Một nội dung giản lược chữ Hán khác là giảm bớt số chữ, chủ yếu là loại bỏ chữ dị thể. Chữ dị thể là chữ đồng âm, đồng nghĩa mà không đồng hình (tức cách viết không giống nhau), cũng có nghĩa là một chữ mà có nhiều cách viết. Loại bỏ chữ dị thể là chỉ bảo lưu một cách viết, loại bỏ các cách viết khác, ví dụ như từ 决 trong 解决 (giải quyết), không thể viết thành 決, chữ 决 này chính là chữ dị thể, không được sử dụng nữa.

Chữ giản thể tiện lợi cho việc viết lách, thể hiện trí tuệ của nhân dân. Thời cổ Trung Quốc đã từng nhiều lần giản lược chữ Hán với quy mô lớn. Hiện tại chữ giản thể thông dụng ở Trung Quốc đại lục do một lần giản lược chữ Hán quy mô lớn mà thành, mà cuộc giản lược chữ viết này thực tế là một cuộc đại tổng kết chỉnh lý và tiêu chuẩn hóa những chữ giản thể lâu ngày trong dân gian. Tương lai, chữ Hán còn có tiếp tục giản lược nữa hay không? Đáp án là chắc chắn.





Trong chữ Hán được sử dụng ngày nay vẫn còn một số chữ có số nét nhiều, kết cấu phức tạp, ví dụ như 餐, 警, 鼻, 籍, 嚼, 藏, 舞, 繁, 微, 羸, 鷹, 翻, 鼠, 暴, 懂... Những chữ này đều là chữ thường dùng, rất nhiều chữ vẫn cần giản lược bớt. Nên thấy rằng, những chữ thông dụng có số nét nhiều này là rất khó với những người học viết chữ Hán, cần tiến hành giản lược một cách thỏa đáng những chữ có số nét nhiều, kết cấu phức tạp.

Nhìn từ khởi nguồn và sự phát triển của chữ Hán, chữ Hán đã trải qua ba giai đoạn: chữ viết hình vẽ nguyên thủy - cổ văn tự - kim văn tự, trải qua quá trình kéo dài ít nhất 5.000 năm; nhìn từ diễn biến hình thể chữ Hán, từ Giáp cốt văn cho đến chữ Hán ngày nay, hình thể chữ Hán đã trải qua quá trình từ hình vẽ cho đến nét bút, từ tượng hình cho đến tượng trưng, từ phức tạp cho đến đơn giản, nói cách khác, đó là quá trình từ "chữ viết đường nét" giống hình vẽ phát triển thành "chữ viết nét bút" không giống hình vẽ, giản lược hóa luôn là xu hướng của sự phát triển chữ Hán.

CẤU TẠO CỦA CHỮ HÁN

Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ. Chữ Hán buổi đầu chính là hình vẽ mô tả những sự vật mà con người nhìn thấy. Tổng số chữ Hán lên tới năm, sáu vạn chữ, số lượng chữ Hán lớn như vậy đều dùng phương pháp vẽ rõ ràng là điều không thể. Thực tế là, ngay từ rất sớm, những người Trung Quốc cổ đại thông minh đã sử dụng bốn phương pháp tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh để tạo chữ.





THUYẾT CẤU TẠO “LỤC THƯ” CỔ XƯA

Trong tác phẩm nổi tiếng nghiên cứu về chữ Hán thời Đông Hán *Thuyết văn giải tự*, tác giả Hứa Thận đã dùng thuyết cấu tạo “Lục thư” để phân tích và quy nạp chữ Hán cổ, khai sáng nên phương pháp nghiên cứu tổng hợp giữa hình, âm và nghĩa chữ Hán, có cống hiến quan trọng đối với ngành cổ văn tự học của Trung Quốc. Số lượng lớn tư liệu cổ văn tự còn lưu trữ trong sách đã trở thành tài sản quý giá để nghiên cứu chữ Hán.

Kỳ nhân Hứa Thận

Hứa Thận, người thời Đông Hán, là nhà văn tự học nổi tiếng của Trung Quốc cổ đại. Hứa Thận nghiên cứu cấu tạo của chữ Hán, viết nên cuốn sách nổi tiếng *Thuyết văn giải tự*. Trong sách, Hứa Thận dùng lý luận “Lục thư” phân tích kết cấu của chữ Hán, là người đầu tiên sử dụng bộ thủ chữ Hán. *Thuyết văn giải tự* là bộ tự điển cổ văn tự đầu tiên của Trung Quốc.

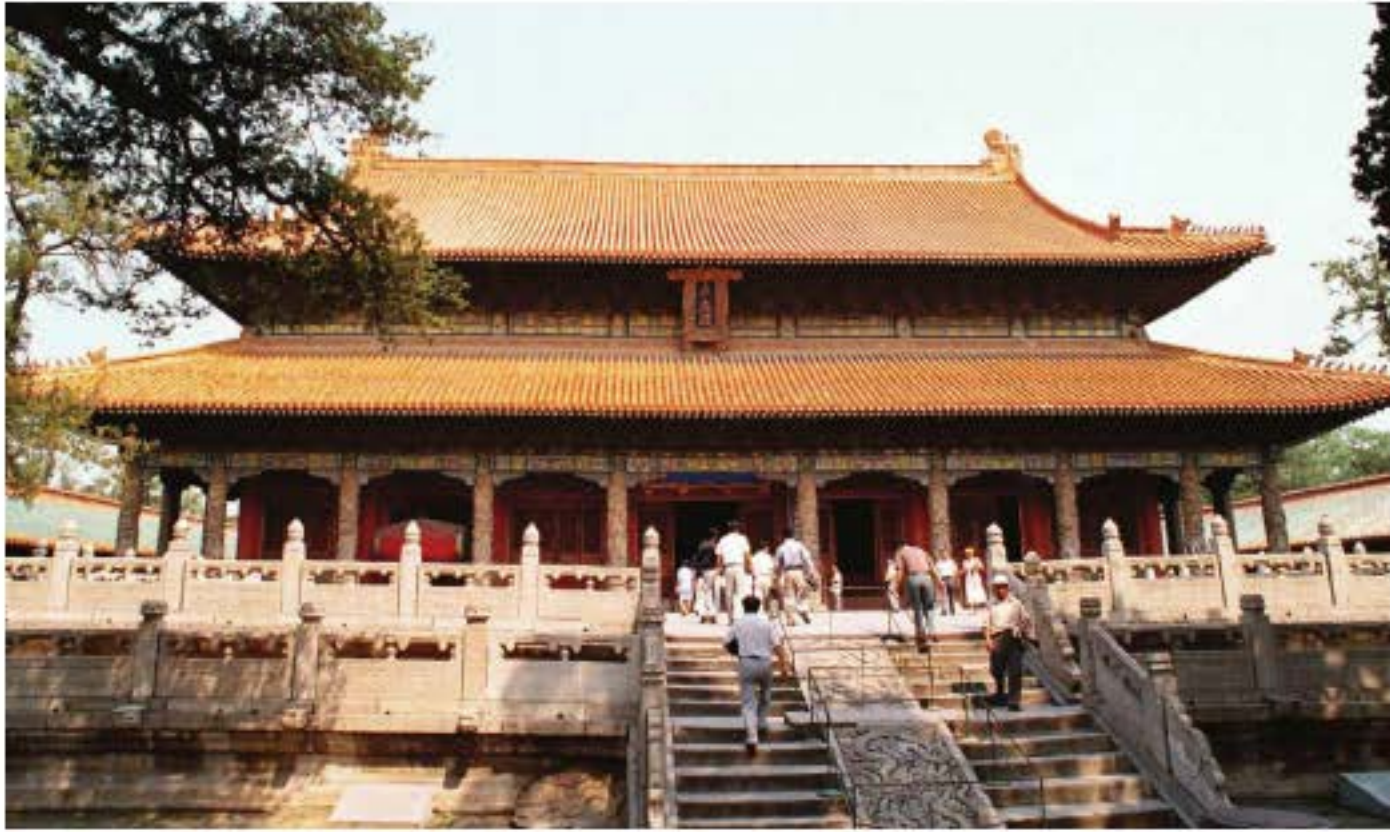
Tranh luận giữa kinh học cổ văn và kinh học kim văn

Thời Tây Hán, Hán Vũ đế (157 - 87 trước Công nguyên) nhằm tăng cường nền thống nhất quốc gia, đã lấy tư tưởng Nho gia Khổng Tử, Mạnh Tử làm tư tưởng thống trị phong kiến, độc tôn Nho thuật, từ đó bắt đầu và phát triển nghiên cứu kinh điển Nho gia, tức ngành “Kinh học”. Nhằm noi theo tư tưởng Nho gia, Hán Vũ đế đã xây dựng “Thái học” ở Trường An (trường đại học ở kinh thành Trung Quốc thời xưa), thiết lập “ngũ kinh bác sĩ” (bác sĩ tương đương với học vị giáo sư hiện nay), chuyên truyền giảng năm bộ kinh thư của Nho gia.

Kinh thư đương thời thường được viết bằng Lệ thư, Lệ thư thuộc “kim văn tự”, cho nên một số sách được gọi là “kinh kim văn”; Cuối thời Hán Vũ đế, một



Chân dung Hứa Thận.



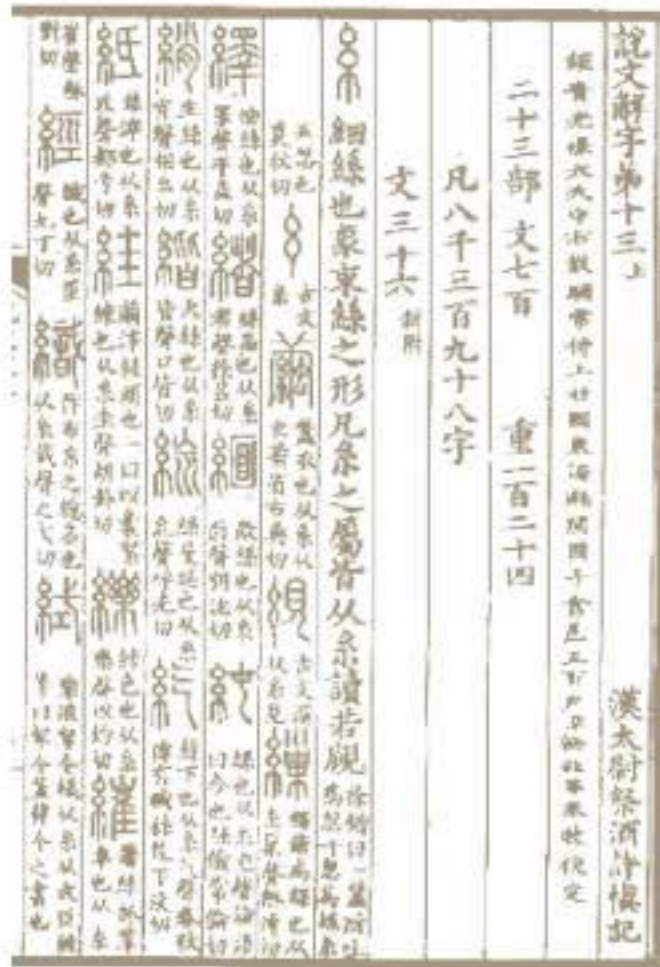
"Điện Đại Thành" tại nhà cũ của Khổng Tử. Tương truyền, khi Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn Nho, con cháu Khổng Tử đã đem rất nhiều kinh thư của Nho gia viết theo thể Đại triện như *Luận ngữ*, *Thượng thư*, *Xuân thu* chôn trong "Lỗ bích" ở Khổng phủ, đến thời Hán Vũ đế mới được phát hiện. Những kinh thư Nho gia viết bằng chữ Đại triện này là kinh thư cổ văn.

số kinh thư được viết bằng thể chữ Đại triện, đã được phát hiện trong tường nhà cũ của Khổng Tử, vì thế gọi là "kinh cổ văn". Hai loại chữ viết khác nhau, cũng ảnh hưởng đến sự lý giải về kinh thư, vì thế đã dẫn đến tranh luận kéo dài 200 năm giữa hai học phái: học phái kinh học kim văn và học phái kinh học cổ văn. Nhằm giải thích một cách chuẩn xác hơn nữa kinh cổ văn và kinh kim văn, Hứa Thận người đời Đông Hán (thuộc phái kinh học cổ văn), mất thời gian 22 năm, đã viết nên *Thuyết văn giải tự* – một bộ sách chuyên phân tích kết cấu của văn tự cổ.

"Thuyết văn giải tự"

Thuyết văn giải tự tổng cộng gồm 15 quyển, thu thập được 9.353 chữ, phân ra làm 540 bộ thủ. Hứa Thận lấy chữ Tiểu triện làm chủ thể phân tích kết cấu hình thể của chữ viết, giải thích một cách toàn diện về hình, âm và nghĩa của thể chữ Tiểu triện, và bộ sách này đã trở thành bộ tự điển văn tự cổ đầu tiên của Trung Quốc. Phương pháp căn cứ vào hình thể của chữ Tiểu triện giải thích nghĩa của chữ trong *Thuyết văn giải tự*, đã giúp chúng ta hiểu được kết cấu của chữ Hán và nắm vững nghĩa gốc của chữ, đem đến rất nhiều tiện lợi, và đến tận ngày nay, nó vẫn là một cuốn sách công cụ về văn tự cổ vô cùng hữu dụng. Hứa Thận chưa từng thấy Giáp cốt văn,





Bản chụp trang đầu về bộ 纟 - Ti trong *Thuyết văn giải tự*. Chữ của bộ 纟 đều do bộ thủ 纟 cấu thành, chữ 糸 thể Tiểu triện đứng trước mỗi chữ chính là bộ thủ.

nên đã ảnh hưởng đến tính tin cậy của một số nhận định và phân tích trong *Thuyết văn giải tự*, nhưng nội dung cơ bản của sách thì vẫn chính xác. Phương pháp nghiên cứu tổng hợp giữa hình, âm và nghĩa của chữ do Hứa Thận sáng tạo, cách tra chữ bằng bộ thủ chữ Hán do ông phát minh, cùng với khối lượng lớn tư liệu về văn tự cổ còn lưu lại trong tác phẩm đã trở thành tài sản quý báu trong nghiên cứu về văn tự học chữ Hán.

Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận đã trình bày về cấu tạo "Lục thư" của Hán, tức là sáu phương pháp tạo chữ mà ta thường nói: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả tá, và dùng "Lục thư" để phân tích cấu tạo của 9.353 chữ Hán. Nhưng những nhà văn tự học sau này hầu hết đều cho rằng, chuyển chú và giả tá chỉ là cách dùng chữ, không phải là cách tạo chữ. Hứa Thận dùng cấu tạo "Lục thư" để phân tích và quy nạp văn tự cổ, là một cống hiến quan trọng đối với ngành cổ văn tự học của Trung Quốc, cho đến ngày nay, "Lục thư" vẫn còn có vai trò nhất định đối với việc phân tích cấu tạo hình thể của chữ Hán hiện đại, trong chữ giản thể được sử dụng ngày nay đã có đến gần một nửa số chữ có thể sử dụng nguyên tắc "Lục thư" để phân tích.

Bộ thủ

Bộ thủ là một phát minh của Hứa Thận, được lập ra nhằm tiện cho việc tra tự điển. Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận thu thập được 9.353 chữ, xếp những chữ có cùng bộ thủ vào một bộ, tổng cộng có 540 bộ, chữ đầu tiên của một bộ chính là bộ thủ. Như thế có 540 bộ thủ, mỗi một bộ thủ biểu thị một "loại" lớn, 540 bộ thủ đại diện cho 540 loại sự vật lớn, mỗi loại sự vật lại bao gồm rất nhiều sự vật khác. Hiện nay trong các tự điển thông thường có hơn 200 bộ thủ, đứng đầu hàng vạn chữ Hán. Sự sáng tạo ra bộ thủ, không chỉ tiện lợi cho việc tra đọc tự điển, mà quan trọng hơn là đã nhấn mạnh chức năng biểu ý của chữ Hán, rất hữu ích cho việc nhận biết và sử dụng chữ Hán. Ngày nay, trong những tự điển, từ điển chủ yếu ở Trung Quốc, *Từ nguyên* có 214 bộ thủ, *Hán ngữ đại từ điển* và *Hán ngữ đại tự điển* có 200 bộ thủ, *Từ hải* có 250 bộ thủ, *Tân Hoa tự điển* có 250 bộ thủ, *Hiện đại Hán ngữ thường dụng tự biểu* có 210 bộ thủ.

PHƯƠNG PHÁP TẠO CHỮ CỦA CHỮ HÁN

Phương pháp tạo chữ của Hán là phương pháp được tổng kết từ phương thức cấu tạo của một số lượng lớn chữ Hán, sau khi chữ Hán ra đời. Tìm hiểu phương pháp tạo chữ của chữ Hán, thực chất là tìm hiểu cấu tạo của chữ Hán. Phương thức cấu tạo chữ Hán so với diễn biến hình thể của chữ Hán quan trọng hơn rất nhiều, diễn biến hình thể chỉ là vấn đề về cách viết chữ Hán, còn phương thức cấu tạo quyết định sự biến đổi của bản chất chữ Hán. Thuyết cấu tạo “Lục thư” của chữ Hán mà *Thuyết văn giải tự* đề ra, cũng chính là sáu cách tạo chữ Hán mà người ta thường nói, thực chất tạo chữ chỉ có 4 cách, là bốn cách đầu tiên trong “Lục thư”: tượng hình, chỉ sự, hội ý và hình thanh. Những chữ được tạo ra bằng bốn cách này lần lượt được gọi là chữ tượng hình, chữ chỉ sự, chữ hội ý và chữ hình thanh. Chữ tượng hình, chữ chỉ sự và chữ hội ý đều dùng hình thể để biểu ý, không có thành phần biểu âm, là chữ biểu ý thuần túy; chữ hình thanh lại là chữ nửa biểu ý, nửa biểu âm. Chuyển chú không quan trọng, giả tá lại có vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển chữ Hán. Cũng có người nói, chuyển chú và giả tá đã mở rộng phạm vi của chữ, cũng gần như là tạo chữ.



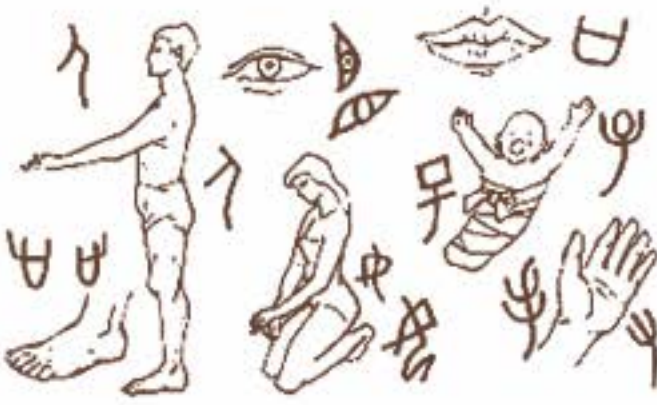
Giáp cốt văn. Chữ tượng hình khắc trên mảnh xương trâu thời Thương nổi tiếng này vô cùng sinh động.

Chữ tượng hình: vẽ ra hình dạng của sự vật

Chữ tượng hình là một loại chữ dùng hình dây vẽ ra hình dạng của sự vật, tương đối giống với hình vẽ. Chữ tượng hình trong chữ Hán không nhiều, nhưng nó là cơ sở của chữ Hán. Chữ tượng hình là hình thể đơn lẻ, không thể phân tách thành hai chữ hoặc hai chữ trở lên, cho nên gọi là “chữ độc thể”.

“Hình vẽ” đọc được Người Trung Quốc cổ đại “gắn lấy bản thân, xa lấy mọi vật”, dùng bản thân mình và động vật, các sự vật trong tự nhiên làm đối tượng miêu tả, tạo ra một số chữ tượng hình giống với hình vẽ. Chữ tượng hình được tạo ra sớm nhất đều là danh từ. Những chữ này không chỉ





Chữ tượng hình dùng với những đặc trưng rõ ràng, được tạo ra từ bản thân con người.



Những chữ tượng hình miêu tả động vật thể hiện đặc trưng điển hình của động vật.



Một số chữ tượng hình mới trong chữ giản thể nhìn còn tượng hình hơn cả chữ phồn thể.



Sự vật tự nhiên dưới ngòi bút của người cổ đại đã trở thành những chữ tượng hình thú vị.

có thể biểu ý, mà hơn nữa còn có thể đọc âm. Ví dụ như chữ cổ "日" (日) – Nhật (mặt trời), giống với mặt trời, âm đọc là *rì*; chữ "山" (山) – Sơn (núi), giống với đỉnh núi, âm đọc là *shān*, chữ "人" (人) – Nhân (con người), giống với hình người đứng nghiêng, âm đọc là *rén*; chữ "鹿" (鹿) – Lộc (hươu), giống một chú hươu đang chạy, âm đọc là *lù*. Chúng đều có thể đọc được thành âm, chúng là chữ viết, không phải là hình vẽ.

Vẽ ra đặc trưng của sự vật Chữ tượng hình xa xưa có đặc điểm nổi bật nhất là có thể vẽ ra một cách chuẩn xác những đặc trưng điển hình của sự vật, ví dụ như hình tròn của chữ "日" (日, mặt trời), hình cong cong của chữ "月" (月, mặt trăng), sự vững chãi của "山" (山, núi), sự lưu chuyển của "水" (水, nước), thế đứng của "人" (人, người). cái đầu của "子" (子, đứa trẻ con), tư thế của "女" (女, con gái), gạc của "鹿" (鹿, con hươu), bờm của "马" (马, con ngựa), sừng thẳng của "牛" (牛, con trâu), sừng cong của "羊" (羊, con dê), vòi dài của "象" (象, con voi), đuôi của "尾" (尾, đuôi).

Nghệ thuật đường nét của chữ Hán

Chữ Hán là một nghệ thuật đường nét, từ Giáp cốt văn đến chữ Hán ngày nay luôn dùng đường nét để cấu tạo nên hình thể. Đường nét là nền tảng và đặc trưng quan trọng của nghệ thuật tạo hình Trung Quốc, là cảm hứng thẩm mỹ truyền thống của nhân dân Trung Quốc. Bí mật của hội họa Trung Quốc và thư pháp chữ Hán nằm trong đường nét, hiểu được đường nét là hiểu được nghệ thuật Trung Quốc. Điều đáng phải nói là, những bậc thầy hội họa phương Tây như Picasso, Matisse, Gauguin... đều hấp thu tinh túy về đường nét từ nghệ thuật phương Đông, từ đó sáng tạo nên những tác phẩm hội họa vĩ đại.

(犬, con chó), hình thể béo tròn và cái đuôi rủ xuống dưới của 豕 (con lợn), răng và đuôi nhỏ, dài của 鼠 (con chuột), đều vẽ ra hình tượng chính xác, sinh động vui mắt với phong cách cực kỳ trêu tượng, mỗi một chữ đều giống một tác phẩm nghệ thuật tinh xảo, đẹp mắt, khiến người ta ngắm mãi mà không chán.

Nghệ thuật đường nét trêu tượng Là chữ tượng hình cổ xưa, chữ Hán tượng hình không giống với chữ tượng hình của một số dân tộc khác, đường nét của chữ Hán tượng hình vô cùng giản dị, những sự vật được "vẽ" ra vừa chân thật lại vừa không chân thật, chữ Hán tượng hình là một sự trêu tượng đối với sự vật, thể hiện những đặc trưng của sự vật. Những chữ tượng hình cổ xưa đó, chữ nào cũng gồm cả hình dáng và thần thái, sinh động sắc nét, sự trêu tượng thú vị và đầy tính nghệ thuật của chúng, tương tự với những tác phẩm của họa sĩ nổi tiếng người Tây Ban Nha là Picasso, cũng có thể đem lại sự tưởng tượng phong phú cho người xem.



Tác phẩm *Chữ Hán tượng hình* vẽ bằng bút sắt. Bức vẽ này đã thể hiện một cách đầy nghệ thuật phong thái tượng hình của những chữ Hán cổ như 日 (mặt trời), 月 (mặt trăng), 明 (sáng), 女 (phụ nữ), 目 (mắt), 泪 (nước mắt), 木 (cây), 鸟 (chim), 集 (tập hợp), 牛 (trâu), 羊 (dê), 牢 (chuồng), 犬 (chó), 京 (kinh thành), 火 (lửa), 止 (dấu chân), 手 (tay), 草 (cỏ)...





Bức tranh nổi tiếng *Guernica* của danh họa Picasso. Họa sĩ dùng thủ pháp hình thể lập thể, đặc trưng biến dạng để diễn tả tình cảnh bi thương, vén lên bức màn thảm khốc ở thị trấn Guernica của Tây Ban Nha bị phát xít Đức chiếm đóng vào năm 1937, bức tranh đầy sức truyền cảm mãnh liệt.

Tượng hình lý thú Hình thể của chữ Hán xa xưa mang đậm tính tượng hình. Đến một số chữ Khải thư ngày nay không còn đậm tính tượng hình nữa nhưng vẫn còn có thể khiến người ta cảm nhận được sự tồn tại lý thú của tượng hình, ví dụ như chữ 笑 (tiếu - cười) trong Khải thư, giống như hình mặt cười híp mắt, càng nhìn cảm giác như con chữ đang cười; chữ 喜 (hỉ - vui), lại giống như mở miệng cười, khiến người ta có cảm giác vui vẻ; chữ 哭 (khóc - khóc) rất giống với người đang khóc to thành tiếng, người đọc chữ cũng không kìm được nhú mày; trên cửa của các cửa hàng dùng chữ 甩 (súly - ném) để biểu thị giảm giá, giống như một cánh tay đang ném đồ ra ngoài, không cần tiền nữa; chữ 串 (xuyến - xiên, chuỗi) ở giữa khói chợ, càng giống với một xiên thịt dê rất lớn đang được nướng, hấp dẫn thực khách qua lại; chữ 凸 (đột - nhô cao) và chữ 凹 (ao - lõm xuống), người không biết chữ cũng có thể hiểu được ý nghĩa của nó; chữ 勺 (thước - cái thìa), chữ này có hình dạng: bên trên có cán, bên trong có chứa thực phẩm, cũng khiến cho người ta liên tưởng mà bật cười. Ngoài ra, những danh từ mô tả đặc trưng của sự vật dựa vào đặc trưng trong chữ Hán như 国字脸 (mặt chữ điền, mặt vuông), 八字眉 (lông mày chữ bát), 八字胡 (râu chữ bát),



笑
(cười)

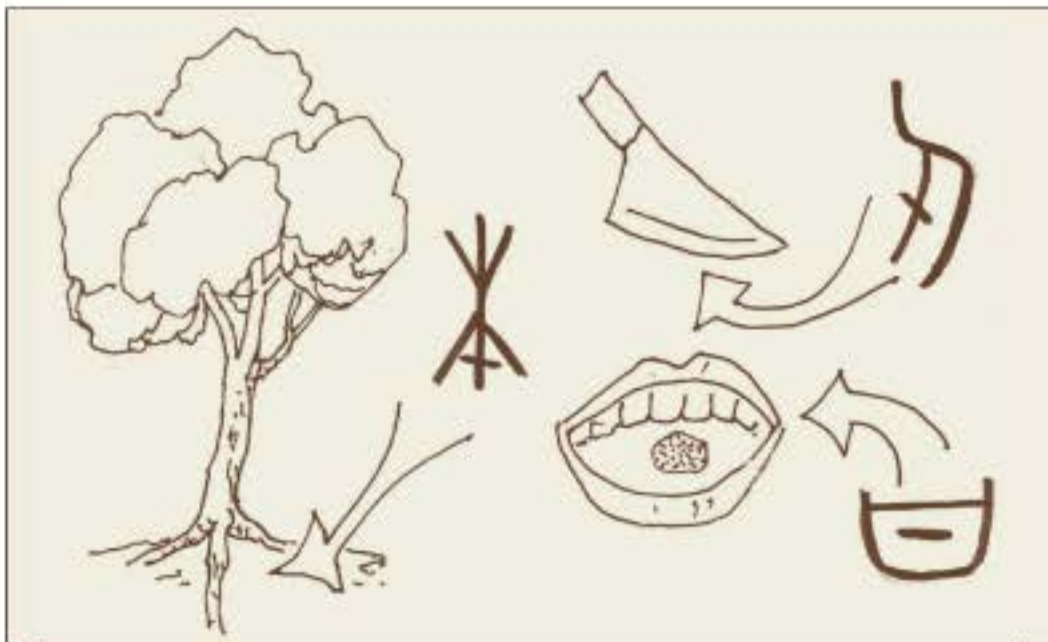


哭
(khóc)

八字腿 (chân chữ bát, đi hai hàng), 丁字尺 (thước chữ T)... cũng rất thú vị. Chữ tượng hình phải vẽ ra được hình dạng của sự vật, mà trong cuộc sống và ngôn ngữ có vô vàn sự vật hiện tượng, khái niệm trừu tượng không thể vẽ ra được, cho nên số lượng chữ tượng hình trong chữ Hán không nhiều, trong số 9.353 chữ trong *Thuyết văn giải tự* chữ tượng hình chỉ chiếm hơn 300 chữ, nhưng nó chính là cơ sở tạo chữ của chữ Hán.

Chữ chỉ sự: vẽ thêm ký hiệu vào hình vẽ

Chữ chỉ sự là một loại chữ dùng ký hiệu có tính tượng trưng, hoặc là vẽ thêm ký hiệu có tính chỉ sự trên chữ tượng hình (hình vẽ) để biểu thị ý nghĩa. Chữ chỉ sự cũng là “chữ độc thể”. Số từ như các chữ 一 (nhất, một), 二 (nhị - hai), 三 (tam - ba) là những chữ chỉ sự mang tính tượng trưng điển hình; những chữ như “本” (bản - gốc), “刃” (nhận - lưỡi), “甘” (cam - ngọt)... là chữ chỉ sự do vẽ thêm ký hiệu chỉ sự trên chữ tượng hình; trên lưỡi đao của chữ tượng hình 刀 vẽ thêm một dấu chấm, để chỉ rằng đây chính là lưỡi của con dao; phía dưới của chữ tượng hình 木 vẽ thêm một gạch ngang, chỉ rằng đây là rễ của cây, rễ cũng có nghĩa là gốc 本; bên trong chữ tượng hình 口 vẽ thêm một gạch ngang, biểu thị là đồ ngọt, 甘 có nghĩa là vị ngọt. “上” (thượng - phía trên), “下” (hạ - phía dưới), “末” (mạt - cuối), “亦” (diệc - nách), “血” (huyết - máu)... đều là những chữ chỉ sự thường dùng có ký hiệu mang tính chỉ sự. Chữ chỉ sự có thể biểu đạt một số khái niệm trừu tượng đơn giản, nhưng khi biểu đạt khái niệm trừu tượng phức tạp thì vấp phải khó khăn, vì thế, chữ chỉ sự trong chữ Hán chiếm số lượng rất ít, trong *Thuyết văn giải tự* chỉ có hơn 100 chữ.



Sự sáng tạo các chữ chỉ sự 本, 刃, 甘.





Chữ hội ý: tổng hợp hình vẽ

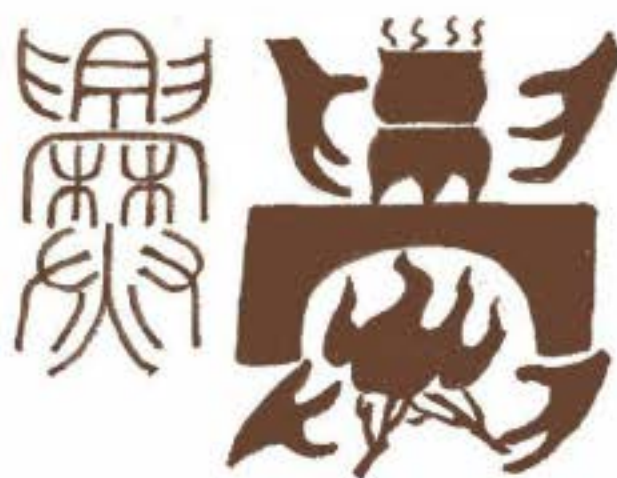
Thời viễn cổ có một số tô tem là sự tổng hợp, tức là một hợp thể tô tem lớn do mấy tô tem nhỏ hợp lại, ví dụ như rồng của Trung Quốc chính là một hợp thể tô tem lớn. Chữ hội ý cũng được tạo ra như thế, tức là dùng hai hoặc vài chữ tượng hình (hình vẽ) để tạo thành một chữ mới, biểu thị một ý nghĩa hoàn toàn mới. Có thể thấy, hình thể của chữ hội ý là tổ hợp, nghĩa của chữ cũng là tổ hợp. Chữ hội ý là “chữ hợp thể”. Chữ hội ý với cách tạo chữ linh hoạt, số lượng nhiều hơn so với chữ tượng hình và chữ chỉ sự. Chữ hội ý kết cấu khéo léo, là loại chữ thú vị. Chữ hội ý chia ra làm hai loại: hội ý đồng thể và hội ý dị thể.

Trước tiên chúng ta hãy “thưởng thức” một chữ hội ý là 𤇗, để lĩnh ngộ một chút về sự thú vị của chữ hội ý.

𤇗 (thoán – cuàn) trong tiếng Hán có nghĩa là đốt lửa thối cơm, nó do rất nhiều chữ tượng hình cấu thành, gồm rất nhiều nét. Hình thể Tiểu triện của nó như sau: nửa phần trên là một đôi tay đặt chiếc nồi đất trên bếp, nửa dưới là một đôi tay cho củi đun vào trong bếp, hình thể cả chữ đã vẽ nên cảnh tượng thối lửa nấu cơm. Người không biết chữ này cũng có thể hiểu được ý nghĩa. Nghĩa của chữ 𤇗 chính là “đốt lửa thối cơm”, chữ này hiện nay đã rất hiếm dùng, và vẫn chưa được giản lược hóa, có thể nói là một chữ hội ý phức tạp nhất mà có ý nghĩa.

Chữ hội ý phân ra hai loại hội ý đồng thể và hội ý dị thể, trong đó, chữ hội ý dị thể tương đối nhiều.

Chữ hội ý đồng thể Chữ hội ý đồng thể do những chữ tương đồng hợp thành. Ví dụ như “𣏟” (lâm - rừng), do hai chữ 木 (mộc - cây) tạo thành, biểu thị có rất nhiều cây sẽ thành rừng cây; chữ “𣏟” (sâm - rừng rậm), do ba chữ 木 tạo thành, biểu thị cây càng nhiều, diện tích quần thể cây càng lớn (森林). Ý nghĩa của hai chữ này 林 và 森, là do



Cách tạo chữ của chữ hội ý 𤇗. Chữ 𤇗 là hình đốt lửa thối cơm thời cổ đại. Bên trái chính là chữ 𤇗 ở thể Tiểu triện, nhìn kỹ vẫn còn rất tượng hình.



Hợp thể tô tem thời viễn cổ. Lấy hai hoặc vài sự vật (hoặc tô tem) hợp thành một tô tem lớn, loại tô tem này có lẽ có ý nghĩa gợi ý cho sự hình thành của chữ hội ý trong chữ Hán, trong đó có chữ đã bị coi là chữ hội ý. Trong hình vẽ là ba hợp thể tô tem lớn, nổi tiếng của thị tộc viễn cổ: Mặt người vẫy cá ở Bán Pha của văn hóa Ngưỡng Thiều (trái); thần người mặt thú của văn hóa Lương Chử (giữa); hình chữ 旦 (Đán) của văn hóa Đại Văn Khẩu (phải).

nghĩa của hai và ba chữ tương đồng hợp lại tạo thành, hai chữ này chính là hai chữ hội ý đồng thể. Những chữ thường gặp như 北, 从, 炎, 磊, 森, 晶... cũng là chữ hội ý đồng thể.

Chữ hội ý dị thể Chữ hội ý dị thể do những chữ khác nhau hợp thành. Ví dụ như chữ "休 (体)", do chữ 人 và chữ 木 hoàn toàn khác nhau cấu thành, một người tựa vào cây, biểu thị sự nghỉ ngơi; chữ "明 (明)", do chữ 日 và chữ 月 – hai vật thể phát sáng cấu thành, biểu thị sự sáng sủa. Ý nghĩa của hai chữ 休 và 明 đều được tạo ra sau khi ghép nghĩa của hai chữ khác nhau. "安 (安)", "友 (友)", "看 (看)", "见 (见)", "宿 (宿)", "寒 (寒)"... đều là những chữ hội ý dị thể thường gặp. Trong chữ Hán, những chữ hội ý dị thể là tổ hợp từ những chữ khác nhau để biểu thị ý nghĩa có tương đối nhiều.



北 [𠤎] hai người lưng dựa lưng, biểu thị quay lưng lại với nhau.
从 [𠤎] hai người hướng về bên trái, một trước một sau, biểu thị đi theo.
比 [𠤎] hai người hướng về bên phải, một trước một sau, biểu thị đối sánh với nhau.
化 [𠤎] hai người trên dưới đảo vị trí, biểu thị thay đổi.
众 [𠤎] tổ hợp ba người, biểu thị số đông.

Từ hội ý đồng thể do chữ "人" (nhân) hợp thành.





Ở đây, chúng ta cùng “thường thức” một số chữ hội ý dị thể thú vị:



见 [見]

Do chữ 目 và 人 tạo thành. Dùng một đôi mắt vô cùng to để biểu thị nhìn thấy cái gì, tức là như thường nói “trước mắt sáng lên”. 见 và 看 không giống nhau, 看 là động tác, 见 là biểu thị kết quả của 看. Dùng phương pháp con mắt đặc biệt để biểu thị kết quả này! Thật là khéo léo!



祭 [祭]

Do 示 (đài tế), "𠂇 (手)" và "𠂇 (肉)" tạo thành. Một cánh tay cầm một miếng thịt đặt lên đài tế, dâng lên thần linh hoặc tổ tiên, tiến hành lễ bái. Những từ thường dùng gồm có 祭祀, 拜祭, 祭奠, 公祭...



盥 [盥]

盥, do chữ 手, 水 và 皿 cấu thành một bức tranh rửa tay: Giữa hai bàn tay có nước, phía dưới là một chiếc chậu đựng nước. 盥 có nghĩa là rửa tay rửa mặt, ở trước cửa một số nhà vệ sinh công cộng tại Trung Quốc hiện nay đều có tấm biển 盥室.



艺 [藝]

艺 vốn là một chữ hội ý. Chữ 艺 Giáp cốt văn do chữ 人 và 木 hợp thành: Một người quỳ trên đất dùng hai tay trồng cây non, cho nên nghĩa gốc của 艺 chính là trồng cây. Trồng cây là một loại kinh nghiệm và kỹ năng, sau chuyển thành kỹ nghệ, như 艺术 (nghệ thuật), 武术 (võ thuật), 美术 (mỹ thuật)... Chữ 艺 giản thể trở thành chữ hình thành gồm bộ phận chỉ hình 艹, bộ phận chỉ thanh 乙.



祝 [祝]

Chữ 祝 ở thể Giáp cốt văn rất giống một buổi lễ cúng bái: Một người đầu rất to đang quỳ lễ trước đài tế, hy vọng được thần linh chúc phúc. Những tổ hợp từ thông dụng do chữ 祝 cấu thành rất nhiều, như 祝贺 (chúc mừng), 祝福 (chúc phúc), 祝愿 (ước nguyện), 庆祝 (chúc mừng), 敬祝 (kính chúc)...



涉 [涉]

Chân trái hoặc chân phải bước về phía trước một lần, chính là một bước 步, cũng chính là chữ 步 cổ. Chữ 涉 (thiệp) cổ, vẽ một dòng sông ở giữa hai chân, tạo thành bức tranh lội nước qua sông. Ý nghĩa của chữ 涉 chính là dùng chân lội nước qua sông.



灾 [災]

Đây là một trong những cách viết chữ 灾 Giáp cốt văn, do 宀 và 火 tạo thành. Rất rõ ràng, lửa cháy trong nhà là tai họa, chữ giản thể ngày nay đã sử dụng chính chữ cổ này. Ngoài 火灾 (hỏa hoạn) ra, những thiên tai, tai họa khác cũng dùng chữ 灾, ví dụ như 水灾 (lũ lụt), 旱灾 (hạn hán), 风灾 (nạn bão gió), 虫灾 (nạn côn trùng), 震灾 (nạn động đất)...





牧 [𠩺]

Nghĩa của chữ 牧 là chăn thả súc vật. Chữ 牧 cổ vô cùng thú vị: phía trước là trâu, phía sau là một cánh tay cầm gậy gỗ hoặc cành cây (𠩺, "父" 父) đuổi trâu, hợp thành một bức tranh chăn thả rất thú vị. Những cụm từ cấu tạo từ chữ 牧 đều có ý nghĩa này, ví dụ 放牧 (chăn thả), 游牧 (du mục), 牧羊 (chăn dê), 牧马 (chăn ngựa), 畜牧业 (ngành chăn nuôi)...



进 [𨔵]

Đây cũng là một chữ hội ý đặc sắc, thể hiện khả năng quan sát rất cao của người cổ đại đối với sự vật. Chữ 进 ở thể Giáp cốt văn, bên trên là một con chim (chữ 隹), phía dưới là một dấu chân (chữ 止), biểu thị chim đang đi hoặc nhảy về phía trước, đường chim đi chỉ có thể tiến lên phía trước, nó không thể lùi lại phía sau. Cho nên, nghĩa của chữ là tiến lên phía trước. Sau này, 止 biến thành 辵, đây chính là chữ phồn thể 進. Hiện nay, 進 đã được giản lược thành 进, thành một chữ hình thanh.



休 [𠩺]

Do chữ 人 và 木 hợp thành. Một người mệt mỏi dựa vào cây, biểu thị nghỉ ngơi. Chữ này phản ánh đúng cuộc sống thường ngày của người lao động thời cổ đại. Những từ thông dụng có 休息 (nghỉ ngơi), 休闲 (nhàn rỗi), 休整 (nghỉ ngơi chỉnh đốn), 退休 (về hưu)...



相 [𠩺]

Một con mắt nhìn chăm chăm vào cái cây đối diện, cây và mắt hai bên đối nhau. Chữ này có nghĩa là quan sát, lẫn nhau. Câu thơ "Tương khán lưỡng bất yếm, duy hữu Kính Đình sơn" (Cùng nhau nhìn chẳng chán, Chỉ còn Kính Đình thôi) của nhà thơ Lý Bạch thời Đường, tả cảnh thi nhân và núi Kính Đình cùng nhìn nhau, ngọn núi trong câu thơ được nhân cách hóa có tình cảm như con người.



寒 [𡩺]

Do 宀(屋), 艹(草), 人 và 冫(冰) hợp thành tạo thành cảnh tượng một người đang cuộn mình giữa tấm chiếu cỏ trong nhà, trên đất còn có băng, khiến người ta cảm thấy vô cùng lạnh lẽo. Trong tiếng Hán hiện đại có rất nhiều từ có chữ 寒 để biểu thị rất lạnh, như 寒冷 (lạnh lẽo), 寒风 (gió lạnh), 严寒 (rét buốt), 寒假 (nghỉ đông), 天寒地冻 (trời đất lạnh căm)...



津 [𣶒]

Nghĩa của từ 津 là bến đò. Chữ 津 ở thể Giáp cốt văn đơn giản là một bức tốc họa vẽ cảnh bến đò: Một người chèo đò đứng trên mũi thuyền, tay cầm chiếc sào, dùng sức đẩy thuyền cập bến. Sau này chữ 津 lược bỏ đi phần thuyền (舟), chỉ giữ lại nước sông (氵) và tay cầm sào (聿), ghép lại với nhau, nghĩa của chữ vẫn rất rõ ràng. Chẳng hạn như: Thiên Tân (天津) – thành phố lớn của Trung Quốc, có nghĩa là “bến đò của thiên tử (hoàng đế)”. Vào triều Minh (1368 – 1644), trong cuộc chiến giành ngôi vị của hoàng đế Vĩnh Lạc, quân đội của hoàng đế Vĩnh Lạc giành được thắng lợi ở bến đò Thiên Tân, Vĩnh Lạc lên ngôi, lệnh gọi nơi này là “Thiên Tân”.



梦 [𤯔]

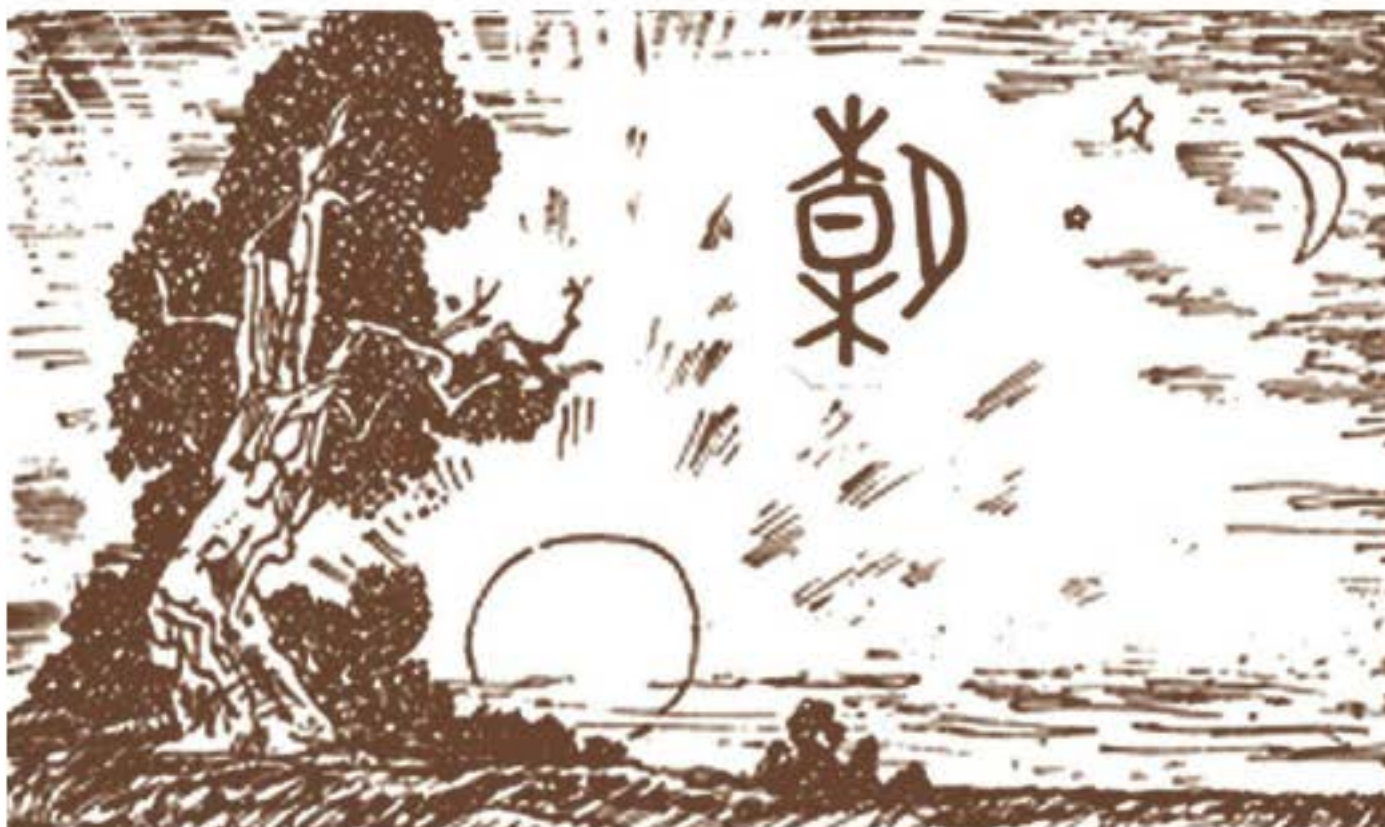
Đây là một chữ vô cùng thú vị. Thể chữ Giáp cốt văn miêu tả cảnh một người nằm trên giường đang nằm mộng: Anh ta mở to mắt, chớp chớp hàng mi, dường như “nhìn thấy” cảnh tượng trong giấc mộng. Chữ mộng sau này, đã bỏ đi phần giường, tăng thêm chữ 夕 biểu thị ban đêm, hàng lông mi cũng biến dạng. Hiện nay chữ giản thể viết là 梦, không còn giống với bức tranh nằm mộng nữa.



逐 [逐]

Nghĩa của chữ 逐 có nghĩa là đuổi theo. Chữ 逐 cổ có cấu tạo vô cùng khéo léo: phía trước là con một con lợn rừng (chữ 豕) đang chạy, phía sau là một hình dấu chân người (chữ 止), biểu thị người đi săn đang đuổi con lợn rừng, sau này chữ 止 biến thành bộ thủ 辵 có nghĩa là đi.





朝 [朝]

Chữ 朝 có nghĩa là sáng sớm. Trong phần bên trái của chữ cổ, phía trên và dưới đều là chữ 木, ở giữa là 日, ý chỉ mặt trời vừa mới mọc từ phương Đông, vị trí còn chưa cao hơn ngọn cây; bên phải là chữ 月, ý chỉ trên bầu trời đằng Tây vẫn còn có thể thấy mặt trăng. Đây chính là cảnh tượng tự nhiên ban sớm mặt trời, mặt trăng cùng trên bầu trời chằng?



莫 [莫]

Chữ 莫 cổ biểu thị lúc mặt trời lặn. Chữ cổ miêu tả một cách sinh động cảnh tượng mặt trời lặn xuống đằng Tây: Mặt trời lặn xuống cánh đồng cỏ, vị trí đã rất thấp rồi, ngày đã gần tàn, đêm đã gần tới. Hiện tại, chữ 暮 biểu thị ý nghĩa này, còn chữ 莫 được mượn dùng để biểu thị nghĩa "không được, chớ"... Để phân biệt hai ý nghĩa này, người ta đành viết thêm chữ 日 dưới chữ 莫 và dùng chữ 暮 mới tạo ra để biểu thị lúc mặt trời lặn.

Văn tự (chữ viết)

Thời cổ đại, “văn” và “tự” là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Các nhà văn tự học thời cổ gọi những chữ độc thể không có thiên bàng là “văn”, như chữ tượng hình, chữ chỉ sự; gọi những chữ hợp thể là “tự”, như chữ hội ý, chữ hình thanh. “Văn” và “tự” đại để đã phản ánh hai giai đoạn phát triển của chữ Hán là thuần túy biểu ý và kiêm cả âm đọc. Trong *Thuyết văn giải tự*, Hứa Thận viết: “Buổi ban đầu tạo chữ, Thương Hiệt dựa vào các loại sự vật vẽ ra hình thể, vì thế gọi là “văn”, sau đó lại tạo ra chữ hình thanh, gia tăng số lượng chữ nên gọi là “tự” (“tự” nghĩa gốc là sinh con). “Văn” chính là chữ tượng hình buổi đầu, “tự” giống như những đứa con mà chữ tượng hình này sinh ra, càng ngày càng nhiều”. Hiện nay “văn tự” đã trở thành một từ ghép song âm tiết, chữ độc thể và chữ hợp thể đều được gọi là “văn tự” (chữ viết).

Còn có một số chữ hội ý dị thể nhờ vị trí tổ hợp của chữ mà hình thành nên ý nghĩa mới nào đó, ví dụ như 小 (nhỏ) ở trên, 大 (to) ở dưới, thành chữ 尖 (nhọn), hoặc không trên 上 không dưới 下 thành chữ 卡 (mắc kẹt) ngoài ra có một loại chữ dị thể đọc liền thành câu, trực tiếp biểu thị ý nghĩa của chữ, như 小 土 (đất nhỏ) thành 尘 (bụi), 小 鸟 (chim nhỏ) thành 雀 (chim tước), 不 正 (không ngay ngắn) thành 歪 (ngả nghiêng), 不 好 (không tốt) thành 孬 (xấu), 不 用 (không cần) thành 甬 (khỏi), 山 石 (núi đá) thành 岩 (nham thạch), 山 高 (núi cao) thành 嵩 (cao), hai tay 手 chắp vào nhau thành 拜 (bái), 分 手 (chia tay) thành 掰 (bẻ, tách).

Trong chữ giản thể có rất nhiều chữ hội ý được tổ hợp một cách kỳ diệu, đáng được khen ngợi, ví dụ như chữ 泪 (lệ) rất giống với nước mắt chảy từ trong mắt ra, chữ 笔 (bút) chẳng phải là bên trên là ống bút, bên dưới là ngòi lông của bút lông sao? Những chữ 灶 (táo - bếp), 双 (song), 对 (đối), 尘 (trần - bụi), 体 (thể), 国 (quốc - nước), 孙 (tôn - cháu), 宝 (bảo), 帘 (liêm - rèm), 阴 (âm), 阳 (dương), 盖 (cái - đây)... trong chữ giản thể đều là những chữ hội ý mới được tổ hợp rất khéo léo (có chữ sử dụng cổ thể, tục thể).

Tóm lại, trong sáng tạo chữ Hán, chữ hội ý có khả năng thể hiện tính biểu ý thú vị của chữ Hán và trí tuệ của người Trung Quốc nhất.

Chữ hình thanh: âm – hình cùng phát triển

Chữ hình thanh là loại chữ dùng một hình bàng để biểu thị ý nghĩa (hình vẽ) kết hợp với một thanh bàng để biểu thị âm đọc. Rõ ràng, chữ hình thanh dùng hình bàng⁽¹⁾ biểu ý, thanh bàng⁽²⁾ biểu âm, có thể nói là âm hình cùng phát triển, mà trong những cách tạo chữ khác thiên bàng⁽³⁾ chỉ biểu ý, chứ không thể biểu âm. Cách

1 Hình bàng: bộ phận biểu ý trong chữ Hán

2 Thanh bàng: bộ phận biểu âm trong chữ Hán

3 Thiên bàng: bộ phận cấu tạo chữ Hán





Hình bàng	Thanh bàng	Chữ Hán
氵	胡 (hú)	湖 (hú)
氵	青 (qīng)	清 (qīng)
氵	州 (zhōu)	洲 (zhōu)
氵	肖 (xiāo)	消 (xiāo)
氵	气 (qì)	汽 (qì)
氵	农 (nóng)	浓 (nóng)
氵	林 (lín)	淋 (lín)
氵	干 (gān)	汗 (hàn)
氵	羊 (yáng)	洋 (yáng)

Cách tạo chữ hình thanh thứ nhất:
hình + thanh

Thanh bàng	Hình bàng	Chữ Hán
包 (bāo)	扌	抱 (bào)
包 (bāo)	月	胞 (bào)
包 (bāo)	饣	饱 (bǎo)
包 (bāo)	氵	泡 (pào)
包 (bāo)	足	跑 (pǎo)
包 (bāo)	衤	袍 (páo)
包 (bāo)	火	炮 (pào)
包 (bāo)	刂	刨 (bào)
包 (bāo)	艹	苞 (bāo)

Cách tạo chữ hình thanh thứ hai:
thanh + hình

tạo chữ hình thanh đã phá vỡ phương pháp tạo chữ biểu ý đơn thuần, bằng cách này có thể tạo ra một lượng chữ rất lớn, trở thành phương pháp tạo chữ chủ yếu trong chữ Hán. Hiện tại, chữ hình thanh chiếm hơn 80% chữ Hán, những chữ hình thanh thường dùng cũng lên tới 70%. Chữ hình thanh cũng là “chữ hợp thể”.

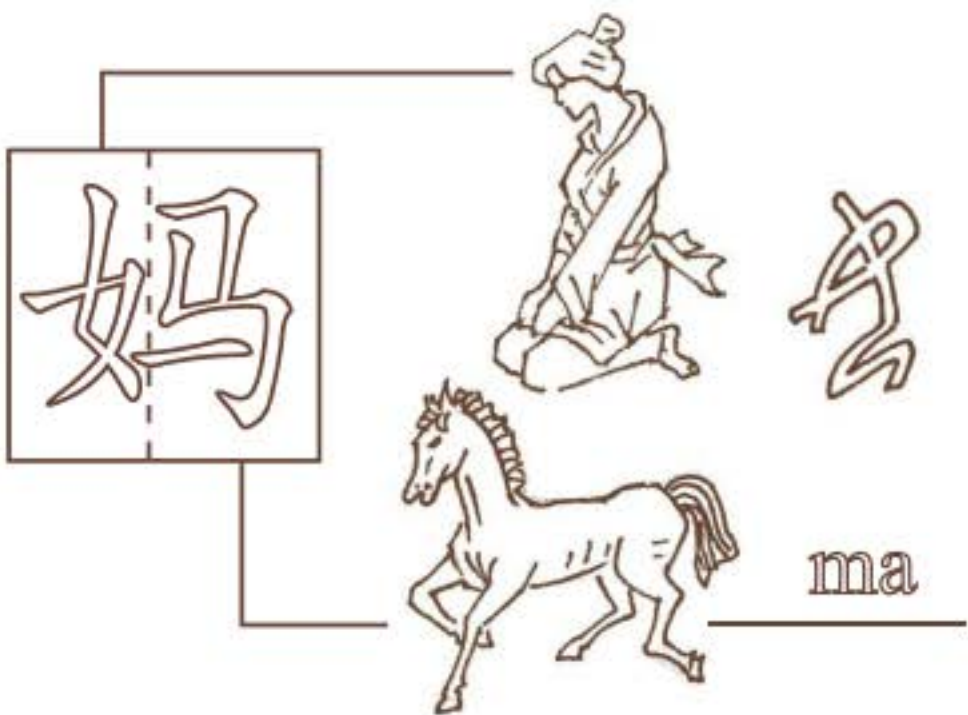
Đính thêm âm cho “hình vẽ” Tượng hình, chỉ sự, hội ý chỉ có thể tạo ra một số lượng chữ ít ỏi, bởi vì những cách tạo chữ đó hoàn toàn dựa vào mối quan hệ giữa hình thể của chữ và ý nghĩa của từ, ví dụ như chữ 湖 (hồ), nếu dùng cả ba cách tạo chữ nói trên để tạo chữ sẽ rất phiền phức, còn sử dụng phương pháp hình thanh lại rất dễ dàng, cách hình thanh chỉ cần dùng 氵 làm hình bàng, biểu thị một sự vật có nước (cổ văn tự của hình bàng 氵 có hình dạng là 𠂆, chính là hình vẽ một dòng nước chảy), dùng một chữ sẵn có 胡 (hú) làm thanh bàng, biểu thị âm đọc của chữ, chữ 湖 (hồ nước) đã được ra đời. Nếu thanh bàng đổi lại dùng biểu thị âm đọc cho một chữ khác, thì cũng có thể tạo ra nhiều chữ có liên quan đến nước.

Phối âm lên “hình vẽ” Dùng một chữ biểu âm làm thanh bàng, lần lượt đính thêm những chữ biểu thị ý nghĩa khác nhau làm hình bàng, đồng thời có thể tạo ra rất nhiều chữ hình thanh có âm đọc tương đồng hoặc gần giống nhau. Ví dụ như dùng một chữ 包 có âm đọc là “bāo” để làm thanh bàng, là có thể tạo ra rất nhiều chữ hình thanh có âm đọc tương đồng hoặc na ná như 抱 (bào), 苞 (bāo), 跑 (pǎo)...

Kết cấu của chữ hình thanh Có sáu cách tổ hợp thanh bàng và hình bàng để tạo một chữ hình thanh: hình trái thanh phải, hình phải thanh trái, hình trên thanh dưới, hình dưới thanh trên, hình ngoài thanh trong, hình trong thanh ngoài. Trong đó, hình trái thanh phải là nhiều nhất, hình trên thanh dưới là ít nhất.

Phép tạo chữ hình thanh vẫn còn được sử dụng trong việc giản lược hóa chữ Hán ngày nay, trong chữ giản thể có không ít chữ hình thanh mới: hình đơn giản, thanh chuẩn xác, nghĩa rõ ràng. Ví dụ như 拥, 护, 担, 拦, 栏, 战, 惊, 响, 吓, 虾, 恹, 忆, 亿, 艺, 让, 坟, 疗, 园... đều là những chữ hình thanh mới được giản lược hóa thành công.

Nâng cao chức năng biểu ý của chữ Hán Phép hình thanh là một phương pháp tạo chữ tiến bộ, nó không còn dùng phương thức vẽ hình để tạo chữ nữa, mà đã phá vỡ giới hạn của phép tạo chữ biểu ý đơn thuần, gia tăng số lượng lớn chữ Hán, chữ hình thanh cũng từ đây trở thành chủ thể của chữ Hán. Chữ hình thanh có bộ phận biểu âm, chứng tỏ chữ Hán đã phát triển từ biểu ý lên biểu âm, nhưng về căn bản mà nói, chữ Hán vẫn là chữ viết thuộc hệ biểu ý. Nguyên nhân là chữ hình thanh chiếm tuyệt đại đa số trong chữ Hán đều có hình bàng biểu ý, và những hình bàng này có chức năng biểu ý rất cao; và trên thực tế bộ phận chỉ thanh được mượn dùng để bổ sung âm đọc cho chữ biểu ý, ví dụ như chữ 马 trong chữ 妈 là thanh bàng, chữ 林 trong 淋 là chữ hội ý biểu ý (trong đó chữ 木 vẫn là chữ tượng hình); ngoài ra, chữ Hán còn rất nhiều chữ tượng hình, chữ chỉ



Sáng tạo chữ 妈 (mẹ). Hình bàng 女 trong chữ 妈 là chữ biểu ý tượng hình, biểu thị mẹ là phụ nữ; còn thanh bàng 马 là mượn dùng để biểu âm, nhưng vốn cũng là chữ biểu ý tượng hình, để chỉ con ngựa.





sự và chữ hội ý trực tiếp dùng hình thể để biểu ý; quan trọng hơn là, chữ hình thanh xuất hiện với một số lượng lớn, thực chất đã mở rộng cách sử dụng hình bàng biểu ý, khiến chức năng biểu ý của chữ Hán đã được nâng cao, từ đó, khi chữ hình thanh trở thành chủ thể của chữ Hán, ngược lại càng làm nổi rõ tính chất biểu ý của chữ Hán. Cho nên, chúng ta tìm được đáp án của một vấn đề, số lượng lớn chữ hình thanh trong chữ Hán và chức năng biểu ý tương đối mạnh của hình bàng có lẽ chính là nguyên nhân quan trọng khiến chữ Hán cuối cùng không đi đến con đường biểu âm.

Chữ Hán đã trải qua thời gian dài thay đổi và phát triển, ngày nay, chức năng biểu âm của thanh bàng trong rất nhiều chữ hình thanh đã không còn quá chuẩn xác, trong khi học tập và sử dụng, cần chú ý tới điểm này.

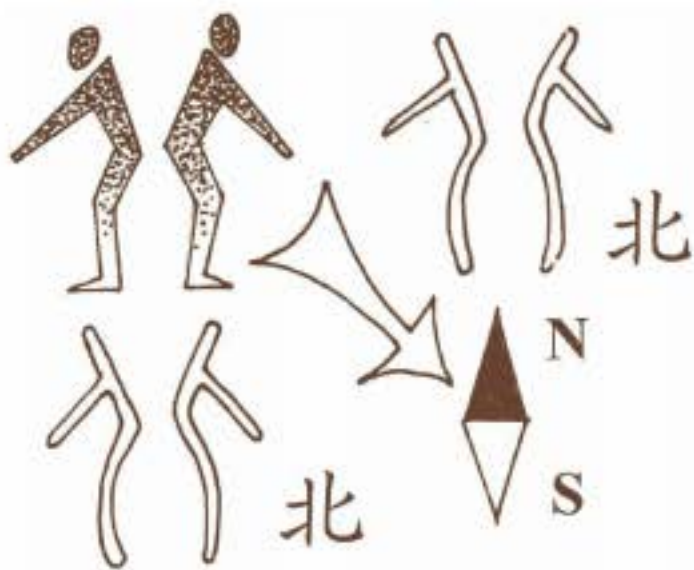
Chữ chuyển chú: giải thích lẫn nhau Chuyển chú là một phương pháp dùng chữ tương đối đặc thù trong “Lục thư” thời cổ. Hầu hết đều cho rằng, chữ chuyển chú xảy ra trong các chữ có bộ thủ tương đồng, ngữ nghĩa tương đồng, âm đọc gần giống nhau. *Thuyết văn giải tự* dùng hai chữ 老 và 考 để dẫn chứng cho việc chuyển chú, nói hai chữ này đều trong bộ 老, âm đọc gần giống nhau, ngữ nghĩa tương đồng, đều chỉ tuổi tác cao, 老 chính là 考, 考 chính là 老, đây chính là “chuyển chú”. Chữ chuyển chú rất có khả năng được hình thành do những người ở các khu vực khác nhau, dùng ngôn ngữ địa phương để ghi chép lại cùng một sự vật hiện tượng. Chuyển chú là một phương pháp dùng chữ mà người cổ đại dùng để giải thích nghĩa của chữ, chứ không phải cách tạo chữ, ví dụ như 老 là chữ hội ý, còn 考 là chữ hình thanh, chúng đều không phải là chữ mới. Giống như 頂 và 癡, 芳 và 芬, 績 và 緝... đều là chữ chuyển chú.

Chữ giả tá: đồng âm thay thế Chữ giả tá là thể chữ quan trọng trong quá trình phát triển chữ Hán. Giả tá, tức là một loại phương pháp dùng chữ - dùng một chữ đã có để ghi chép một từ đồng âm mới sinh ra trong ngôn ngữ. Đây chính là nghĩa của chữ “giả” trong từ giả tá.

Trong tiếng Hán thường xuyên có một từ nào đó, nhưng lại không có chữ đó, hơn nữa rất khó tạo ra chữ này, vậy phải làm thế nào? Cách đơn giản nhất, đó chính là mượn dùng một chữ khác. Ví dụ như chữ hội ý 北, giống như hai người quay lưng vào nhau, nghĩa gốc là quay lưng vào nhau, tựa vào nhau. Khi đó, không có chữ có âm đọc là “bắc” dùng để chỉ phương hướng, nhưng vì phát âm tương đồng, liền nhân tiện lấy chữ hội ý 北, mượn dùng thành chữ 北 (phương Bắc) để chỉ phương hướng. Ngày nay,

nghĩa gốc (biểu thị quay lưng lại với nhau) của chữ 北 đã biến mất, chỉ còn nghĩa biểu thị phương hướng (hướng Bắc). Rõ ràng, giả tá đang sử dụng một phương pháp “đồng âm thay thế”, tức là chỉ mượn dùng âm đọc của một chữ có sẵn (đương nhiên bao gồm cả hình thể của chữ), nhưng không mượn dùng nghĩa của chữ. Có điều, chính nhờ vào phép giả tá thực dụng này, một số lượng lớn những từ rất khó tạo chữ trong ngôn ngữ mới được ghi lại, phép giả tá đã phát huy được vai trò vô cùng đặc thù trong sự phát triển của chữ Hán. Giả tá là một hiện tượng được sinh ra do chữ không đủ dùng, trong thời kỳ Thương Chu khi số chữ Hán vẫn chưa quá nhiều, thì chữ giả tá vô cùng nhiều, có người thống kê, thời đó có đến 70% chữ Giáp cốt văn là chữ giả tá, có những mảnh giáp cốt mà chữ giả tá trên đó là 100%. Có thể nói, thời đại Giáp cốt văn là thời đại giả tá.

Sau khi một chữ bị mượn dùng thành một chữ có ý nghĩa khác, thì sẽ xuất hiện tình huống một chữ có nhiều nghĩa. Vẫn lấy chữ 北 làm ví dụ, khi chữ 北 trở thành chữ giả tá, chữ 北 này là biểu thị nghĩa gốc dựa lưng vào nhau, quay lưng vào nhau? Hay là biểu thị nghĩa mượn chỉ phương hướng đây? Để tách bạch ý nghĩa của chữ gốc và chữ mượn, cần phải tạo



Chữ 北 với nghĩa gốc quay lưng vào nhau được mượn dùng thành chữ 北 với nghĩa chỉ phương hướng (phương Bắc).



Trên chữ 北 viết thêm 月, tạo ra chữ 背 biểu thị nghĩa gốc “quay lưng với nhau”.





thêm một chữ khác để biểu thị nghĩa gốc, ví dụ như trên chữ 北, thêm hình bàn 月 (肉) để chỉ ý nghĩa là thân thể, tạo ra một chữ 背, như thế, đã có một chữ để chỉ nghĩa gốc. Phương pháp thêm hình bàn để giải quyết vấn đề dùng chữ hỗn loạn do giả tá mang lại thực chất chính là cách tạo chữ hình thanh “hình + thanh”. Đại bộ phận chữ hình thanh đã được tạo ra như thế. Có thể nói, cách dùng chữ giả tá này đã khiến một lượng lớn chữ hình thanh ra đời, đây chính là tác dụng ngoài ý muốn của giả tá trong lịch sử phát triển của chữ Hán.

Giả tá là một phương pháp dùng chữ từ xưa tới nay, chữ giả tá thời cổ rất nhiều, hiện nay cũng như vậy. Ngày nay, số chữ giả tá trong số từ ngữ mà chúng ta thường sử dụng trong cuộc sống vô cùng nhiều, dưới đây là một số chữ thường dùng, đều là chữ giả tá.

甲	乙	丙	丁	东	西	南	北	之	乎	者	也
而	其	要	莫	亦	勿	七	九	须	何	止	我
来	易	都	会	能	骄	且	又	花	自	难	它
应该	可以	咖啡	纽约	丁冬	光当	哗拉	滴答				

KẾT CẤU HÌNH THỂ CỦA CHỮ HÁN HIỆN ĐẠI

Trong mắt người Trung Quốc, kết cấu hình thể của chữ Hán có tầng bậc, cách viết cũng có thứ tự, cho nên viết chữ Hán không hề khó, hơn nữa còn dễ luyện thành thục, giống như chúng ta học cách dùng đũa ăn cơm vậy. Chữ Hán hiện đại - xét từ hình thể khối vuông do nét bút cấu thành và kết cấu hình thể của nó có ba tầng bậc: nét bút - bộ kiện - chữ hoàn chỉnh. Trong đó, bộ kiện là trung tâm của kết cấu hình thể chữ Hán.

Nét bút và bút thuận

Nét bút (bút họa) Nét bút được tạo thành bởi các loại chấm và

đường nét. Khi viết chữ, từ khi hạ bút xuống giấy đến khi nhắc bút lên, nghĩa là một bút hoặc một nét. Chữ Hán có tám nét bút cơ bản: chấm, ngang, sổ, móc, hất, phẩy, móc, gấp, móc câu. Ngoài ra, những nét bút cơ bản này đa số đều có biến thể riêng, ví dụ như sổ, ngoài sổ ngắn, sổ dài ra, còn có sổ hất, sổ gấp, phẩy, sổ móc, sổ cong... Chữ Hán do những nét bút cơ bản và những nét bút biến thể cấu thành. Chữ Hán hiện nay có hình khối vuông, nét bút của chữ Hán không có hình tròn, cũng rất ít hình vòng tròn, chỉ có nét phẩy và nét móc là hơi có độ cong, cơ bản là đường thẳng. Ví dụ như mặt trời là hình tròn, nhưng chữ 日 viết ra là hình vuông, là do các nét thẳng tạo thành. Trong các nét bút, nét ngang và nét sổ nhiều nhất, ngang bằng sổ thẳng là yêu cầu cơ bản khi viết chữ Hán. Mỗi một chữ Hán đúng chuẩn sẽ có số nét, hình dạng, vị trí đều là nhất định, không được tùy tiện thay đổi.

Nét bút cơ bản	Tên gọi	Chủng loại	Tên gọi	Ví dụ
丶	Chấm	丶	Chấm chéo	主、下
		㇀	Chấm trái	小、办
一	Ngang	一	Ngang dài	十、下
		㇀	Ngang ngắn	土、未
丨	Sổ	丨	Sổ dài	丰、上
		㇀	Sổ ngắn	列、止
㇀	Phẩy	㇀	Phẩy ngang	乎、千
		㇀	Phẩy sổ	风、片
㇀	Móc	㇀	Móc chéo	八、文
		㇀	Móc bằng	之、这
㇀	Gập	㇀	Gập ngang	国、五
		㇀	Gập sổ	区、母
㇀	Hất	㇀	Hất chéo	打、习
		㇀	Hất sổ	比、饭
㇀	Móc câu	㇀	Móc ngang	买、军
		㇀	Móc đứng	小、可
		㇀	Móc cong	七、儿

Những nét chữ chủ yếu của chữ Hán





Mình họa hình dạng thay đổi của nét bút. Những chữ độc thể khi làm bộ thủ bên trái, hình dạng của nét bút đều có thay đổi, mục đích là để giữ sự cân đối về hình thể và thuận tiện khi viết.

Chữ độc thể	Chữ hợp thể	Chữ độc thể	Chữ hợp thể
土	城、场	王	理、现
月	请、清	车	辆、轿
木	林、松	火	灯、烧
禾	秋、稻	又	欢、对
七	切	己	改
半	叛	足	跑

Những nét bút chủ yếu của chữ Hán Nhằm cân đối tính thẩm mỹ của hình thể chữ Hán, cũng để tiện cho việc viết chữ, nét bút của chữ Hán hiện nay sẽ phát sinh thay đổi hình dạng nét bút trên một vài vị trí nào đó. Ví dụ như, khi nét ngang là nét cuối cùng của bộ thủ bên trái, thì nét ngang sẽ phải biến thành nét hất, như 地, 轮, 孩...; khi nét móc là nét bút cuối cùng của bộ thủ bên trái, thì nét móc sẽ phải biến thành nét chấm, như 林, 灯, 利...; khi 月 làm bộ thủ nằm ở phía dưới, nét sổ phẩy đầu tiên trong chữ phải biến thành nét sổ, như 青, 前, 能, 谓... Những biến hóa nét bút này, cần phải chú ý khi viết chữ Hán.

Bút thuận Khi viết chữ Hán, trình tự trước sau của nét bút chính là bút thuận. Quy tắc bút thuận của chữ Hán là: ngang trước sổ sau (十), phẩy trước móc sau (人), trên trước dưới sau (二), trái trước phải sau (川), ngoài trước trong sau (月), chính giữa trước hai bên sau (小), tiến vào trước đóng cửa sau (国). Viết chữ theo bút thuận, không chỉ có thể viết vừa nhanh vừa đẹp, mà còn giúp chúng ta nắm chắc kết cấu của chữ. Viết chữ Hán không theo bút thuận, gọi là “viết ngược”, viết ngược vừa không nhanh chữ lại vừa xấu, cũng không tiện cho việc nắm vững kết cấu chữ Hán. Ví dụ như viết chữ 进, bút thuận chính xác là viết 井 trước, viết 辶 sau, viết như thế có thể viết nét tiếp theo đúng vị trí một cách thuận lợi.

Bộ kiện

Thông thường, bộ kiện chính là thiên bàng mà chúng ta hay nhắc đến, do nét bút tạo thành. Bộ kiện là đơn

Viết chữ phải ghi nhớ bút thuận
Nắm vững quy tắc bút có thần
Ngang trước sổ sau trên rồi dưới
Phẩy trước móc sau trái sang phải
Viết xong chính giữa rồi hai bên
Phải để chính giữa to và đậm
Từ ngoài vào trong phải ghi nhớ
Vào nhà trước rồi mới đóng cửa.

Bài ca Bút thuận

vị cấu tạo chữ cơ bản của chữ Hán, lớn hơn nét bút, nhỏ hơn chữ hoàn chỉnh. Bộ kiện phân thành hai loại: bộ kiện thành chữ (tức chữ độc thể) và bộ kiện không thành chữ (tức thiên bàng do chữ độc thể biến hình mà thành). Trong chữ hợp thể hiện nay, bộ kiện chính là thiên bàng, ví dụ như chữ 好 do hai bộ kiện là 女 và 子 tạo thành, hai bộ kiện này đều là thiên bàng; chữ 谢 là do bộ kiện không thành chữ 讠 và bộ kiện thành chữ 身, 寸 tạo thành, ba bộ kiện này cũng đều là thiên bàng; chữ 衫 được tạo thành từ hai thiên bàng 衤 và 彡, chúng đều là bộ kiện không thành chữ.

Một nghìn năm trước, *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận đã dựa theo bộ kiện (thiên bàng) để phân tích hình thể của chữ Hán, bởi vì phương pháp tạo chữ Hán đã tạo ra chữ độc thể trước tiên, và từ chữ độc thể ghép thành chữ hợp thể, những chữ độc thể này trên thực tế cũng chính là bộ kiện của chữ hợp thể. Thông qua bộ kiện để học chữ Hán, có thể giúp cho người học liên hệ được hình thể, ngữ nghĩa và âm đọc của chữ với nhau; ngoài ra, nắm chắc một số bộ kiện sẽ thuận tiện cho việc tra tự điển. Chữ Hán hiện nay đã có thể nhập liệu và gõ chữ trên máy tính điện tử, sử dụng “tự căn pháp”, được hình thành trên cơ sở phân tích bộ kiện.

Bộ thủ

Phía trên đã giới thiệu Hứa Thận phát minh ra “bộ thủ”, bộ thủ chính là tập hợp những chữ có thành phần tương đồng vào một bộ trong tự điển, sắp xếp ở vị trí đầu mỗi bộ để làm ký hiệu đánh dấu, ví dụ như 木, 人... Những chữ trong bộ 木 đều có bộ thủ 木, những chữ trong bộ 人 đều có bộ thủ 人. Nói một cách đơn giản, bộ thủ chính là chữ “đứng đầu một bộ”. Theo cách nói thông thường, bộ thủ là thiên bàng, nhưng thiên bàng chưa chắc đã là bộ thủ, ví dụ như thanh bàng trong chữ hình thanh cũng là thiên bàng nhưng chúng chỉ biểu âm, chứ không làm bộ thủ. Đa số bộ thủ là hình bàng biểu ý. Có bộ thủ, tra tự điển trở nên dễ dàng hơn nhiều.

Bộ thủ biểu thị một “loại” lớn, những tự điển thông thường có hơn hai trăm bộ thủ, những bộ thủ này đại diện cho hơn hai trăm loại sự vật, mỗi loại sự vật đều bao gồm rất nhiều sự vật cụ thể, cho nên hơn hai trăm bộ thủ này có thể “thống lĩnh” hàng vạn chữ Hán. Ví dụ như tra các chữ tên gọi cây cỏ, các chữ tên gọi bộ phận của cây, các chữ tên gọi đồ chế tác từ gỗ, hầu hết đều có thể tìm được trong bộ Mộc 木.





Chữ hoàn chỉnh

Chữ hoàn chỉnh chính là từng chữ Hán mà chúng ta sử dụng, do bộ kiện cấu thành, là một thể thống nhất gồm hình, âm và nghĩa. Chữ hoàn chỉnh có thể chia ra làm hai loại: chữ một bộ kiện (chữ độc thể) và chữ nhiều bộ kiện (chữ hợp thể). Trong chữ Hán hiện nay, chữ một bộ kiện tương đối ít, ước chừng không đến 10% tổng số chữ Hán; chữ nhiều bộ kiện rất nhiều, ước chừng trên 90% tổng số chữ Hán, trong đó, chữ có ba bộ kiện cấu thành là nhiều nhất, đến hơn 40% tổng số chữ Hán.

Chữ một bộ kiện là chữ do một bộ kiện cấu thành, cũng là chữ độc thể. Chữ độc thể tuy không nhiều, nhưng phần lớn là chữ thường dùng, hơn nữa còn có chức năng tạo chữ rất mạnh.

人 (亻)、子、女、足、页、目、口
耳、月、手 (扌)、舌、衣 (衤)、又
水 (氵)、贝、车、舟、马、木、止
疒、皿、火 (灬)、心 (忄)、彡、鸟
宀、土、山、石、气、示 (礻)、虫
冂、彳、立、韋、讠、巾、广、雨
王 (玉)、米、酉、鱼、立、禾、牛

Bộ thủ trong chữ Hán phần nhiều là hình bàng biểu ý.

(一) 部首目录									
(部首右边的号码指检字表的页码)									
一画	人(亻) 18	厶 21	口 27	冂(ㄅ) 35	歹 41	气 43			
一 14	勹 18	又(又) 21	冂 29	尸 35	车(車) 41	女 43			
丨 15	夕(见刀) 18	乚 21	巾 29	己(巳) 36	戈 41	片 43			
丿 15	儿 18	巳(见口) 21	山 29	弓 36	比 41	斤 43			
丶 15	几(几) 18	三画	彳 30	弓 36	瓦 41	爪(ㄅ) 44			
乙(一丿) 15	乚 18	工 21	彡 30	夕 36	止 41	父 44			
乚 15	彡 19	土 21	彳 30	女 36	支 42	月(月) 44			
二画	冂 19	士 22	夕 31	子(子) 37	小(见丩) 42	欠 45			
二 15	讠(言) 19	艹 22	久 31	彡(彡) 37	日 42	风(風) 45			
十 15	冂(巳) 20	开(在下) 24	彳(食) 31	马(馬) 38	臼(臼) 42	殳 45			
厂 16	冂(在左) 20	大 24	彳(彳) 31	彡 38	水(水) 42	文 45			
匚 16	冂(在右) 20	尤 25	广 31	《 38	贝(貝) 42	方 45			
卜(卜) 16	冂 21	扌 25	冂(門) 31	四画	见(見) 43	火 45			
卩 16	刀(夕) 21	寸 26	彳 32	王 38	牛(牛) 43	斗 46			
冂 16	力 21	弋 26	彳(小) 34	韦(韋) 39	彡 43	彡 46			
彳 16		小(小) 26	彡 34	木 39	手 43	户 46			
八(八) 18			乚(乚) 35	犬 41	毛 43	彳(彳) 46			

人	木	水	土	山	Kết cấu trái phải	休 汗 跑 唱 棵
心	目	女	子	鸟	Kết cấu trên dưới	花 竿 架 爸 空
羊	牛	犬	马	贝	Kết cấu bao quanh	园 围 问 闻 辨

Chữ một bộ kiện là chữ độc thể.

Chữ nhiều bộ kiện là chữ hợp thể.

Chữ nhiều bộ kiện là chữ do hai hoặc nhiều bộ kiện cấu thành, cũng là chữ hợp thể. Chữ nhiều bộ kiện là do chữ độc thể và chữ độc thể, hoặc chữ độc thể và những thiên bàng từ chữ độc thể biến hình tạo nên (ví dụ như chữ 明, 森 (độc thể và độc thể), chữ 抱, 笔 (độc thể và những thiên bàng từ chữ độc thể biến hình). Chữ hợp thể là chủ thể của chữ Hán. Chữ hợp thể chủ yếu có ba phương thức cấu tạo là trái phải, trên dưới, bao quanh, trong đó chữ kết cấu trái phải là nhiều nhất.

Hiểu được phương pháp tạo chữ của chữ Hán, tức là hiểu được kết cấu hình thể của chữ Hán. Chữ Hán lấy chữ tượng hình làm cơ sở kết cấu hình thể, đây là nguyên nhân chủ yếu khiến cho đến ngày nay chữ Hán vẫn có tính biểu ý tương đối mạnh. Chúng ta nói chữ Hán là chữ viết thuộc hệ thống thể chữ biểu ý, chứ không nói chữ Hán chỉ biểu ý, mà không biểu âm, chỉ là từ cấu tạo đến sử dụng chữ Hán, tính biểu ý vẫn là một đặc điểm vô cùng nổi bật.



BÍ MẬT CỦA CHỮ HÁN

Chữ Hán lựa chọn hình thể khối vuông không phải là ngẫu nhiên. Buổi đầu tạo chữ, người Trung Quốc viễn cổ rõ ràng đã lựa chọn hình vuông, nhưng tính biểu ý của hình thể chữ Hán và tính độc lập của âm tiết ngôn ngữ Hán, đã quyết định hình thể khối vuông độc lập nhất định của chữ Hán.

Chữ Hán là hình thể thị giác, sự ổn định về mặt thị giác là yêu cầu cơ bản đối với hình thể chữ Hán khối vuông, đương nhiên cũng có bí mật nằm trong đó.

Bí mật của chữ Hán phần nhiều ẩn chứa trong nét bút tượng hình của khối vuông. Tuy chữ Hán hiện nay đã không còn giống hình vẽ, nhưng vẫn còn lưu lại dấu tích của hình vẽ - yếu tố tượng hình.



NGUYÊN NHÂN HÌNH THÀNH HÌNH THỂ KHỐI VUÔNG CỦA CHỮ HÁN

Chữ Hán là chữ viết dùng hình thể để biểu ý, muốn thể hiện hình tượng thị giác có khả năng biểu ý thì hình khối vuông là có ưu thế nhất. Hình khối vuông có một không gian hai chiều, nhét được nhiều thứ bên trong, đường nét nét bút có thể tổ hợp trên dưới trái phải, cũng dễ dàng tạo thành đối xứng, đạt được sự cân bằng về mặt thị giác. Thế nên, chữ Hán đã chọn lựa hình thể khối vuông.

Lựa chọn tự nhiên về mặt thị giác

Người Trung Quốc thời xưa trong buổi đầu tạo chữ, rõ ràng đã kinh qua nhiều lựa chọn đối với hình vuông, rất nhiều ký hiệu khắc họa trên vách đá, đồ gốm thời nguyên thủy, và những chữ viết thời sơ khai trên cơ bản là hình vuông. Chữ viết sớm nhất – ký hiệu chữ 𠂔 (đán) của văn hóa Đại Văn Khẩu, hiển nhiên là một hình thể chữ nhật; thể chữ Tiểu triện khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc cũng là hình chữ nhật, hơn nữa lại là hình chữ nhật có trái phải trên dưới vô cùng đối xứng; sau “Lệ biến”, chữ Hán dần dần xác định được hình thức vuông vắn, Khải thư mà chúng

ta sử dụng ngày nay đã là hình thể khối vuông chuẩn mực. Có thể thấy, hình khối vuông là đặc trưng hình thể cơ bản nhất của chữ Hán, diễn biến hình thể chữ Hán đi một chặng đường từ hình vuông bất quy tắc đến hình vuông quy tắc. Hình thể khối vuông của chữ Hán, là kết quả lựa chọn tự nhiên, dài ngày về mặt thị giác của nhân dân Trung Quốc.

Hình thể khối vuông về mặt thị giác tạo được cảm giác vững chắc, bởi vì trong hình khối vuông có một



Những tòa nhà hiện đại sử dụng phương pháp tạo hình khối vuông.





điểm trung tâm thị giác, là điểm ổn định nhất, là điểm cân bằng lực, xa rời điểm trung tâm này, lực sẽ mất đi sự cân bằng. Điểm trung tâm này có một sức hấp dẫn đối với mọi đường nét, nét bút trong hình khối vuông, khiến cho các đường nét nét bút đều dựa sát vào trung tâm, từ đó đạt được sự cân bằng về lực. “Mễ tự cách” (phép luyện chữ theo chữ Mễ) khi luyện viết chữ Hán có thể chứng minh được điểm này. Điểm trung tâm của “Mễ tự cách” là điểm giao nhau của bốn đường trục, trừ điểm trung tâm ổn định, bốn đường trục này cũng là những vị trí tương đối ổn định, chữ Hán chủ yếu yêu cầu nét bút phải hài hòa với những đường trục, như thế chữ Hán mới rõ ràng ổn định. Ví dụ như chữ thủy 水, nét bút và các đường trục chủ yếu của nó cơ bản hài hòa, cả chữ hoàn chỉnh rất ổn định; nếu đem chữ 水 làm bộ thủ, vậy thì ba nét của “ba chấm thủy” cũng phải hướng vào trọng tâm.

Ngoài ra, nhằm đạt được sự cân bằng về thị giác, chữ Hán còn yêu cầu nét chữ của hai bên hoặc trên dưới đường trục chữ 十 trong “Mễ tự cách” phải tương đối đối xứng, như các chữ 水, 木, 林, 扮 đối xứng trái phải, như các chữ 显, 安, 胃, 吕 đối xứng trên dưới. Đương nhiên, kiểu đối xứng này không phải là hoàn toàn giống nhau giữa diện tích nét bút của phần trái phải hoặc trên dưới, mà chỉ là một cảm giác cân bằng về thị giác.

Trong hình vuông, mắt người luôn cảm thấy phía dưới hoặc bên phải to hơn một chút, đậm hơn một chút thì càng vững chắc hơn, cho nên chữ Hán có kết cấu ổn định phần lớn là những chữ trên nhỏ dưới to, trái nhỏ phải to.

Vai trò quyết định của tính biểu ý

Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ. Chữ Hán là chữ viết biểu ý, thể hiện ngữ nghĩa thông qua hình thể có thể nhìn thấy được của chữ là đặc trưng cơ bản của chữ Hán. Hình bàng của chữ tượng hình, chữ chỉ sự, chữ hội ý và



Chữ 来 trong “Mễ tự cách”. Rất rõ ràng, nét bút chủ yếu của chữ 来 và đường trục hình thể chữ viết của chữ 来 tương đối hài hòa về đại thể, chữ trông tương đối vững chắc.



Trong “Mễ tự cách” nhìn ra được sự cân bằng của kết cấu chữ Hán. Chữ 扮 trái nhỏ phải to, nhưng trong hình khối vuông nhìn lại có cảm giác cân bằng. Đây chính là sự “cân bằng thị giác”. Sự cân bằng thị giác là một cảm giác của mắt, chữ đạt được sự cân bằng thị giác sẽ có cảm giác ổn định và đẹp mắt.



Cố Cung Bắc Kinh. Thông thường hay nói bố cục kiến trúc Cố Cung là vuông thẳng, tức là bố cục kiến trúc của nó nằm trên mặt phẳng theo một trục đường chính. Kiến trúc hai bên về đại thể là kết cấu đối xứng với nhau. Từ đó, về mặt thị giác đã tạo cho người xem một cảm giác vững chắc. Điều này rõ ràng cũng hoàn toàn tương tự đối với kết cấu khối vuông của chữ Hán.

chữ hình thanh đều dùng hình thể nhìn thấy được để biểu thị ngữ nghĩa, thanh bàng của chữ hình thanh chẳng qua cũng là một hình thể vay mượn để biểu thị ngữ nghĩa. Từ đó cho thấy chữ Hán đã biến ngữ nghĩa cần biểu đạt thành hình thể có thể nhìn được, có thể đọc hiểu, như các chữ 休, 花, 晶,

国, 餐... đều thể hiện tổ hợp không gian của nét bút, bộ kiện. Nếu không có một không gian tổ hợp linh hoạt theo kết cấu trên - dưới, trái - phải (không gian hai chiều), thì không thể cấu thành chữ Hán có tạo hình phong phú được. Chữ viết biểu âm không phải như thế, chữ cái phiên âm chỉ biểu âm không biểu nghĩa, hình thể rất đơn giản, không có vấn đề không gian gì lớn, như a, b, c, d... Ngoài ra, những từ ngữ do chữ cái cấu thành là sắp xếp trên một đường ngang, nó không cần không gian hình khối, như chữ *dragon* (rồng)



Chữ Long 龙（龍） hình vuông. Từ xưa tới nay, chữ Long 龙 giống hình vẽ đều cần một không gian khối vuông, điều này rõ ràng hoàn toàn khác với chữ *dragon* trong tiếng Anh có kết cấu theo đường ngang.





trong tiếng Anh, sáu chữ cái được xếp trên một đường thẳng, mà chữ rồng 龍 trong tiếng Hán ở thời kỳ đầu lại chính là hình vẽ một con rồng, sau này là tổ hợp của nét bút, nó đều cần đến một không gian hình khối. Cho nên, tính biểu ý của chữ Hán đã quyết định chữ Hán cần phải có hình khối với diện tích nhất định, hơn nữa còn có thể đạt được hình dạng khối vuông có cân bằng thị giác.

Chữ Hán hình khối vuông vô cùng thích hợp với thực tế ngôn ngữ của Trung Quốc: rất nhiều âm địa phương, rất nhiều từ đồng âm. Chữ Hán nhìn hình là biết nghĩa, hình thể giống hình vẽ chủ yếu mang lại hình tượng về mặt thị giác cho người đọc, không phải là âm thanh về mặt thính giác, nó không sợ sự bất đồng của âm địa phương. Người các dân tộc ở các vùng của Trung Quốc tuy cách phát âm không giống nhau, nhưng đều có thể đọc hiểu ý nghĩa của chữ Hán, chính là nhờ vào chữ Hán là chữ khối vuông dùng hình thể để biểu ý. Nếu như sắp xếp chữ phiên âm theo đường ngang thì ở Trung Quốc lại không làm được, ví dụ như các chữ 又有油, 又有肉 (vừa có dầu, vừa có thịt), nếu viết theo phiên âm tiếng địa phương của người Sơn Đông sẽ là “you you you, you you you”, như thế ai có thể hiểu được đây? Nếu như dùng 6 chữ Hán hình khối vuông có khả năng biểu ý để diễn đạt, thì người trên toàn quốc đều có thể đọc hiểu được.

Tính độc lập của âm tiết

Chữ Hán là đơn vị kết cấu cơ bản để ghi lại tiếng Hán, lại là một thể kết hợp cả âm và nghĩa. Nói đơn giản, một chữ Hán ghi lại một âm tiết, một âm tiết luôn luôn đại diện cho một ngữ tố, số lượng âm tiết và chữ Hán sẽ tương ứng nhau. Ví dụ như chữ 书 ghi lại âm tiết “shū”, mà âm tiết này đại diện cho ngữ tố 书, cho thấy chữ Hán vô cùng thích hợp với thực tế tiếng Hán. Ví dụ như câu “我们学习汉语”, tổng cộng có sáu âm tiết, dùng sáu chữ Hán để biểu thị, một chữ Hán chỉ ghi một âm tiết, một âm tiết chính là một chữ Hán. Âm tiết chữ Hán là độc lập, sẽ không kết hợp với những âm tiết khác, chữ Hán cũng là độc lập, cũng sẽ không kết hợp với chữ Hán khác hoặc biến đổi hình thái. Vì thế, tính độc lập của âm tiết trong chữ Hán quyết định hình thể độc lập thành khối của chữ Hán tương ứng với nó.

NHÌN THẤU CHỮ HÁN

Chữ Hán là chữ viết lấy chữ tượng hình làm cơ sở, hình – âm – nghĩa kết hợp vào một hình khối vuông để biểu đạt ý nghĩa. Bởi được nét bút hóa và giản lược hóa, mà chữ Hán hiện đại đã không còn tượng hình nữa, nhưng vẫn còn lưu lại dấu tích của một số chữ tượng hình cổ, cũng chính là ký hiệu nét bút biểu thị một ý nghĩa nào đó. Tận dụng yếu tố tượng hình của hình thể chữ Hán để ứng dụng vào việc nhận biết mặt chữ và sử dụng chữ Hán chắc chắn sẽ rất có ý nghĩa.



Chữ Mã 馬 (馬) có yếu tố tượng hình. Dạng phồn thể 馬 của chữ 馬 rõ ràng là từ một chữ cổ diễn biến mà thành, chữ cổ rất giống hình vẽ. Chữ phồn thể 馬 bên trên có ba gạch ngang, chính là lông bờm dài của ngựa; bốn dấu chấm phía dưới chính là chân ngựa; nét ngang sổ gấp ở giữa chính là đầu ngựa, thân ngựa và đuôi ngựa, trên đầu dường như còn có cả đôi mắt.

Yếu tố tượng hình trong chữ độc thể

Chữ độc thể không quá nhiều trong chữ Hán, về cơ bản chữ độc thể là chữ tượng hình, lúc ban đầu chúng đều rất giống hình vẽ, ví dụ, chữ cổ của chữ 日 là một vầng mặt trời tròn vạnh, chữ Sơn 山 vẽ ba trái núi, chữ 水 giống một dòng chảy, chữ 人 là hình người đứng nghiêng vung tay ra phía trước, chữ 手 là một người có năm ngón tay. Tuy trong chữ Hán hiện nay, những hình vẽ sinh động này đã không còn nữa, nhưng hình dạng cơ bản của hình vẽ vẫn còn có thể nhìn thấy được, chỉ là chữ 日 từ mặt trời hình tròn biến thành mặt trời hình vuông, ba đỉnh núi của chữ 山 biến thành ba nét bút sổ thẳng.





**Bảng biểu dưới đây
đã thể hiện yếu tố tượng hình trong hình thể chữ Hán hiện đại**

Chữ độc thể	Tự hình chữ cổ	Hình vẽ bắt nguồn	Phân tích yếu tố tượng hình
日			Hình □ bên ngoài của chữ Hán hiện đại 日 là nét bút hóa đường tròn của chữ 日 trong văn tự cổ, nét ngang bên trong chính là dấu chấm trong hình tròn.
山			Ba nét sổ là ba ngọn núi của chữ 山 trong văn tự cổ.
木			Nét sổ là thân cây của chữ 木 trong văn tự cổ, nét ngang là cành cây, nét phẩy và móc là rễ cây.
禾			木 biểu thị thực vật, nét phẩy phía trên là bông lúa.
女			Nét đầu tiên và nét thứ hai là cánh tay đặt lên nhau, nét ngang là thân hình.
母			Khung của chữ là biến hình của chữ 女 cổ, một nét ngang ở giữa là thân hình, hai dấu chấm bên trong biểu thị bộ ngực.
子			Nét ngang gấp phía trên là đầu của chữ 子 cổ, nét sổ móc là thân hình và chân, nét ngang là cánh tay.
手			Nét phẩy và hai nét ngang là năm ngón tay.
鱼 (魚)			(Chữ phồn thể) phía trên là đầu cá, 田 là thân cá, bốn dấu chấm phía dưới là đuôi cá.
马 (馬)			(Chữ phồn thể) ba nét phía trên là lông bờm trên cổ ngựa, bốn chấm phía dưới là chân ngựa, nét ngang sổ móc ở giữa là đầu ngựa, thân ngựa và đuôi ngựa.

鼠			臼 là miệng nhe đẩy răng chuột, nét bút phía dưới bên phải là chân chuột, nét dài cuối cùng biểu thị thân chuột và đuôi chuột.
象			Nét ㄣ là vòi dài của con voi, 冫 là đầu voi, một nét ở giữa phía dưới là thân voi, bên trái là chân voi, nét móc cuối cùng là đuôi voi.
龙 (龍)			(Chữ phồn thể) Bên trái là đầu rồng, 立 là sừng rồng, 月 là mồm rồng có răng nanh, nét cong gấp bên phải là thân rồng, đuôi rồng.
车 (車)			(Chữ phồn thể) Nét sổ là thân xe, 田 ở giữa là bánh xe, hai nét ngang ở phía dưới là bánh xe và cang xe.
衣			Ngang, phẩy, móc là nét bút cấu thành hai tay áo, nét sổ móc, phẩy ngắn là thân dưới của áo.

Trong chữ Hán có một số chữ độc thể có hình thể gần giống nhau, ví dụ như 木 và 禾, phân biệt nhờ trên chữ 木 có một nét phẩy ngang, mà nét bút này chính là yếu tố tượng hình phân biệt hai chữ Hán, bởi vì chữ 禾 là một loại ngũ cốc có bông lúa, nét phẩy ngang này chính là bông của thực vật.

Ý nghĩa rõ ràng và chức năng biểu ý tương đối mạnh của chữ đã khiến cho nhiều chữ độc thể trở thành “tự căn” của chữ hợp thể, ví dụ như nghĩa của chữ 日 là mặt trời và thời gian, chữ hợp thể dùng 日 làm tự căn như 明, 时, 晚, 昨... đều thể hiện trường nghĩa này. Những chữ độc thể có vai trò làm tự căn có số nét tương đối ít, khả năng cấu thành chữ rất cao, đều có ý nghĩa và ngữ âm cố định, đặc biệt là yếu tố tượng hình trong hình thể của chữ tương đối rõ ràng, trên 90% chữ Hán hiện nay là do loại chữ này cấu thành. Nhằm nhận biết và sử dụng chữ Hán một cách chính xác, nên học thuộc những chữ độc thể có vai trò làm tự căn này, nắm rõ được chữ tự căn, có thể nhận biết rất nhanh một lượng lớn chữ Hán. Vì thế, nắm vững chữ độc thể là vô cùng quan trọng đối với việc học tập và nhận biết chữ Hán.





业部	1545	睨	925	睨	869	1193	765	(熊)	967						
业	1468	睨	1208	(睨)	868	五至六画	(疊)	292	(羅)	834					
邨	1470	睨	968	睨	686	(畢)	69		獨	687					
業	1571		117		1045	畠	1249	四部							
業	1620	睨	1210	(睨)	617	呱	1290	四	1196	皿部					
(業)	1468	睨	688	(睨)	1581	(吟)	1280	三至八画	皿	885					
睨	389	睨	1101	(瞶)	822	眇	1600	罗	834	三至五画					
(叢)	212	睨	825	(瞶)	817	留	809	罍	387	孟	1534				
眇	392	(眇)	1672	九至十画	(瞶)	706	(畝)	901	罰	341	孟	870			
		睨	898	睨	1081	(瞶)	1644	畜	190	罍	413	(孟)	51		
目部		眇	1253	眇	180	田部		1422	罍	20	(罍)	512			
目	903	眇	167	眇	1202	田	1248	畔	950	(罍)	21	盅	1631		
二至四画		眇	1603	眇	525	甲	607	畚	61	罍	452	盆	959		
町	293	眇	176	(眇)	871	申	1118	畦	996	罍	680	盈	1510		
町	1419	眇	688		872	由	1521	時	1624	(罍)	814	盞	1582		
盲	853	眼	871	睨	819	电	282	(異)	1492	罍	460	盞	1447		
相	1371	睨	872	睨	738	二至三画		略	831	(罍)	846	盞	512		
	1377	睨	1449	睨	859	町	293	(罍)	831	罍	688	盞	95		
眇	723	睨	900	睨	712		1259	累	764	罍	389	盞	614		
眇	877	睨	1101	睨	849	眇	710		765	罍	781	盞	622		
880		睨	749	睨	869	畠	743	七画以上	766	署	1173	盞	12		
		睨	1113	睨	152							盞	512		

Trong mục lục bộ thủ của *Hán ngữ từ điển* có những chữ độc thể đóng vai trò làm tự căn.

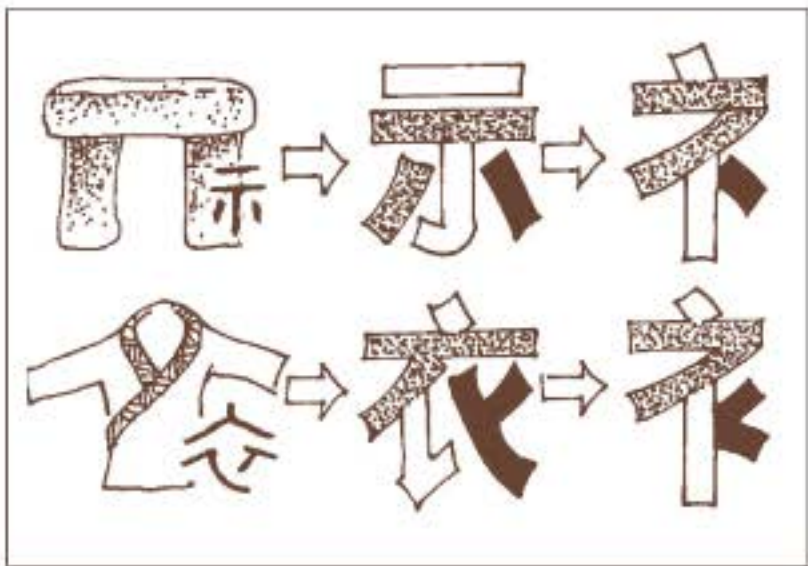
Yếu tố tượng hình trong chữ hợp thể

Chữ hợp thể là chữ do nhiều bộ kiện cấu thành, ví dụ như các chữ 明, 妈, 河, 把, 花..., chữ hợp thể rõ ràng là chữ hội ý và chữ hình thanh. Yếu tố tượng hình của chữ hợp thể thể hiện trong thiên bàng biểu ý – hình bàng, ví dụ như 日 và 月 trong chữ hội ý 明, chữ 女 trong chữ hình thanh 妈. Những chữ làm hình bàng này là chữ tự căn. Theo thống kê, có 2.270 chữ hợp thể trong 2.500 chữ Hán thường dùng, thì trên 70% hình bàng trong đó có tác dụng phân biệt nghĩa của chữ.

Ý nghĩa quy loại của hình bàng Năm chắc hình bàng, điều quan trọng là nắm chắc ý nghĩa quy loại của nó, cũng tức là ý nghĩa cơ bản của một loại sự vật sẽ có những tính chất chung, đặc điểm chung, ví dụ như hình bàng 氵 đại diện cho loại sự vật là dòng nước 水 và chất lỏng 液体, 水 và 液体 này chính là ý nghĩa quy loại của 氵, nếu biết được thì có thể dễ dàng học được rất nhiều chữ hợp thể có liên quan tới 水 và 液体, như 河, 波, 澡, 泡, 流, 油... Lại ví dụ như hình bàng 疒, hình thể của cổ văn tự miêu tả một người nằm trên giường, trên người toát rất nhiều mồ hôi, ý là người mắc bệnh, những chữ Hán có liên quan đến bệnh tật đều dùng 疒 làm hình bàng, như các



Hình bằg 疒 miêu tả tình trạng một người bệnh nằm trên giường.



Ngược dòng thời gian để truy tìm ý nghĩa quy loại của hình bằg 衤 và 礻. Hình bằg 衤 bắt nguồn từ hình quần áo thời cổ, còn 礻 bắt nguồn từ hình bàn tế thời cổ.

chữ hợp thể 病, 疾, 疔, 疼, 痛... Ý nghĩa quy loại của 疒 chính là 病疾 (bệnh tật). Lại ví dụ như hình bằg 衤 và 礻, khi viết chữ Hán người ta thường viết nhầm hai chữ này, ví dụ viết 神 thành 衤, 裙 thành 衤, nguyên nhân là không biết ý nghĩa quy loại của chúng: chữ 衤 biểu thị quần áo và chữ 礻 biểu thị cúng tế, thực ra yếu tố tượng hình của hai hình bằg này rất khác biệt.

Dưới đây là hình bằg thường xuất hiện trong chữ Hán (chữ độc thể và biến thể của nó). Nhớ được ý nghĩa quy loại và hình dạng của những hình bằg này sẽ giúp ích cho việc nhận biết các chữ hợp thể trong tiếng Hán.





Ý nghĩa quy loại của hình bàng thường dùng					
Hình bàng	Hình thể chữ cổ	Ý nghĩa quy loại	Hình bàng	Hình thể chữ cổ	Ý nghĩa quy loại
氵		Nước, chất lỏng	刂		Dao, dùng dao
口		Dùng miệng, ngữ khí	马		Ngựa, liên quan đến ngựa
扌		Tay, dùng tay	足		Chân, dùng chân
木		Cây cối thực vật, các sản phẩm từ gỗ	宀		Nhà cửa
艹		Cây cỏ thực vật bụi thấp	疒		Bệnh tật
亻		Người	页		Phần đầu
土		Đất đai, kiến trúc	米		Lương thực
钅		Kim loại, các chế phẩm kim loại	酉		Rượu, các chế phẩm lên men
纟		Tơ, sản phẩm dệt may	豕		Các loài thú
月		Trăng sáng, cơ thể	衤		Y phục
女		Phụ nữ	食		Thực phẩm
辶		Đi lại	礻		Thần linh, cúng tế
忄		Tâm lý, tình cảm	穴		Hang động, huyết
日		Mặt trời, thời gian	彳		Đi lại, đường sá
火		Lửa, nhiệt độ cao	灬		Lửa, đuôi
石		Đá	鱼		Các loại cá
心		Tâm lý, tình cảm	皿		Dụng cụ chứa đựng
竹		Tre, các chế phẩm từ tre	雨		Nước từ trên trời rơi xuống
讠		Lời nói, ngôn ngữ	羽		Lông chim
贝		Tiền tài	衣		Quần áo
宀		Nhà cửa	彳		Đi lại
虫		Côn trùng	鸟		Các loại chim
禾		Lúa	冫		Băng, lạnh
王		Đá ngọc, quý giá	口		Bị bao quanh tứ phía
山		Núi non	阝		Núi nhô (bên trái)
目		Mắt	阝		Thành thị (bên phải)

Biến thể của hình bàng

Để hình thể khối vuông được cân bằng và có tính thẩm mỹ, một số hình bàng do vị trí không giống nhau mà có sự thay đổi về hình dạng, ví dụ, chữ 水 khi làm hình bàng, đặt ở bên dưới thì vẫn viết thành 水, khi đặt ở bên phải thì viết thành 氵; chữ 心 làm hình bàng, đặt ở bên trái thì viết thành 忄, đặt ở bên dưới thì viết thành 小. Điều đáng chú ý là, rất nhiều chữ Hán khi làm thiên bàng bên trái, hình thể sẽ có những thay đổi nho nhỏ, ví dụ 山 viết thành 𡵓, 马 viết thành 𠂇, 女 viết thành 𡵓 (xem bảng trên). Trong những biến thể của hình bàng, biến thể của hình bàng 手 là nhiều nhất, và cũng thường dùng nhất, như 扌, 扌, 扌..., nếu biết chúng là tay, vậy thì sẽ có lợi cho việc nhận biết chữ Hán.

手

扌: Đặt ở phía dưới chữ, như 拿, 掌

扌: đặt ở bên trái chữ, như 把, 打

扌: đặt ở bên trên hoặc bên trái chữ, như 看, 拜

扌: đặt ở bên trên chữ, như 采, 受

扌: đặt ở bên phải hoặc bên dưới chữ, như 射, 夺

扌: đặt ở bên trên chữ, như 有, 友

扌: đặt ở nhiều vị trí của chữ, như 友, 对

扌: tay cầm gậy. Đặt ở bên phải chữ, như 教, 牧

扌: hai tay. Đặt ở phía dưới chữ, như 弄, 弃

Khải thư	Giáp cốt văn	Khải thư	Giáp cốt văn	Khải thư	Giáp cốt văn	Khải thư	Giáp cốt văn
立	𠂔	天	𠂔	美	𠂔	化	𠂔
步	𠂔	保	𠂔	走	𠂔	网	𠂔
初	𠂔	高	𠂔	京	𠂔	宫	𠂔

Bảng đối chiếu chữ Hán xưa và nay.





Hình thể biểu ý của chữ

Trong chữ Hán có rất nhiều chữ đồng âm, chỉ nghe âm thanh thì không thể phân biệt được, nhưng nhìn hình thể của chữ thì vấn đề đã được giải quyết. Ví dụ, 治病 (trị bệnh) và 致病 (gây bệnh), 期中考试 (kiểm tra giữa kỳ) và 期终考试 (kiểm tra cuối kỳ), ý nghĩa của những từ ngữ đồng âm này chỉ có nhìn chữ Hán mới có thể phân biệt được.

战士——战事	因为——音位	雨露——语录
绘画——会话	上级——上集	复数——负数
图画——涂画	世纪——事迹	舒适——书市
经历——精力	独立——独力	销售——消瘦
意义——意译	考察——考查	石油——食油
报酬——报仇	蜜蜂——密封	世界——视界
形式——形势	有利——有力	意义——异议
权利——权力——全力		
电视——殿试——电示——电势		
事例——势力——势利——视力——示例——市立		

Ví dụ những từ đồng âm. Nhìn hình thể của chữ mới có thể phân biệt những từ đồng âm này.

辨——辨别	Hình bàng là “刀”(刀), dùng dao cắt ra phân biệt rõ ràng nhất.
辩——辩论	Hình bàng là “讠”(言), biện luận phải dùng ngôn ngữ.
办（办）——办事、办公	Hình bàng là “力”, làm việc phải dùng sức.
辫——辫子	Hình bàng là “纟”(丝), thắt bím phải dùng dây bằng tơ.

Ví dụ những từ có hình thể gần giống nhau. Muốn phân biệt những chữ tự hình gần giống nhau này cần phải nhìn thật kỹ tự hình.

Ông Triệu Nguyên Nhậm - một bậc thầy về ngôn ngữ Trung Quốc – đã dùng 91 chữ Hán cổ để viết bài văn ngắn hết sức kỳ diệu có tên *Thi thị thực sư sử* 施氏食狮史, kể lại câu chuyện một thi nhân họ Thi ăn thịt sư tử. Tất cả các chữ trong bài văn đều có âm đọc là “shi”, chỉ nghe âm thanh thì sẽ là một tràng “shi shi shi” không rõ nội dung, mà hình thể của chữ Hán vốn phong phú lại giúp chúng ta có thể đọc được một câu chuyện hư cấu vô cùng thú vị. Đây chính là bài văn “chỉ có thể đọc, chứ không thể nghe”.

施氏食狮史 (赵元任)

石室诗士施氏，嗜狮，誓食十狮。氏时时适市视狮。十时，适十狮适市。是时，适施氏适市。氏视是十狮，恃矢势，使十狮逝世。氏拾是十狮尸，适石室。石室湿，使侍拭石室。石室拭，氏始拭食是十狮尸。食时，始识是十狮尸，实十石狮尸。试释是事。

Thị thị thực sư sử (Triệu Nguyên Nhậm)

Thạch thất thi sĩ Thi thị, thị sư, thệ thực thập sư. Thị thời thời thích thị thị sư. Thập thời, thích thập sư thích thị. Thị thời, thích Thi thị thích thị. Thị thị thị thập sư, thị thị thệ, sử thập sư thệ thệ. Thị thập thị thập sư thị, thích thạch thất. Thạch thất thập, sử thị thức thạch thất. Thạch thất thức, thị thủy thức thực thị thập sư thị. Thực thời, sử thức thị thập sư thị, thực thập thạch sư thị. Thức thích thị sự.

Dịch nghĩa:

Một nhà thơ họ Thi sống trong một căn nhà đá, thích ăn thịt sư tử, thề rằng phải ăn được 10 con sư tử. Nhà thơ họ Thi thường đến chợ để tìm sư tử. Một ngày nọ, lúc 10 giờ, đúng lúc có 10 con sư tử đến chợ. Lúc này, vừa khéo nhà thơ họ Thi cũng đến chợ này. Họ Thi nhìn thấy 10 con sư tử, dựa vào uy lực của cung tên, bắn chết 10 con sư tử. Họ Thi đem thi thể của 10 con sư tử về nhà đá. Nhà đá rất ẩm ướt, bèn gọi một người hầu lau nhà đá. Nhà đá lau khô rồi, họ Thi bắt đầu thử ăn 10 con sư tử. Khi ăn, mới phát hiện thi thể 10 con sư tử này kỳ thực là thi thể của 10 con sư tử đá. Xin thử giải thích rõ ràng chuyện này.



Thị thị thực sư sử. Họ Thi đến chợ, nhìn thấy sư tử.

Ký hiệu thị giác

Chữ Hán cũng là một ký hiệu thị giác tuyệt đẹp, gợi nhiều liên tưởng cho chúng ta khi sử dụng từ ngữ, khi đọc các tác phẩm văn học hay nghệ thuật thư pháp khiến ta thậm chí lạc vào một ý cảnh⁽¹⁾ nào đó.

Một tác phẩm văn học xuất sắc luôn thể hiện ý cảnh nào đó, khiến người ta cảm nhận được nghệ thuật. Có lúc, chữ Hán với vai trò chuyển tải tác phẩm văn học, sẽ dùng hình tượng thị giác của mình nhấn mạnh hoặc làm sâu sắc hơn ý cảnh văn học.

1 Ý cảnh: ý tưởng, tình cảm, cảnh giới mà tác phẩm văn học hoặc tác phẩm nghệ thuật thể hiện.





Ý cảnh của thành ngữ. “Đồng chu cộng tế” (chung thuyền cùng vượt sông) và “Phong vũ đồng chu” (mưa gió chung thuyền), hình tượng thị giác trong chữ Hán có thể khiến người đọc tưởng tượng ra cảnh tượng này.

同舟共濟 (đồng chu cộng tế) là một thành ngữ thường dùng, 舟 là tượng hình của một con thuyền nhỏ, trên tự hình còn có thể nhìn ra dấu tích của chữ tượng hình cổ. 同舟 tức là “ngồi chung thuyền”. 濟 có ba chấm thủy 氵, nghĩa là “vượt sông”. 同舟共濟 có nghĩa là mọi người cùng ngồi một con thuyền qua sông. Thành ngữ này ví với sự chung lòng chung sức, cùng vượt qua khó khăn. Trong tiếng Hán còn có thành ngữ gần nghĩa với 同舟共濟 cũng có tính tượng hình cao là 風雨同舟 (phong vũ đồng chu).



Ý cảnh trong thơ Đường. "明月松间照，清泉石上流" là một câu thơ trong bài *Sơn cư thu minh* của nhà thơ đời Đường Vương Duy.

Thơ Đường "明月松间照，清泉石上流" (Minh nguyệt tùng gian chiếu, thanh tuyền thạch thượng lưu): thể hiện một cách sinh động cảnh tượng thanh tĩnh, tươi mát, ánh trăng sáng chiếu rọi rừng thông, nước suối trong vắt đang chảy trên tảng đá. Mười chữ Hán này, dùng kết cấu tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh và hình thể giống hình vẽ, bày ra hình tượng thị giác tươi mới, cùng tạo nên một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp, lay động lòng người.





Ý cảnh “Thiên tịnh sa, thu tứ” trong Nguyên khúc.

“枯藤老树昏鸦，小桥流水人家，古道西风瘦马。夕阳西下，断肠人在天涯” (Khô đằng lão thụ hôn nha, tiểu kiều lưu thủy nhân gia, cổ đạo tây phong sấu mã. Tịch dương tây hạ, đoạn trường nhân tại thiên nhai). Đây là những câu từ trong tác phẩm nổi tiếng *Thiên tịnh sa. Thu tứ* trong Nguyên khúc của tác giả Mã Chí Viễn đời Nguyên. Ba câu mở đầu dùng chữ Hán tượng hình nêu ra chín sự việc: dây leo khô héo (khô đằng), cây cối già cỗi (lão thụ), con quạ (hôn nha), chiếc cầu nhỏ (tiểu kiều), dòng nước chảy (lưu thủy), mái nhà (nhân gia), con đường xưa (cổ đạo), gió Lào (tây phong), chú ngựa ốm (sấu mã) kết hợp lại thành một bức tranh buồn thảm, mặt trời buổi chiều lặn xuống phía tây, càng tăng thêm tâm sự ưu sầu của người du hành. Chữ Hán tượng hình đã có tác dụng phụ trợ nhất định đối với việc hình thành cảnh tượng của tác phẩm.

Trong hình thể khối vuông của chữ Hán chứa đầy những bí mật, trong đó, yếu tố tượng hình ẩn chứa trong hình khối vuông chính là bí mật lớn nhất của chữ Hán. Yếu tố tượng hình có ý nghĩa nhất định đối với việc nhận biết và sử dụng chữ Hán. Đương nhiên, đối với chữ Hán hiện nay, nhấn mạnh quá đáng vào yếu tố tượng hình của hình thể chữ Hán cũng không phù hợp với thực tế chữ Hán, bởi vì hình thể của chữ Hán hiện nay đã không còn tượng hình nữa. Nhưng yếu tố tượng hình trong hình thể chữ Hán đích thực có ích cho việc nhận biết và sử dụng chữ Hán của chúng ta, chúng ta nên tận dụng nó.

CÂU CHUYỆN TRUNG QUỐC KỂ LẠI QUA CHỮ HÁN

Lịch sử ở trong cuộc sống của người dân, nó không chỉ là sự sắp xếp các triều đại, sự ghi chép các sự kiện lớn, kết luận khô cứng, mà nó được hợp thành từ từng câu chuyện trong cuộc sống, là thứ vô cùng tươi mới, sống động.

Một trong những điểm độc đáo của chữ Hán thể hiện ở chỗ rất nhiều chữ Hán khối vuông giống như một bức tranh văn hóa lịch sử, có hình tượng, có câu chuyện, và còn có những suy ngẫm, nhận thức trong buổi đầu tạo chữ của những người Trung Quốc thời xưa.

Thông qua chữ Hán tìm hiểu văn hóa, lịch sử Trung Quốc là một việc vô cùng thú vị, chữ Hán cổ xưa có thể giúp chúng ta nhìn lại xã hội Trung Quốc cổ đại, phát hiện thêm rất, rất nhiều bí mật của nền văn hóa, lịch sử Trung Quốc.





ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VIỄN CỔ

Một khối hóa thạch cho chúng ta biết bí mật nào đó của thế giới cổ xưa, một chữ Hán hình vuông luôn có thể tiết lộ một số bí mật của thế giới viễn cổ. Tạo chữ buổi đầu của chữ Hán chính là suy ngẫm và nhận thức về thế giới của người thời xưa, phản ứng chân thật sinh hoạt xã hội đương thời. Nhờ thế, rất nhiều hình thể chữ Hán cổ có thể xem như một bức tranh văn hóa lịch sử, nó thể hiện một sự thực lịch sử nào đó, so với nghiên cứu lịch sử của một số cá nhân, nó dường như còn đáng tin cậy hơn. Là “hóa thạch sống”, chữ Hán cho chúng ta biết rất nhiều, rất nhiều điều.

Nhận thức độc đáo về thế giới

Khoảng thời gian cách nay chừng 10.000 - 4.000 năm là thời đại đồ đá mới, cũng là thời mà các nhà sử học hay gọi là “thời kỳ viễn cổ”. Trong khoảng thời gian này, một mặt, trí óc và sức lực của loài người phát triển cao độ, giành được nhiều thành quả văn minh đáng kinh ngạc; một mặt khác, nhân loại đã phải trả một cái giá cực lớn trước thiên nhiên hùng mạnh, chỉ có thể dùng sức lực yếu ớt để đấu tranh với thiên nhiên lớn mạnh, dựa vào trí tưởng tượng và hình tượng thần kỳ, đưa ra những giải thích của mình về những hiện tượng tự nhiên thần bí. Chữ Hán cổ xưa còn giữ lại những nhận thức ban đầu và cái nhìn về thế giới tự nhiên đặc sắc của người dân Trung Quốc cổ đại.

Có con người rồi mới có lịch sử văn hóa, tính từ vượn người Nguyên Mưu, lịch sử Trung Quốc đã có 170 vạn năm, lịch sử văn minh chỉ ít cũng gần một vạn năm. Người dân sáng tạo chữ Hán vẫn còn ghi nhớ những ngày tháng xa xôi đó chăng? Chuyện nào có thể lưu lại trong ký ức của họ? Chữ Hán 昔 (tích), chính là đáp án của câu hỏi này.



Đồ đá do người nguyên thủy chế tác.
(Thời đại đồ đá cũ)

夏商



Chân dung vua Đại Vũ trị thủy (Bản dập tượng đá thời Đông Hán).

[昔]

Chữ 昔 Giáp cốt văn là một chữ hội ý, do 水 và 日 tạo thành, biểu thị thời gian (日) như nước sông (水) trôi mãi, có nghĩa là trước đây, ngày trước, ví dụ như các từ 昔日, 往昔... Có điều, nếu chúng ta nghiên cứu sâu hơn một chút về nghĩa gốc “trước đây” mà chữ 昔 biểu thị ngầm nghĩ lại thời sáng tạo ra chữ viết xa xôi ấy, e rằng sự tình sẽ không đơn giản như thế. Có thể tưởng tượng, trong ký ức của người dân cổ đại, ấn tượng sâu sắc nhất có lẽ là thời kỳ có trận đại hồng thủy trước đây. Nếu như hỏi cái gì là “trước đây”? Họ sẽ nói “trước đây” là khi rất lâu, rất lâu rồi có trận đại hồng thủy. Vì thế, chúng ta hoàn toàn có thể xem 昔 là một chữ tượng hình, bằng hình tượng nó cho chúng ta biết: Thời viễn cổ đã từng có thời kỳ đại hồng thủy cực kỳ lớn.

xī
昔

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Câu chuyện về con thuyền của Noah (Noah's Ark) trong *Kinh Thánh*. Trước trận đại hồng thủy, Thượng đế sai Noah làm một con thuyền bằng gỗ bách cực lớn, đem toàn bộ người nhà và các loài động vật, thực vật lên tránh nạn. Sau này, Thượng đế cho mưa xuống 40 ngày đêm, sự sống trên mặt đất đều bị hồng thủy nuốt sạch, con thuyền mắc trên đỉnh của ngọn Ararat, Noah, nhờ thế mà sống sót.





[人]

Từ vượn đến người, nhân loại đã từng bước đi đến văn minh, vậy thì, người dân Trung Quốc cổ đại làm sao nhận thức được “loài người” là chính mình? Hãy xem sự sáng tạo của chữ 人.

人 là một chữ tượng hình, Giáp cốt văn, Kim văn đều miêu tả một thân người đứng giơ thẳng tay về phía trước, nét bút tuy còn đơn giản, nhưng đã biểu thị được khả năng quan sát sự vật và nhận thức đối với bản thân của người dân thời cổ đại. Chữ 人 cổ đã bỏ đi tất cả chi tiết của cơ thể người, chủ yếu miêu tả chân đứng thẳng và cánh tay giơ ra phía trước, mà đây là điểm khác biệt rõ nét nhất giữa con người và những động vật khác – có thể đứng thẳng đi lại và dùng tay chế tạo, sử dụng công cụ. Ngoài ra, chữ 人 miêu tả một hình thể đứng thẳng trên mặt đất, thời đó, những chữ miêu tả động vật trong Giáp cốt văn, ngoài một số ít chữ như 鹿 (hươu), 牛 (trâu, bò), 羊 (dê) ra, các hình thể khác đều có đuôi rủ xuống phía dưới, chân duỗi sang hai bên trái phải, như các chữ 虎 (hổ), 马 (ngựa), 龙 (rồng), 犬 (chó), 象 (voi), 鼠

rén



Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



So sánh chữ 人 và chữ động vật trong Giáp cốt văn. Người đứng thẳng trên mặt đất, động vật đều không đứng thẳng được. Chữ trong hình từ trên xuống dưới, theo thứ tự là: 人 (người), 猪 (heo), 虎 (hổ), 马 (ngựa), 龙 (rồng), 犬 (chó), 象 (thò), 兔 (voi), 鼠 (chuột), 鱼 (voi), 龟 (cá).



"Người Bắc Kinh" 50 vạn năm trước đây. Họ đã sớm đứng thẳng được, có thể dùng tay chế tạo và sử dụng công cụ, và dùng lửa để nấu chín thực phẩm.

tiān
天

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu chiến

(chuột), 龟 (rùa)..., chúng đều không thể đứng thẳng trên mặt đất. Rất rõ ràng, trên hình thể của chữ người cổ đại đã phân biệt giữa con người và động vật thêm một bước, làm nổi bật địa vị quan trọng, đặc thù của con người trong giới tự nhiên, cũng tức là "con người là linh hồn của vạn vật" mà người Trung Quốc thường nói. Trời ở trên, đất ở dưới, con người ở giữa, thời xưa gọi trời, đất và người là "tam tài", điều này không chỉ thể hiện quan niệm "con người là linh hồn của vạn vật", mà còn nói rõ người cổ đại đã hòa mình với tự nhiên, trở thành một bộ phận của tự nhiên, đây chính là hình tượng phản ánh tư tưởng triết học "Thiên nhân hợp nhất" (người và trời là một) thời cổ đại.

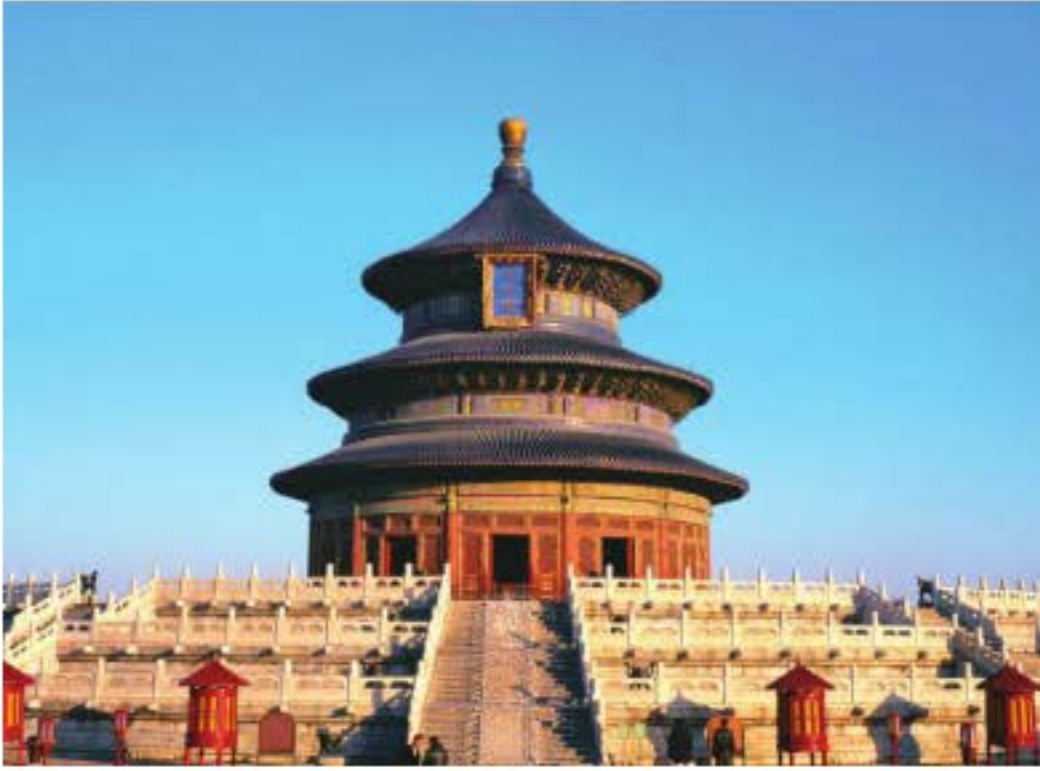
Chữ 人 là chữ Hán có hình thể đơn giản nhất, chỉ có hai nét: một nét phẩy, một nét móc. Trung Quốc hiện đại có một bài hát, trong bài hát có câu "Kết cấu chữ Người (nhân) là cùng nâng đỡ nhau", đây không chỉ miêu tả một cách hình tượng kết cấu của chữ Nhân (人) gồm một nét phẩy một nét móc dựa vào mà còn thể hiện một cách sâu sắc nhận thức cao độ về quan hệ nên có giữa người và người của người Trung Quốc: giúp đỡ, ủng hộ, đoàn kết, hòa hợp.

[天]

Trời cao lơ lửng trên đầu con người, nó cao xa, mạnh mẽ và thần bí biết bao! Con người luôn cung kính ngược nhìn nó... Thế nên, chữ 天 lấy 人 làm nền tảng để tạo chữ.

Chữ 天 trong Giáp cốt văn, giống như một hình người đang đứng chính diện, đặc biệt là phần đầu nhô cao, cho nên nghĩa gốc của chữ 天 chính là "đỉnh đầu", cũng biểu thị bầu trời ở bên trên đỉnh đầu. Bầu trời cao xanh, người xưa liền gọi bầu trời tự nhiên này là 苍天 (thương thiên - trời xanh). 天 còn phiếm chỉ thế giới tự nhiên, rất nhiều sự vật tự nhiên đều dùng chữ





Thiên Đàn Bắc Kinh
(thời kỳ Minh - Thanh).

天, ví dụ như 天文 (thiên văn), 天气 (thời tiết), 天然 (thiên nhiên), và 春天 (mùa xuân), 秋天 (mùa thu), 今天 (hôm nay), 明天 (ngày mai)... Trời cao vời vợi, mặt trời, mặt trăng cùng các vì sao đều vận hành trong đó, gió mưa sớm chớp đều phát sinh trong đó, cổ nhân không hiểu những hiện tượng tự nhiên này là gì, liền cho rằng trời là thần kỳ, là vạn năng, là vị thần tối cao, vì thế mà tôn trời làm 天神 (thiên thần), 天帝 (thiên đế), 上天 (trời cao). Cổ đại Trung Quốc có thuyết “天圆地方” (trời tròn đất vuông), cho rằng trời là hình tròn, đất là hình vuông. Thiên Đàn ở Bắc Kinh là nơi hoàng đế triều Minh và triều Thanh cúng tế trời, kiến trúc của nó là hình tròn, phần đỉnh màu xanh, chính là dùng để tượng trưng cho trời. Đấng quân vương thống trị nhân gian nhằm nâng cao uy vọng của mình, cũng lấy chữ 天 thiên gán lên mình, tự xưng là 天子 (thiên tử), tức là con trời.

Bầu trời thiêng liêng như thế cũng có lúc phát sinh những chuyện phiến toái, Trung Quốc cổ đại lưu truyền một câu chuyện thần thoại là *Nữ Oa vá trời*, kể rằng thời cổ, bầu trời bị thủng một lỗ lớn, vì thế thiên hạ đại loạn, hồng thủy, hỏa hoạn, mãnh thú hoành hành khiến



Hình Nữ Oa đội đá vá trời.

“Tự cường bất tức” và “Hậu đức tải vật”

Cổ nhân vô cùng sùng bái trời và đất. Cuốn sách cổ *Chu Dịch* đã vô cùng ca tụng trời và đất: “Thiên hành kiện, quân tự cường bất tức; địa thể khôn, quân tử dĩ hậu đức tải vật”, nghĩa là “trời” và “đất” hai vật tự nhiên này có những mỹ đức tuyệt vời. “Trời” không ngừng xoay chuyển, khỏe khoắn và không ngơi nghỉ; “địa” vững chãi hòa thuận, chuyên chở vạn vật, là một bậc quân tử nên có cả hai mỹ đức của trời và đất.

dì
地

Khải thư

地

Tiểu triện

Đông nhạc Thái Sơn. Thời cổ có cách nói “Ngũ nhạc” (Năm ngọn núi cao), tức là Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn, Nam nhạc Hành Sơn, Trung nhạc Tung Sơn. “Nhạc” có nghĩa là ngọn núi rất cao, rất lớn. Từ Tần Thủy Hoàng trở đi, có rất nhiều hoàng đế đều lên Thái Sơn để tế trời đất, hoạt động này gọi là lễ “Phong thiện”.

con người không thể sinh sống. Sau đó, đại nữ thần đầu người mình rắn Nữ Oa đã luyện đá ngũ sắc, dùng cảm lấy đá vá trời, như thế, thiên hạ mới được ổn định, bình an. Câu chuyện này đã phản ánh sự khiếp sợ của con người đối với trời, đồng thời cũng thể hiện ước mong mãnh liệt muốn cải tạo tự nhiên, chiến thắng tự nhiên của con người. Điều đáng phải suy ngẫm là, ngày nay, thời tiết toàn cầu ngày càng nóng lên, tạo thành nguyên nhân chủ yếu của thời tiết bất thường, các nhà khoa học nói rằng tầng ôzôn ở Nam Cực đã bị thủng một lỗ lớn, sự thực khoa học này rất giống với nhận thức về tự nhiên của người Trung Quốc cổ đại.

[地]

Đối lập với 天 (thiên), quan hệ giữa 地 (địa) với con người là vô cùng mật thiết. Hai chân của con người





không thể rời khỏi mặt đất, thức ăn của con người đều có trên mặt đất, 地 (địa) giống như mẹ nuôi dưỡng vạn vật, thế nên mới có chữ 地 (địa) biểu thị ý nghĩa này.

地 là một chữ hội ý, bên trái là chữ 土 (thổ), bên phải là 也 (dã). Truy về nguồn cội của chữ, 也 cũng là đặc trưng của nữ tính (Hứa Thận viết trong *Thuyết văn giải tự*: “Dã, nữ âm dã”, nghĩa là “Dã là nữ, là âm vậy”), kết hợp với chữ 土 thành chữ 地, biểu thị 地 đất cũng giống như mẹ, đất có thể sản sinh và nuôi dưỡng vạn vật, mọi người thường nói “đất mẹ” chính là ý này.

地 (đất) và 天 (trời) đối lập nhau, trên có trời, dưới có đất, hơn nữa người xưa nói chúng được hình thành cùng một lúc. Thời cổ đại Trung Quốc lưu truyền thần thoại *Bàn Cổ khai thiên lập địa*: Từ xưa, rất xưa, vũ trụ mà chúng ta sinh sống là một khối hỗn độn. Một ngày nọ, một người tên là Bàn Cổ giơ cao chiếc búa đập vỡ nó, “ầm” một tiếng, khối hỗn độn đó vỡ ra, phần nhẹ và trong thì bay lên cao thành trời, phần nặng và đục thì rơi xuống thành đất. Trời càng ngày càng bay lên cao, đất càng ngày càng dày thêm, đứng ở giữa trời và đất Bàn Cổ càng ngày cũng càng cao lên. Bàn Cổ sợ trời đất hợp lại, bèn lấy hai tay chống trời, hai chân đạp đất, Bàn Cổ đã dùng hết toàn bộ sức lực của mình, kiệt sức ngã xuống đất chết đi, trời và đất đã hình thành như thế.

Người Trung Quốc vô cùng sùng bái trời đất. Vua chúa thời xưa thường lên Thái Sơn cúng tế trời đất, Thiên Đàn ở Bắc Kinh là nơi để hoàng đế triều Minh - Thanh tế đất trời; người dân kết hôn cũng phải quỳ lạy trời đất, ở Trung Quốc, “lạy trời đất” (bái thiên địa) cũng trở thành một từ thay thế cho việc kết hôn; thành ngữ kết hợp “trời” và “đất” vô cùng nhiều, ví dụ như “thiên trường địa cửu” (lâu dài mãi mãi), “thiên cao địa hậu” (trời cao đất dày), “thiên thời địa lợi”, “thiên kinh địa nghĩa”, “thiên la địa võng”, “thiên phiên địa phúc” (trời đất sụp đổ), “thiên băng địa liệt” (trời long đất lở), “thiên viên địa phương” (trời tròn đất vuông)..., đều là những thành ngữ thường dùng.



Hình Bàn Cổ khai thiên lập địa.

shén

神

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Sự sáng tạo chữ 神: Hai cánh tay thần bí giơ ra hướng về trời và đất.

[神]

Thời kỳ xã hội nguyên thủy, giới tự nhiên uy hiếp sự sinh tồn của con người từng giờ từng phút, khiến con người coi một số hiện tượng tự nhiên thành sức mạnh siêu nhiên. Khi sáng tạo ra chữ Hán – chữ viết để biểu thị vật thể tự nhiên, con người luôn mang tâm lý khiếp sợ, nghĩ cách phải làm thế nào để biểu đạt cho ra được loại sức mạnh của tự nhiên này như chữ 神 (thần), chữ 鬼 (quỷ), trong đó, điển hình nhất là sáng tạo ra chữ 神 (thần).

Trong con mắt của người dân thời viễn cổ, thần là linh vật siêu tự nhiên cai quản trời đất, không gì không thể làm, hình thể chữ Giáp cốt văn của chữ Thần là một đường cong hình chữ S nối liền trời đất, phía trên giống với một cánh tay lớn giơ ra hướng về trời đất, nhìn vừa thần bí vừa đáng sợ, chữ này là chữ 申 (khôn), 申 chính là chữ gốc của 神. Lại nhìn kỹ, đường cong hình chữ S này rất giống với với tia sét trên trời khi mưa xuống, tia sét là một thứ vừa thần bí lại đáng sợ, cho nên, chữ 神 rất có thể bắt nguồn từ tia sét trên bầu trời. Rất nhiều nhà nghiên cứu văn tự học đã nói, 申 chính là chữ gốc của 电 (điện).

Trong thần thoại truyền thuyết và tôn giáo, thần là người sáng tạo ra vạn vật và đấng chúa tể của muôn loài trong trời đất, uy lực vô hạn, sức mạnh vô biên được mọi người kính sợ. Trung Quốc cổ đại là một quốc gia có nhiều thần, như thiên thần, địa thần, cốc thần, Bàn Cổ, Nữ Oa, thần Thái Dương, Ngọc Hoàng đại đế, Vương Mẫu nương nương, Táo quân, thần bốn phương..., đều là những vị thần quan trọng thời cổ đại. Một số người tin rằng sau khi chết đi con người ta có linh hồn, những linh hồn không nhìn thấy được này cũng là thần.





Sùng bái tô tem một cách kính cẩn

Sùng bái tô tem là một hiện tượng phổ biến thời kỳ viễn cổ, như rất nhiều dân tộc trên thế giới đều sùng bái các vật tự nhiên như mặt trời, mặt trăng, núi, sông... và các động vật. Buổi đầu tạo chữ ở Trung Quốc đã trực tiếp sử dụng những tô tem của thị tộc, những chữ Hán này đã lưu lại tư liệu rất đáng tin cậy về sự sùng bái tô tem ở thời viễn cổ.

[龙]

龙 là một tô tem lớn nhất Trung Quốc, có thể nói là "thiên hạ đệ nhất tô tem" của Trung Quốc.

Chữ 龙 trong Giáp cốt văn, Kim văn có rất nhiều, thường có hình tượng thân thể nhỏ dài, đầu có sừng, há to miệng, nhìn rất giống con rồng. Sau chữ Tiểu triện, hình thể của chữ đã không còn nhìn ra dáng vẻ của rồng nữa. Chữ 龍 phồn thể của Khải thư đã hoàn toàn được ký hiệu hóa, nếu phân tích hình thể của chữ một chút, vẫn có thể nhìn ra bóng dáng của con rồng: bên trái của chữ là đầu rồng, 立 là sừng rồng, 月 là miệng rồng; bên trái là thân rồng uốn khúc. Hình dáng của rồng Trung Quốc cực kỳ quái dị, trong tự nhiên không có, nó hoàn toàn là do con người tưởng tượng ra. Các chuyên gia khảo cổ cho rằng, rồng Trung Quốc là tô tem tổng hợp lấy rắn làm chủ thể, nó có mình rắn, đầu lợn, sừng hươu, tai trâu, râu dê, vảy cá, móng chim ưng. Chúng ta tuy không tìm thấy nội dung phong phú như vậy trong văn tự cổ, nhưng hình thể cơ bản đầu to mình dài của nó vẫn rất rõ ràng.

Hình tượng rồng Trung Quốc cho chúng ta biết một sự thật lịch sử như sau: Thời kỳ viễn cổ, thị tộc Hoa Hạ ở lưu vực sông Hoàng Hà lấy rắn làm tô tem, dưới sự lãnh đạo của hoàng đế, đã chiến thắng liên minh các thị tộc khác, hợp thành liên minh bộ lạc lớn mạnh. Thị



Rồng đầu lợn bằng ngọc thuộc thời kỳ văn hóa Hồng Sơn (Đại diện của văn minh nông nghiệp cổ đại Trung Quốc, vì được phát hiện sớm nhất ở Hồng Sơn thuộc ngoại ô thành phố Hách Phong, Nội Mông Cổ nên được đặt tên này). Đây là đặc trưng của văn hóa Hồng Sơn!

lóng

龙

Khải thư

𪛗

Giáp cốt văn

𪛗

Kim văn

𪛗

Tiểu triện

tộc Hoa Hạ lấy tô tem rắn của mình làm chủ thể, đồng thời hấp thu tô tem của những thị tộc khác – lợn, hươu, trâu, dê, cá, chim ưng... hợp thành một tô tem lớn của tộc Hoa Hạ - tô tem rồng. Liên minh thị tộc Hoa Hạ sau này phát triển thành dân tộc Trung Hoa. Các chuyên gia khảo cổ đã khai quật được một con rồng được xếp bằng vỏ sò trong một ngôi mộ cổ ở tỉnh Hà Nam, đây là con rồng đầu tiên của Trung Quốc, đã có lịch sử 6.000 năm, được gọi là “Trung Hoa đệ nhất long”; tại di chỉ văn hóa Hồng Sơn vào 5.000 năm trước đã phát hiện rất nhiều rồng bằng ngọc rất đẹp, những điều này đã chứng tỏ sùng bái rồng đã vô cùng thịnh hành vào thời kỳ viễn cổ.

Khác với rồng phương Tây có miệng phun lửa, rồng Trung Quốc có miệng phun nước, nó có thể ở trên trời làm mưa làm gió. Trung Quốc là một đất nước nông nghiệp, con người hy vọng nhất chính là mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Cho nên thời cổ, khắp Trung Quốc đâu đâu cũng có những ngôi miếu Long Vương, đây là nơi người dân cúng rồng cầu mưa mỗi khi trời hạn hán, cho nên nói, rồng là sản vật của văn minh nông nghiệp Trung Quốc. Rồng là tô tem quan trọng nhất của Trung Quốc cổ đại, bắt đầu từ thời Hán, nó đã bị hoàng đế chiếm giữ 2.000 năm, các hoàng đế đều nói mình là “Chân Long Thiên Tử”. Nếu như đi tham quan Cố Cung Bắc Kinh, bạn sẽ phát hiện, nơi các vị hoàng đế sinh sống này khắp chốn đều là những bức điêu khắc và bức vẽ rồng, ví dụ như chỉ điện Thái Hòa (cung điện lớn nhất Cố Cung) đã có 12.654 con rồng, Cố Cung đúng thực là “Thế giới của rồng”.



Bức tường chín con rồng bằng ngói lưu ly (Cửu Long Bích) ở Cố Cung Bắc Kinh (thời Minh - Thanh). Chín con rồng này là rồng hoàng gia, đều là “rồng năm móng”, người bình thường không thể dùng được.





[凤]

Giống như 龙, 凤 cũng là một tô tem cổ xưa. Theo học thuyết âm dương, rồng thuộc dương, còn phượng thuộc âm, cho nên người Trung Quốc thường ghép rồng và phượng với nhau, như “long phi phụng vũ” (rồng bay phượng múa), “long phụng cát tường”... Phượng cũng là một động vật tượng trưng may mắn mà người Trung Quốc vô cùng yêu thích, chữ 凤 lúc ban đầu được viết rất đẹp.

Trong truyền thuyết phượng là con chim thần tuyệt đẹp và may mắn. Toàn thân phượng phủ lông vũ đủ sắc màu, trên đầu có một mũ phượng xinh xắn, phía sau còn mọc lông đuôi rất dài, dáng vẻ rất giống chim công xinh đẹp. Chữ phượng trong Giáp cốt văn được miêu tả là một con chim như thế này, trên đầu đội mũ, lông đuôi dài được vẽ vô cùng sinh động. Rõ ràng, chữ 凤 (鳳) này là chữ tượng hình. Trong Giáp cốt văn còn chữ 凡 (𠂔), bên cạnh hình chim phượng còn vẽ thêm một chữ 凡 để biểu thị âm đọc, cho nên chữ 凤 lại là một chữ hình thanh (hình là chim, thanh là 凡). 凤 cũng phượng hoàng mà người ta thường nhắc đến, nhưng, các chuyên gia thực sự sẽ nói cho chúng ta biết rằng, chim trống gọi là 凤 (phượng), chim mái gọi là 凰 (hoàng). Truyền thuyết kể rằng phượng là vua của muôn chim, mỗi khi nó bay lượn trên trời, sẽ có hàng trăm chim muông bay theo. Người ta lại nói, mỗi khi chim phượng xuất hiện, thiên hạ sẽ thái bình yên ổn. Phượng là loài chim mang đến may mắn cho con người, loài chim như thế đương nhiên sẽ được con người sùng bái, cũng tự nhiên trở thành tô tem. Giống như rồng, phượng cũng là động vật do con người ta tưởng tượng ra, nó là tô tem chim phong phú và phát triển. Năm 2004, tại tỉnh Hồ Nam đã phát hiện hình vẽ phượng hoàng cổ nhất, trên một vỏ gốm màu trắng được khai quật, có in khắc hai con phượng hoàng có tư thế linh hoạt, dáng vẻ rất giống chim công, các chuyên gia nói nó có 7.400 năm lịch sử, có thể thấy, sùng bái phượng hoàng đã có từ lâu ở Trung Quốc. Theo khảo chứng, sự sùng bái phượng hoàng vào thời kỳ viễn cổ



Mũ phượng khai quật ở Định lăng (thời Minh).

fèng

凤

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Trong hôn lễ Trung Quốc truyền thống, cô dâu đội mũ phượng trên đầu, mặc váy áo có thêu hình phượng hoàng.

chính là sùng bái loài chim, khi đó, tộc Đông Di ở miền Đông đã lấy chim làm tô tem. Vương triều Thương nổi tiếng cũng lấy chim làm tô tem. Câu thơ: “Thiên mệnh huyền diệu, giáng nhi sinh Thương” trong *Thi kinh*⁽¹⁾, đã cho chúng ta biết điều này. Loài huyền diệu này chính là phượng hoàng, phượng hoàng là tô tem của tổ tiên triều Thương, bởi vì có phượng hoàng nên mới có triều Thương.

Sự sùng bái tổ tiên lâu đời

Sùng bái tổ tiên lâu đời bắt đầu từ thời kỳ công xã thị tộc phụ hệ. Người xưa tin rằng, tổ tiên đã đem lại sinh mệnh cho họ, linh hồn của tổ tiên cũng sẽ phù hộ cho con cháu đời sau của họ, thế nên đã vô cùng sùng bái và cúng tế tổ tiên. Tổ tiên là gốc rễ của sự kéo dài, nối tiếp của thị tộc hoặc con người, sự nhận thức này khiến sùng bái tổ tiên đã phát triển ở Trung Quốc mấy nghìn năm, kéo dài liên tục cho đến tận ngày nay, hơn nữa tín ngưỡng sùng bái tổ tiên đó đã vượt xa sự sùng bái thần linh.

[祖]

Làm rõ ý nghĩa văn hóa ẩn chứa bên trong khi tạo chữ của 祖 (tổ), thì trên căn bản sẽ hiểu được thực chất của việc sùng bái tổ tiên – tổ tiên là gốc rễ của sự kéo dài, nối tiếp thị tộc hoặc nhân loại.

祖, Giáp cốt văn viết là 且, Kim văn thêm bộ 礻. 祖 có nghĩa là tổ tiên, tức là tiền bối của một thị tộc hoặc một gia tộc, đặc biệt là chỉ tiền bối lâu đời, ví dụ như “Hoàng Đế và Viêm Đế là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa”. *Thuyết văn giải tự* viết: “Tổ, Thủy miếu dã”, tức là, “Tổ” là tông

1 Dịch thơ: “Chim én kia trời đã dạy bảo, xuống để sinh và tạo nhà Thương” (Tạ Quang Phát dịch). Truyền thuyết kể rằng, nàng Giản Địch, con gái của Hữu Tung thị là phi của vua Cao Tân thị, cúng tế cầu tự, được chim én tặng cho một quả trứng. Nàng Giản Địch liền nuốt lấy mà sinh ra ông Tiết, mà con cháu đời sau là họ Hữu Thương và được thiên hạ, tức nhà Thương sau này.





Tế tự ở lăng Hoàng Đế. Hoàng Đế là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa. Lăng Hoàng Đế (Thiểm Tây) là một địa điểm mà người Trung Quốc ngưỡng vọng, mỗi năm vào tiết Thanh Minh, họ đều cử hành long trọng hoạt động cúng tế.

miếu để tế tự thủy tổ, sự giải thích này hiển nhiên chỉ tổ tiên. Bộ 礻 trong chữ 祖 biểu thị sự sùng bái, cúng tế, vậy thì 且 biểu thị điều gì? Có người nói là bài vị cúng tế tổ tiên, thần linh, là vật tượng trưng của tổ tiên; cũng có người nói là một loại chữ tượng hình khác của 土 (thổ, đất), đất có thể sinh vạn vật, con cháu của tổ tiên cũng có đến ngàn vạn; còn có người nói đó là sinh thực khí của nam giới, là gốc rễ sinh sản ra đời sau, thời kỳ viễn cổ đã phổ biến sự tín ngưỡng phồn thực với chữ 祖, để lại những chữ như đào tổ (gỗ tổ), thạch tổ (đá tổ), mộc tổ (cây tổ)... So với ba thuyết kể trên, đại khái thuyết sau cùng là tiếp cận gần nhất với thực chất của sự sùng bái tổ tiên – tổ tiên là gốc rễ của việc kéo dài, nối tiếp thị tộc hoặc loài người, cùng tiếp cận gần hơn với thời kỳ công xã thị tộc phụ hệ đã sản sinh ra sự sùng bái tổ tiên. Giống như chữ tông 宗, sự tạo chữ của 祖 không chỉ thể hiện sự tôn kính của cư dân cổ đại Trung Quốc đối với tổ tiên, sùng bái và cầu mong, hơn nữa còn là thể hiện sự sùng bái tự nhiên và tín ngưỡng phồn thực.

Người Trung Quốc vô cùng tôn kính và sùng bái tổ tiên của họ, tên họ của con người phải theo họ cha, gọi cha của cha là “tổ phụ”, gọi cha của mẹ là “ngoại tổ phụ”, đây đều là phong tục được lưu lại từ xã hội thị tộc phụ hệ viễn cổ. Một số người Trung Quốc cả đời theo đuổi việc lớn, trở thành anh tài kiệt xuất, mục đích chính là làm rạng rỡ tổ tiên, đây chính là “quang tông trạch tổ” (rạng danh tổ tiên).

zǔ
祖

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện

SỰ TÁI HIỆN VĂN MINH CỔ ĐẠI

Ảnh chụp, tranh vẽ là sự ghi chép chân thật của sự vật, một số chữ Hán giống như tranh ảnh đã ghi chép lại quá trình diễn tiến của văn minh cổ đại, tượng hình chân thực, sinh động thú vị. Thông qua chính chữ viết để tìm hiểu lịch sử văn hóa, điều này đáng để chữ Hán được ngợi khen là một kỳ quan chữ viết trên thế giới! Chữ Hán dùng hình biểu ý, dùng những hình thể gần giống với hình vẽ, để tái hiện vô số cảnh quan về sự hình thành và phát triển của nền văn minh cổ đại Trung Quốc.

Diễn tiến của văn minh vật chất cổ đại

Thời kỳ viễn cổ, xã hội Trung Quốc đã trải qua giai đoạn phát triển từ đánh cá đến chăn nuôi gia súc, từ hái lượm đến trồng trọt, một số chữ Hán cổ xưa giống như những bức tranh, bức ảnh, đã lưu lại những ghi chép bằng hình ảnh của từng giai đoạn phát triển.



Chậu gốm màu hoa văn hình cá mặt người thuộc thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều, được khai quật ở di chỉ Bán Pha (thôn Bán Pha, ngoại thành phía đông thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây). Hoa văn hình cá mặt người trên gốm màu là tô tem của thị tộc Bán Pha, hiện đã trở thành đặc trưng của văn hóa Bán Pha.

Bắt cá và săn bắn thú hoang là hoạt động sản xuất quan trọng nhất trong thời kỳ đầu của nhân loại, những bức tranh đá tại Trung Quốc và tranh trên vách hang động tại châu Âu thuộc thời kỳ cuối xã hội nguyên thủy đã cho chúng ta biết điều này, và chữ Hán còn cho chúng ta biết nhiều hơn thế.

[渔]

鱼 là một danh từ, chữ cổ là một chữ tượng hình có đầu, có thân, có đuôi, hoàn toàn là hình dáng của một con cá, hơn nữa còn là một con cá đã bị đánh bắt; 渔 là một động từ, chỉ hoạt động đánh bắt cá. Di chỉ Bán Pha, Tây An, là nơi con người cư trú vào





6.000 năm trước, ở đây đã khai quật được rất nhiều đồ gốm màu có vẽ hình cá rất đẹp, còn phát hiện rất nhiều dụng cụ đánh bắt cá như lưới đánh cá, móc câu..., chứng tỏ đánh bắt cá là một hoạt động sản xuất quan trọng thời đó. Tại thôn Tiểu Đồn (An Dương, Hà Nam) khai quật được rất nhiều xương cá, có vô số loại cá như cá chép, cá trắm cỏ, cá trích; Giáp cốt văn lại càng để lại cho chúng ta một số chữ liên quan đến đánh bắt cá, như 𩺰 (渔), 𩺱 (网)... chứng tỏ vào thời Thương cách đây 3.000 năm, nghề đánh bắt cá đã phát triển. Trong những chữ này, chữ có ý nghĩa nhất là chữ 渔, nghĩa gốc của 渔 là đánh bắt cá, hiện nay là chữ hình thanh thuộc bộ “thủy”, thanh là “ngu”, mà trong Giáp cốt văn đó lại là một chữ hội ý có rất nhiều hình thể. Bốn chữ 渔 Giáp cốt văn trong hình chỉ ít đã thể hiện ba phương thức đánh bắt khi đó: dùng tay bắt cá, câu cá và dùng lưới đánh cá. Hình thể thứ tư chính là chữ 渔 mà chúng ta dùng hiện nay. Xem xét chữ 渔 Giáp cốt văn không chỉ cho chúng ta hiểu về phương thức của hoạt động đánh bắt cá thời kỳ cổ đại của con người, mà quan trọng hơn là giúp chúng ta thu hoạch được một thông tin: Trong một thời gian dài trước thời Thương và thời Thương, đánh bắt cá là nguồn thu thực phẩm quan trọng của con người, hơn nữa ngành đánh cá còn tương đối phát triển khi đó.

Có rất nhiều chữ mô tả hoạt động săn bắn động vật hoang dã của cư dân viễn cổ, hơn nữa chữ nào chữ nấy đều rất sinh động, chúng ta hãy thưởng thức một chút nhé!

yú
渔

Khải thư



Giáp cốt văn



Giáp cốt văn



Giáp cốt văn



Tranh câu cá thời Thương. Chữ 渔 ở thể Giáp cốt văn, cho thấy từ 3.000 năm trước đã có rất nhiều cách đánh, bắt cá.



Chữ 鱼 trong Kim văn. Chữ tượng hình hoàn toàn là hình con cá. Nhìn kỹ, rất nhiều miệng cá bị dây thừng xâu lại, đại khái đều là cá đã bị bắt. Từ bản thân chữ 鱼 cổ đã có thể nhìn ra được diện mạo của thời đại đánh cá, săn thú.

zhú

逐

Khải thư

逐

Giáp cốt văn

逐

Kim văn

逐

Tiểu triện

[逐]

Chữ 逐 trong Giáp cốt văn là một chữ hội ý, nghĩa gốc là truy đuổi. Nửa trên của chữ là một con lợn (豕), nửa dưới là một cái chân người, hình thể của cả chữ thể hiện: một con lợn rừng đang chạy, một người thợ săn đang đuổi sát theo sau, cực kỳ sinh động. Trong Giáp cốt văn có một chữ 射, hình thể của chữ là một cánh tay đang kéo cung bắn tên, bắn gì chứ? Đương nhiên là bắn chết động vật hoang dã rồi. Những chữ mô tả săn bắn động vật hoang dã trong Giáp cốt văn có rất nhiều, ví dụ như chữ 𠂔 dùng để đánh cá, chữ 𠂔 (敢) tay cầm cái xiên (sau vẽ thành cái bẫy) đánh bắt con lợn rừng từ trực diện, chữ 墜 (墜) là hình đuổi lợn rừng cho nó sa bẫy, chữ 罗 (羅) là dùng lưới bắt chim, chữ 获 (獲) là dùng tay tóm chặt chim... Những động vật mà con người săn bắt trong thời kỳ đầu đều có thể thấy được trong Giáp cốt văn, như: hươu, bò rừng, lợn rừng, thỏ, ngựa, hổ, gấu, cá, chim... Các chữ mô tả động vật trong Giáp cốt văn nhiều vô kể, chứng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa người cổ đại và động vật.



Bắn chết động vật hoang dã.



Tranh đuổi bắn bò tót vẽ trên vách đá thời viễn cổ ở Thanh Hải. Đây là tác phẩm hội họa của người Trung Quốc từ một vạn năm trước, phản ánh một cách chân thực hoạt động săn bắn bò tót hoang dã đương thời.





[采]

Hái lượm là tiếng nói đầu tiên của nông nghiệp, bản thân chữ 采 chính là một bức tranh vẽ hoạt động hái lượm.

Trước khi nông nghiệp xuất hiện, hái lượm thực vật hoang dại là nguồn thu thực phẩm quan trọng, hoạt động hái lượm lúc đó đã vô cùng thịnh vượng. Trong câu chuyện thần thoại *Thần Nông nếm trăm loại cỏ* của Trung Quốc cổ đại đã nói: “Thần Nông nếm trăm loại cỏ, mỗi ngày gặp bảy mươi hai loại độc”, câu chuyện này đã kể lại hoạt động hái lượm có từ thời viễn cổ, trong *Thi kinh* còn lưu lại rất nhiều cảnh tượng hoạt động hái lượm của con người. Đối tượng của hái lượm là thực vật, chủng loại vô cùng phong phú, chữ Hán liên quan đến thực vật trong *Thuyết văn giải tự* có tới 1.097 chữ. Con số Thần Nông “nếm trăm loại cỏ” kia chắc chắn là còn nhiều hơn, nhưng Thần Nông không thể một ngày trúng độc 72 lần. Chính nhờ những người như Thần Nông dám dũng cảm đi nếm trăm loại cỏ, cho mọi người biết rằng loài thực vật nào có thể ăn, loài nào không thể ăn, mới khiến con người có thể tiếp tục sinh tồn. Hoạt động hái lượm của con người khi đó chắc chắn đã được ghi chép lại trong chữ Hán, trong đó, trực quan nhất chính là chữ 采 (Thái). 采 là một chữ hội ý, chữ 采 thể Giáp cốt văn ở phía trên là một cánh tay, phía dưới là một cái cây đang ra quả, hai hình hội ý lại để biểu thị ý nghĩa “hái xuống”. Kim văn tinh lược đi phần quả trên cây, cách viết của Khải thư thì do Tiểu triện diễn biến mà thành.



Ví dụ các chữ về động vật trong Giáp cốt văn.

Thần Nông nếm trăm loại cỏ

Thần Nông, cũng gọi là Viêm đế, là thần Thái Dương trong thần thoại cổ đại Trung Quốc. Theo truyền thuyết Thần Nông có đầu trâu mình rắn, dạy cho người dân cách chế tạo nông cụ, đào giếng lấy nước, gieo trồng ngũ cốc, là nhân vật đại diện cho thời kỳ hái lượm, trồng trọt của Trung Quốc. Câu chuyện Thần Nông nếm trăm loại cỏ được lưu truyền vô cùng rộng rãi, truyền thuyết kể rằng, trước giai đoạn cày cấy trồng trọt, con người ta vẫn ăn quả dại, cỏ dại, côn trùng nhỏ, uống nước lã, thường xuyên sinh bệnh, trúng độc. Thần Nông chẳng màng tính mệnh nguy hiểm, đích thân nếm trăm thứ cỏ và nước suối, rồi cho mọi người biết loại nào ăn được, loại nào không ăn được. Một số nông phẩm và trà, các loại thảo dược cây thuốc... là do Thần Nông phát hiện ra. Tương truyền Thần Nông đã từng bị trúng độc 72 lần trong một ngày. Cuối cùng Thần Nông đã chết vì trúng độc, do nếm phải một loại cỏ Đoạn Trường Thảo có chất kịch độc, nên đứt ruột mà chết. Thần Nông là một nhân vật thời viễn cổ được người Trung Quốc vô cùng tôn thờ.

cải
采

Khải thư

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện



Hình hái dâu (Hình vẽ trên đồ đồng thời Chiến Quốc).

[农]

Nông nghiệp cổ đại Trung Quốc đã phát triển và hoàn thiện sớm, “lấy nông lập nước” cũng luôn là quốc sách của Trung Quốc, bởi vì người Trung Quốc vô cùng hiểu đạo lý giản đơn “dân dĩ thực vi thiên” (dân coi việc ăn uống là trời), thế nên, văn hóa cổ đại Trung Quốc về cơ bản chính là một nền văn hóa nông nghiệp. Hiện tại dân số Trung Quốc phần lớn vẫn là nông dân. Vậy thì chữ 农 (nông) một chữ Hán quen thuộc nhất của người Trung Quốc có nghĩa gì? Những người biết được câu trả lời thật sự không nhiều.

Trung Quốc là một nước nông nghiệp lớn, không chỉ nông phẩm phong phú, hơn nữa còn có truyền thống “cày sâu cuốc bẫm” tốt đẹp. Cày sâu cuốc bẫm thể hiện trong các phương diện sử dụng nông cụ, phương pháp canh tác, quản lý ruộng đất, chăm bón..., chữ Hán cổ cũng có phản ánh đầy đủ về những vấn đề này. Trong chữ Hán, đã có chữ 田 giống như một thửa ruộng hình vuông, lại có chữ 耒 và chữ 耜 giống hình nông cụ dùng để xới, cày đất; lại có chữ 利 biểu thị dùng dao để cắt lúa, lại có chữ 犁 biểu thị dùng trâu bò để kéo cày; chúng ta còn có thể nhìn thấy chữ 耕 thể hiện tay cầm cày dùng để xới tung đất lên, chữ 協 (协) là ba người hợp sức trồng trọt, chữ 留 là dẫn nước về tưới ruộng. Còn chữ 艺 (藝) là hai tay gieo mạ, chứng tỏ người cổ đại đã coi hoạt động gieo trồng là một kỹ nghệ và bản lĩnh. Vậy thì, chữ 农 biểu thị điều gì? Nghĩa gốc của chữ 农 chính là xới cỏ hoặc thu hoạch. Chữ 农 Giáp cốt văn, phía trên là cỏ cây,



粟

thóc lúa nói chung



黍

cây kê



稻

lúa nước



麦

lúa mạch



菽

các giống đậu





biểu thị cho lúa, ngũ cốc, phía dưới là một chữ 辰 (辰) tức là hình tượng của hai tay cầm cái liềm đá. Kim văn lại thêm một chữ 田 vào giữa cây cỏ, khiến nghĩa của chữ được rõ ràng thêm: Người đứng giữa ruộng cầm liềm đá xới cỏ hoặc là thu hoạch lúa, điều này chẳng phải là hoạt động sản xuất nông nghiệp sao? Sau Lê biến, bộ phận phía trên của chữ hợp thành chữ 曲, viết thành 農 (农 là giản thể). Liềm đá là công cụ diệt cỏ và thu hoạch lúa của thời kỳ viễn cổ, có thể thấy, chữ 农 xuất hiện vô cùng sớm.

Hàng trăm hàng ngàn năm qua, nông dân Trung Quốc đời này qua đời khác đều cày cấy thu hoạch trên ruộng đất, “mặt trời lên đi làm, mặt trời lặn nghỉ ngơi, đào giếng lấy nước uống, cày ruộng lấy cơm ăn”, tự cung tự cấp, rất hiếm khi ra khỏi làng xã, xa rời đất đai. Những người nông dân chất phác chỉ quan tâm đến thu hoạch

nóng

农

Khải thư

𠩺

Giáp cốt văn

𠩺

Kim văn

𠩺

Tiểu triện

田: hình các thửa ruộng vuông vức	井: hình giếng nước vuông	耒: công cụ xới đất phía đầu có nhân nhánh giống như chiếc xẻng	耜: công cụ xới đất	力: công cụ xới đất với đầu nhọn
刀: công cụ chặt đốn cây	斤: công cụ chặt đốn cây giống rìu	耨: hình người 2 tay cầm耒 xới đất	疆: dùng cung đo ruộng	苗: mạ mọc trên ruộng
焚: hình thối lửa nấu cơm	楚: hình người vào rừng đốn củi	艺: 1 người dùng 2 tay gieo mạ	协: ba người hợp sức trồng trọt	封: dùng tay gieo mạ vào đất
秉: hình tay cầm 1 hạt mạ	泰: hình 2 tay cầm chày giã gạo	利: dùng giao thu hoạch mùa màng	奉: hình 2 tay cầm hạt giống cây	留: đào mương dẫn nước vào ruộng

Những ví dụ thể chữ Giáp cốt văn miêu tả hoạt động nông nghiệp.



Nông dân canh tác trên ruộng theo phương thức truyền thống.

nông nghiệp hiện thời và kinh nghiệm nhà nông, chứ không quá quan tâm đến những chuyện kiếp sau và những chuyện ngoài nông nghiệp, họ chỉ hy vọng năm nào năm nấy mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu để an cư lạc nghiệp, cuộc sống ổn định. Vì thế, họ chăm chỉ siêng năng, rất hiếm ảo tưởng.

Điều này đã hình thành nên tính cách dân tộc coi trọng thực tế, coi trọng kinh nghiệm của những người Trung Quốc mà nông dân là chủ thể, tính cách dân tộc này đã có ảnh hưởng sâu sắc và toàn diện đối với nền văn hóa Trung Quốc.

nián

年

Khải thư

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

[年]

年 (niên - năm) chỉ là một danh từ biểu thị thời gian sao? Không phải, ở Trung Quốc, nó là một từ hàm chứa nội dung văn hóa nông nghiệp rất sâu đậm.

年 là một chữ mà người Trung Quốc cực kỳ yêu thích, người Trung Quốc đón Tết gọi là 过年. 年 có mối liên hệ trực tiếp với nông nghiệp, chữ 年 trong Giáp cốt văn, Kim văn có bộ phận phía trên là cây lúa, phía dưới là người, hình dáng của chữ giống như một người vác một bó lúa, biểu thị thu hoạch nông nghiệp.

Thuyết văn giải tự đã giải thích chữ 年 là “禾谷成熟” (hòa cốc thành thực), có nghĩa là, nghĩa gốc của từ 年 là “thu hoạch”. Thời kỳ Thương Chu, con người gọi là thành quả thu hoạch trong 1 năm là 受年. Bởi vì khi đó một năm chỉ thu hoạch một lần, cho nên lại phái sinh thêm





ý nghĩa của chữ 岁 (tuế - tuổi), một 年 bằng một 岁. Những điều này đều chứng tỏ Trung Quốc ở thời kỳ Thương Chu đã bước vào xã hội nông nghiệp.

过年 bắt nguồn từ 腊祭 (lạp tế) của nhà Thương từ 3.000 năm trước, 腊 (lạp) là tên gọi của một hoạt động lễ tế thời cổ, đây là hoạt động do nông dân lao động chăm chỉ cày bừa, thu hoạch bội thu, đến tháng Chạp cuối năm (tháng mười hai Âm lịch) cử hành để cúng tế thiên thần, địa thần và tổ tiên. Xuân tiết (Tết Nguyên đán) là ngày Tết truyền thống dân gian cổ xưa nhất, lớn nhất của Trung Quốc, thể hiện bản sắc văn hóa nông nghiệp rõ ràng nhất. Nếu như muốn tìm hiểu tư tưởng tình cảm và phong tục tập quán của người Trung Quốc, cách tốt nhất là đón Tết với người Trung Quốc. Thiên Đàn ở Bắc Kinh là nơi các hoàng đế triều Minh và triều Thanh tế trời. Vì sao hoàng đế phải tế trời? Đó là vì: một là để bày tỏ “quân thụ thần quyền” – ta làm hoàng đế là do trời bảo ta làm; hai là cầu mưa thuận gió hòa, nông nghiệp bội thu. Tòa kiến trúc lớn nhất Thiên Đàn được gọi là 祈年殿 (Kỳ Niên điện), 祈年 (Kỳ Niên) có nghĩa là cầu lương thực ngũ cốc, cầu trời cao cho chúng ta một mùa màng bội thu.



“过年” bắt nguồn từ Lạp tế thời Thương.

Hôn nhân và gia đình

Hôn nhân và gia đình thời cổ là nội dung quan trọng của văn minh nhân loại, có rất nhiều tri thức về phương diện này đã được chữ Hán cổ giữ lại cho chúng ta thông qua hình thể của nó.



Sáng tạo chữ 安: Một phụ nữ trưởng thành đang lặng lẽ quỳ trong nhà của mình, trong lòng rất yên ổn, cả chữ đem lại một cảm giác bình yên, tĩnh lặng.

ân
安
Khải thư

Giáp cốt văn

Kim văn

Tiểu triện

[安]

Chữ 安 (ân) đã giữ lại cho chúng ta một hình ảnh về giai đoạn quần hôn ngoại tộc của xã hội mẫu hệ, rất có giá trị văn hóa.

安 là chữ hội ý. Chữ 安 Giáp cốt văn, bên ngoài là hình dáng của ngôi nhà, bên trong có một người con gái đang quỳ. Một người con gái im lặng quỳ trong nhà sẽ khiến người ta cảm thấy bình an và yên tĩnh, sự an bình và yên tĩnh này chính là nghĩa gốc của chữ 安; còn có thể giải thích là, người phụ nữ ở trong nhà, có nghĩa là đã kết hôn, có một cuộc sống yên ổn. Có điều, nếu nhìn chữ này từ góc

độ văn hóa, còn có thể đem đến cho chúng ta tri thức ở một tầng sâu hơn nữa. Chữ 安 là một chữ cổ, cách tạo chữ của nó phản ánh xã hội thị tộc mẫu hệ thời viễn cổ, phản ánh tình trạng hôn nhân "chỉ biết mẹ, không biết cha". Vào thời kỳ cuối của xã hội thị tộc mẫu hệ, hôn nhân đã không còn là quần hôn trong thị tộc nữa, mà là quần hôn ngoài thị tộc (hôn nhân đối ngẫu), phụ nữ trưởng thành muốn đón đàn ông ngoài thị tộc về trong thị tộc thì phải có nhà của mình. Một phụ nữ trưởng thành đã có nhà ở, mới coi như là có "gia" (gia đình) của mình, trong lòng mới có thể an ổn, như thế, cả thị tộc mới được an ổn.

[娶]

Chữ 娶 (thú - lấy vợ) đã miêu tả bức tranh về hôn nhân trong xã hội phụ hệ.

Đàn ông đón phụ nữ về nhà mình để kết hôn thì gọi là 娶 (thú), như 娶亲, 娶妻, 娶媳妇儿, 娶老婆... Chữ 娶 Giáp cốt văn viết thành 取, *Thuyết văn giải tự* cũng nói: "娶, 取妇也" (Thú, thủ phụ dã. Dịch là: Thú, tức là lấy vợ vậy). Có thể thấy, ngay từ rất sớm, lấy vợ đã dùng chữ 取 này. 取 (𠂔) là một chữ hội ý, bên





Sáng tạo chữ 婚: Hành động dùng vũ lực cướp vợ sau buổi hoàng hôn.

trái là chữ 耳, bên phải là chữ 手, biểu thị một cánh tay cầm một cái tai, nghĩa gốc của nó là "dùng vũ lực cướp về". Hóa ra, trong các cuộc chiến tranh thời cổ, khi bắt được tù binh hoặc giết được kẻ địch, người ta cắt tai trái của họ đem về làm bằng chứng ghi nhớ chiến công. Đàn ông đón phụ nữ về nhà để kết hôn cũng dùng chữ 取 đáng sợ này, cho thấy khi đó kết hôn chính là dùng vũ lực để cướp vợ, đây chính là 抢婚. Sau này, người ta thêm một hình bàng 女 ở dưới chữ 取, thành chữ hình thanh 娶. Ngày nay, 娶 đã trở thành một từ chung dùng để chỉ việc cưới xin.

qǔ
娶

Khải thư

Giáp cốt văn

Tiểu triện



Lễ cưới ngày nay.

jiā
家

Khải thư

家

Giáp cốt văn

家

Kim văn

家

Tiểu triện



Sáng tạo chữ 家.
Trong nhà có một con lợn.

[家]

Cùng với việc con người sống định cư là bắt đầu có nhà, từ 家 (gia - nhà) có lẽ xuất hiện tương đối sớm. Hình thể của chữ 家 khá lạ, nhưng nó đã ghi chép lại một cách chân thật về tình hình khi gia đình thời viễn cổ xuất hiện và nhận thức của con người về nhà, gia đình.

家 cũng là một chữ cổ, từ tự hình có thể nhìn ra nó là một chữ hội ý, dưới bộ 宀 (miên, mái nhà) có một con lợn 豕, cũng có nghĩa là trong nhà có một con lợn. Thế nghĩa là gì? Hóa ra vào thời kỳ viễn cổ, khi con người đã định cư, săn bắt và nông nghiệp phát triển, từ đó khi đã có càng nhiều vật săn bắt và lương thực hơn, họ sẽ chăn nuôi gia súc.

Khi đó, con người nuôi các động vật như lợn, trâu, dê, chó, gà, ngựa..., đây cũng chính là "lục súc" mà người xưa hay nói. Lợn là động vật quan trọng nhất được nuôi vào thời đó, là một trong những thực phẩm chủ yếu của con người, cũng tượng trưng cho tài sản và địa vị, trong Bảo tàng Lịch sử Trung Quốc có thể nhìn thấy, trong một số huyết mộ của những thủ lĩnh thị tộc thời viễn cổ có đến vài chục con lợn. Khi đó, nếu như có nhà, có lợn để nuôi, thì có thể sinh sống, đó chính là có 家. Những chuyên gia khảo cổ đã phát hiện được rất nhiều căn nhà phía trên chủ ở, phía dưới nuôi lợn trong di chỉ thời viễn cổ. Những nơi có thể ở, lại có nguồn thực phẩm này, thì đều có thể gọi là nhà 家 cả.



Một gia đình hạnh phúc.





[好]

Chữ 好 (hảo - tốt) là một hình vẽ ghi chép ý thức sinh tồn của người thời cổ vừa đơn giản lại vừa sâu sắc, đúng là rất "好"!

Chữ 好 là chữ hội ý, do 女 và 子 ghép thành, nghĩa là phụ nữ có thể sinh con cái là rất tốt. Trong con mắt của người thời xưa, chỉ khi sinh nhiều con thì thị tộc mới có thể lớn mạnh, huyết thống mới có thể đời đời nối tiếp, mãi mãi kéo dài, cho nên có thể sinh con là chuyện tốt, người phụ nữ sinh được nhiều con là người phụ nữ tốt nhất, điều này thể hiện một loại ý thức sinh tồn của cư dân viễn cổ. Xã hội Trung Quốc cổ đại tin rằng nhiều con thì nhiều phúc, mỗi một gia đình đều hy vọng "tứ thế đồng đường" (bốn đời cùng chung sống), còn cho rằng "bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại" (bất hiếu có ba điều, không có con là lớn nhất) (Mạnh Tử). Xem ra, sinh con để cái đối với phụ nữ quan trọng biết bao, có thể nói, thời cổ đại coi một người phụ nữ tốt hay không, trước tiên là lấy tiêu chuẩn có thể sinh con hay không để đánh giá. Tư tưởng này phát sinh là do nền sản xuất nông nghiệp cổ đại cần một lượng lớn nhân khẩu lao động, việc duy trì huyết thống gia tộc cần có đời sau, ngày nay, tình hình này đã khác rất nhiều.

Trong tiếng Hán hiện đại, từ 好 có rất nhiều nghĩa, ví dụ như ưu tú, thân thiện, dễ dàng, hoàn thành, đặc biệt....; chữ 好 vừa có âm đọc là "hào", dùng làm động từ, nghĩa là thích, yêu thích, ví dụ như 我好唱歌, 她好跳舞. (Tôi thích hát, cô ấy thích khiêu vũ). Những người bạn nước ngoài học tiếng Hán khá quen thuộc với những điều này.

[孝]

孝 là một tiêu chuẩn đạo đức mà xã hội phong kiến cổ đại tôn sùng, kính trọng và phụng dưỡng cha



Sáng tạo chữ 好. Phụ nữ có thể sinh con là 好.

hảo
好

Khải thư

𠂔

Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện



Sáng tạo chữ 孝. Một đứa trẻ dìu một người già đi đường.

xiào

孝

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện

mẹ bề trên chính là 孝 (hiếu), cũng gọi là 孝顺 (hiếu thuận). 孝 là một chữ hội ý có ý nghĩa, chữ 孝 Giáp cốt văn, phía dưới là 子, phía trên là một thứ có hình dạng giống như cỏ, nghĩa của chữ không được rõ ràng, có khả năng là trên đầu đứa trẻ cài ít hoa cỏ để pha trò, khiến người lớn vui vẻ chăng? Ý nghĩa của chữ 孝 thể Kim văn thì rất rõ ràng, phía trên chữ là hình một người già lưng còng như lưng lạc đà, mái tóc lơ thơ, phía dưới là một đứa trẻ, biểu thị đứa trẻ đang dìu hoặc cõng người già đi đường, đây chính là kính trọng người già, giúp đỡ người già, cho thấy một nghĩa của hiếu thuận, cũng chính là nghĩa gốc của chữ 孝. Khổng Tử đề xướng 孝, cho rằng "hiếu" là việc quan trọng nhất trong gia đình, Khổng Tử nói "đệ tử nhập tắc hiếu" tức là con cái trong nhà nhất định phải hiếu thuận với bề trên. Nhưng khi đó, dù ông bà, cha mẹ nói đúng hay không đúng, con cái đều phải phục tùng, nếu không là bất hiếu, điều này không được hợp lý cho lắm. Ngày nay, hiếu thảo, tôn kính ông bà, cha mẹ là một đức tính tốt, cũng là tiêu chuẩn đạo đức xã hội quan trọng, người bất hiếu với ông bà, cha mẹ sẽ không nhận được sự tôn trọng của mọi người trong xã hội Trung Quốc.

Chiến tranh tàn khốc

"Chiến tranh" 战争 là một con quái vật đáng sợ, nhưng trong dòng chảy của lịch sử xã hội loài người, chiến tranh lại diễn ra liên miên. Lịch sử cổ đại Trung Quốc đã có vô số cuộc chiến, có chiến tranh thị tộc, chiến tranh trong nội bộ tập đoàn thống trị, chiến tranh giữa nhân dân và kẻ thống trị, chiến tranh giữa dân tộc định canh định cư nông nghiệp và dân tộc du mục... Chữ Hán đã ghi lại lịch sử chiến tranh, thậm chí còn miêu tả lại cảnh tượng chiến tranh tàn khốc.





[戈]

戈 (qua, cái mác) là một loại binh khí thường dùng vào thời cổ, vì thế chữ Hán này đã trở thành chữ đại diện cho binh khí và chiến tranh, rất nhiều chữ liên quan đến chiến tranh và binh khí đều có hình thể chứa chữ 戈 này.

戈 (mác) là binh khí thường dùng ở thời Thương Chu 3.000 năm trước. Chữ 戈 là một chữ tượng hình, chữ 戈 ở thể Giáp cốt văn đã miêu tả một cách chân thật hình dạng của loại binh khí này: cán dài, phía trên là đầu mác. Chữ 戈 thể Kim văn thể hiện càng cụ thể hơn, đầu mác phía trên cán dài rất giống lưỡi dao, phía dưới cán dài còn có đầu xòe ra, đó là nơi để cắm mác trên mặt đất. Mác xuất hiện tương đối sớm, các chuyên gia khảo cổ đã nhìn thấy rất nhiều mác đá trong các di chỉ cuối thời đại đồ đá mới, chúng rất có khả năng là loại rìu 斤 dùng để chặt cây cối vào thời đó. Thời kỳ Thương Chu và Xuân Thu Chiến Quốc, đầu mác phần lớn là đúc bằng đồng thau, và chia ra hai loại là mác cán dài và mác cán ngắn. Mác cán ngắn thường được bộ binh sử dụng khi đánh giáp lá cà; mác cán dài thường được sử dụng trên chiến xa, cán mác có thể dài đến 3 mét. Thời kỳ Tây Hán, do đồ sắt đã được sử dụng phổ biến, mác dần dần biến mất trên chiến trường, một loại binh khí khác là 矛 (mâu - giáo) đã thay thế cho mác.

Mác xuất hiện tương đối sớm, chữ Hán 戈 cũng xuất hiện khá sớm, vì thế phạm là những chữ có liên quan đến binh khí và chiến tranh, đại đa số đều có tự hình có chữ 戈, như các chữ 戍, 戍, 戍, 戍, 戍, 戍, 戍, 戍... Trong Giáp cốt văn, ba chữ 戍, 戍, và 戍 đều là tượng hình của chiếc rìu, 戍 là dáng vẽ hai tay giữ mác phòng bị, 戍 nghĩa là phòng vệ ở dưới mác. Còn 戍 nghĩa gốc là một binh khí giết người hình răng cưa, sau này được mượn dùng làm đại từ nhân xưng biểu thị “bản thân” (xem bảng dưới). Những chữ có bộ 戈 biểu thị liên quan

gē
戈

Khải thư

戈

Giáp cốt văn

戈

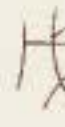
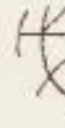
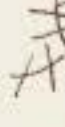
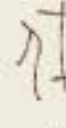
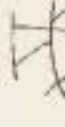
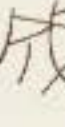
Kim văn

戈

Tiểu triện



Mác bằng đồng thau
(thời kỳ Xuân Thu).

KHẢI THƯ	HÌNH VẼ NGUỒN GỐC	GIÁP CỐT VĂN	KIM VĂN	PHÂN TÍCH TỰ HÌNH
戍 wù				Rìu chiến có lưỡi dao to bản, cán dài.
戍 yuè				Một loại binh khí hình rìu hoặc công cụ để cắt vào thời kỳ đầu cổ đại, dùng để chặt đầu. Sau viết thành 钺.
戎 róng				Mác và thuẫn ghép vào, biểu thị binh khí và quân đội.
戒 jiè				Hai tay cầm mác, biểu thị phòng vệ.
戍 shù				Người đứng dưới mác, biểu thị canh giữ.
戍 xū				Rìu chiến có lưỡi dao phẳng, cán ngắn.
成 chéng				Rìu lớn chặt xuống, biểu thị hoàn thành xong việc chặt đầu, giết người.
我 wǒ				Một loại binh khí hình răng cưa thời cổ, sau được mượn dùng làm đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất.
或 huò				Một thành trì bảo vệ dựng bằng mác, sau lại có thêm biên giới bốn phía thành 國, giản thể là chữ 国 (quốc - đất nước).

đến vũ khí và chiến tranh còn rất nhiều, ví dụ như 战, 武, 威, 國 (国)... Rõ ràng 戈 đã là một bộ thủ biểu trưng cho binh khí và chiến tranh.

[伐]

Chữ 伐 (phạt) Giáp cốt văn là một chữ hội ý rất rõ ràng, bên phải là cây mác, bên trái là một người, lưỡi mác đang chém lên cổ người, là một cảnh tượng đáng sợ biết bao! Cho nên, nghĩa gốc của 伐 chính là “chặt đầu” – chặt đầu người! Sau được phát triển thành “đánh”, “thảo phạt”, “chinh phạt”.

征伐 (chinh phạt) là giết người, trong những cuộc chinh phạt lớn lớn nhỏ nhỏ của lịch sử Trung Quốc, có vô



Sáng tạo chữ 伐: Lưỡi mác chém mạnh vào cổ của người.





số những người bị chặt đầu! Thời kỳ Chiến Quốc, nước Tần chinh phạt nước Triệu, cùng nước Triệu đánh một trận ở Trường Bình, Sơn Tây, hai bên tổn thất nghiêm trọng, nước Tần giết chết 45 vạn binh sĩ nước Triệu, 60 vạn binh sĩ nước Tần cũng chết mất một nửa, trên chiến trường “xác phơi đầy đồng, máu chảy thành sông”, số người chết quá nhiều, đầu đầu cũng là thi thể, máu chảy lênh láng như sông, khiến cho cán gươm trên binh khí của binh sĩ bị trôi đi... Đây chính là “Trận chiến Trường Bình” khốc liệt nhất, thê thảm nhất trong lịch sử Trung Quốc. Theo thống kê, trận chiến này có ít nhất 60 vạn người bị chặt đầu – đây chính là “phạt – 伐”!

Làm động từ, 伐 cũng thường xuyên dùng trong những việc như chặt cây cối, ví dụ 伐木, 采伐林木, 砍伐树木... Nhưng cảnh tượng “dùng mác chặt đầu người” từ hình thể chữ 伐 luôn khiến cho người ta cảm thấy khó chịu.

[弓]

Chữ 弓 Giáp cốt văn là một chữ tượng hình, hoàn toàn có hình dáng một cây cung. Chữ 弓 Giáp cốt văn có hai chữ, một là cây cung hoàn chỉnh, đường nét uốn cong ở bên trái là cánh cung, đường nét tương đối thẳng ở bên phải là dây cung. Trên cánh cung có thêm một đường nét, đó là đồ trang sức, cũng có thể là dây nối phía trên và phía dưới, một đầu dây buộc ở đuôi mũi tên, như thế, tên bắn ra có thể thu hồi lại, cung tên thời kỳ đầu này được gọi là 弋, dùng trong hoạt động săn bắn; một chữ 弓 khác giống như các thể chữ Kim văn, Tiểu triện, Lệ thư, Khải thư, chỉ có cánh cung, không có dây cung. Cánh cung phần lớn làm bằng loại tre có tính đàn hồi, cũng có lúc làm từ gỗ. Mũi tên để bắn thường dùng tre chế thành, cho tên hình bàng của chữ 箭 (mũi tên) chính là 𦏧 (竹) – trúc. Thời cổ đại, người ta gọi mũi tên là 矢 (thì), thì cũng là một chữ tượng hình, Giáp cốt văn viết thành chữ (𠂔), phần đầu

fá
伐

Khải thư

𠂔

Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện



Chữ 射 (xạ) Kim văn. Chữ này rõ ràng là một bức tranh dùng tay kéo cung bắn tên

gōng

弓

Khải thư

𠂇

Giáp cốt văn

弓

Kim văn

弓

Tiểu triện



Hình săn bắn (tranh vách đá viễn cổ). Cảnh tượng săn bắn động vật thường xuyên xuất hiện trên những bức tranh vách đá viễn cổ.

của nó biểu thị mũi tên, hai đường nét giao nhau phía dưới biểu thị lông vũ cắm ở cuối cán tên. Phần mũi tên tương đối nặng có thể gia tăng sức mạnh của phần trước cán tên, khiến mũi tên bắn ra bay càng xa hơn, còn có thể tăng thêm sức sát thương; lông vũ ở đuôi tên có tác dụng cân bằng cán tên, khiến tên bắn ra ổn định, độ chuẩn xác càng cao.

Thời cổ đại Trung Quốc vô cùng coi trọng việc bắn tên, thời đại Khổng Tử đã coi bắn tên là một trong “lục nghệ”, cho rằng bắn tên là một trong sáu kỹ năng mà người muốn làm đại sự quốc gia cần phải nắm vững. Cung tên có vai trò vô cùng lớn trên chiến trường thời xưa, có rất nhiều trận chiến dùng cung tên để đánh bại kẻ địch. Ngày nay, cung tên sớm đã biến mất khỏi chiến trường, nhưng những người yêu thích bắn tên vẫn còn rất nhiều, chúng ta có thể nhìn thấy những màn bắn tên vô cùng đặc sắc ở Thế vận hội.



Hình bắn cung (Hình vẽ trên đồ đồng thời Chiến Quốc). Cung thủ đang kéo căng cung để bắn chết đàn chim đang bay.





[盾]

Thời cổ đại, binh khí phòng thủ linh hoạt nhất chính là 盾 (thuần, khiên), đây là một loại binh khí cầm tay, trong khi chiến đấu, một tay cầm mác (hoặc giáo, đao, rìu...), một tay cầm khiên, có thể tấn công có thể phòng thủ, tăng cường sức chiến đấu. Khiên có vai trò, tác dụng lớn như vậy trong chiến đấu, vì thế trở thành binh khí phòng vệ tiêu biểu nhất thời cổ đại.

Chữ 盾 Giáp cốt văn là chữ tượng hình, vẽ hình dạng của một chiếc khiên. Kim văn có một chữ 盾 đã trở thành chữ hội ý, phía trên là một người, phía dưới là chiếc khiên, biểu thị người cầm khiên để phòng vệ cho bản thân. Chiếc khiên đầu tiên được làm từ gỗ, còn được bọc bằng một lớp da thú. Sau này khiên được đúc bằng kim loại. Hiện nay chúng ta có thể nhìn thấy rất nhiều tấm khiên kim loại thời cổ được khai quật lên.

Trung Quốc có một câu chuyện về giáo (mâu) và khiên (thuần) như sau: Nước Sở có một người buôn bán binh khí, anh ta giơ chiếc khiên lên và rao rằng: "Khiên của tôi rất cứng, bất cứ chiếc giáo nào cũng không thể đâm thủng". Rồi lại giơ giáo lên mà rao rằng: "Giáo của tôi rất sắc, bất cứ khiên nào cũng có thể đâm thủng". Bên cạnh có người hỏi: "Vậy lấy giáo của anh đâm vào khiên của anh thì sao?". Người bán binh khí nghĩ mãi mà cũng không trả lời được. Sau này, người ta thường dùng từ "mâu thuẫn" để biểu thị sự vật đối nghịch với nhau.

Thời cổ đại, Trung Quốc có một chiếc "thuần" khổng lồ, đó chính là Vạn Lý Trường Thành. Vạn Lý Trường Thành được xây dựng ở phía bắc Trung Quốc, trong suốt hơn 2.000 năm, nó đã có tác dụng trong việc phòng ngự sự quấy nhiễu của dân tộc du mục phương

Binh pháp Tôn Tử

Binh pháp Tôn Tử là một bộ binh thư nổi tiếng thời Trung Quốc cổ đại, cũng là bộ binh thư đầu tiên trên thế giới. Bộ binh thư này do Tôn Vũ, một nhà quân sự kiệt xuất nước Tề cuối thời Xuân Thu biên soạn. Trong sách thuật lại một cách tỉ mỉ các nguyên tắc của chiến lược, chiến thuật; nhấn mạnh khi tác chiến, ngoài phải biết mình biết người, còn phải tìm hiểu tình hình của đối phương; đề ra tính quan trọng của việc tập trung binh lực tấn công kẻ địch; và tỏ rõ quan điểm coi trọng chiến tranh nhưng không được dễ dãi phát động chiến tranh. *Binh pháp Tôn Tử* đánh dấu sự chín muồi, hoàn thiện của tư tưởng quân sự cổ đại Trung Quốc.



Khiên bằng đồng thau (thời Tấn).

dùn
盾

Khải thư

申

Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

盾

Tiểu triện



Vạn Lý Trường Thành – tấm “khiên” lớn phòng ngự quân sự cổ đại.

bắc, bảo vệ nền sản xuất nông nghiệp và đời sống ổn định của dân tộc canh tác nông nghiệp ở lưu vực sông Hoàng Hà. Vạn Lý Trường Thành là công trình phòng ngự quân sự, không phải là công trình tiến công quân sự, nó thực sự là một tấm “khiên” khổng lồ của Trung Quốc cổ đại.



Cô gái thời Tống mặc váy dài (tượng đất màu thời Bắc Tống), được cất giữ tại Tấn Từ, Thái Nguyên, Sơn Tây.

Cuộc sống hàng ngày

Rất nhiều sự sáng tạo chữ Hán bắt nguồn từ cuộc sống hàng ngày của người cổ đại. Ăn, mặc, đi, ở là những nhu cầu cơ bản nhất trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta, và cũng có vô vàn chữ Hán phản ánh phương diện này.

[衣]

衣 (y, áo) là một chữ tượng hình, chữ 衣 Giáp cốt văn, Kim văn, Tiểu triện đều là miêu tả hình tượng chiếc áo thời cổ, phía trên là cổ áo, phía dưới là vạt áo, hai bên là tay áo, vô cùng hình tượng. Hiện nay, người Trung Quốc đã nói y phục thành 衣裳 (y thường), nhưng ở thời cổ đây lại là hai từ riêng biệt, 衣 chỉ là áo mặc phía trên, chính là hình dáng của chữ 衣 cổ; còn 裳 (chữ cổ là 常) chỉ chiếc váy mặc ở thân dưới. Thời xưa có cách





nói “trên y dưới thường” chính là chỉ trang phục của mọi người là, phía trên mặc áo dài tay rộng, phía dưới mặc váy. Còn có một loại trang phục mặc liền áo trên và váy với nhau, gọi là 深衣 (áo thâm). Quần 裤子 sau này mới xuất hiện, quần là món quà mà dân tộc du mục phương bắc tặng cho dân tộc Hán, dân tộc du mục sinh sống trên thảo nguyên, quần thích hợp với cuộc sống trên lưng ngựa. Quần không rộng, xòe như váy, tiện lợi cho sinh hoạt và làm việc, sự xuất hiện của nó là một cuộc cách mạng trong lịch sử phục trang Trung Quốc.

Từ thời đại Giáp cốt văn đến thời Thanh, kiểu dáng trang phục cổ đại Trung Quốc hết sức phong phú, đa dạng, nhưng trên cơ bản là kiểu dáng mà chữ 衣 miêu tả, có thể nói, trang phục hình chữ 衣 đã “dẫn đầu” dòng chảy trang phục Trung Quốc suốt ba ngàn năm, khi chữ 衣 làm hình bàng, đặt ở bên trái của chữ thì viết thành 衤, đặt ở bên dưới hoặc bên phải thì vẫn viết là 衣. Những chữ có 衣 làm hình bàng đa phần có liên quan đến y phục, ví dụ như các chữ 衬, 衫, 袄, 袍, 裙, 裘, 装... Nhìn kỹ, bộ thủ 衤 rõ ràng biến hóa từ 衣, nét móc và nét phẩy ở bên phải chữ 衣 chính là hai dấu chấm ở bên phải của 衤.

yī
衣

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện

[食]

“Dân dĩ thực vi thiên” – dân coi ăn là trời. Từ xưa tới nay, ăn cơm luôn là việc quan trọng nhất của Trung Quốc, “dĩ nông lập quốc” – lấy nông lập nước là quốc sách của nhà thống trị các đời. Trên thế giới, Trung Quốc còn là một đất nước lớn về văn hóa ẩm thực.

食 (thực - ăn) là chữ hội ý. Chữ 食 Giáp cốt văn, phía dưới là đồ đựng chứa đầy thức ăn, phía trên là hai dấu chấm, biểu thị thức ăn nhiều đến mức tràn ra ngoài, phía trên cùng là hình tam giác biểu thị nắp đậy, dùng để giữ nóng. Đồ



Long bào thời Thanh.

shí
食

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện

đựng thức ăn như thế là đồ xôi cơm trắng, cao lương, ngũ cốc, cho nên khi chữ 食 làm danh từ, chuyên chỉ món chính, cũng biểu thị tất cả thức ăn; cũng có người cho rằng, hình tam giác phía trên của chữ 食 Giáp cốt văn chính là “miệng” của con người, hai dấu chấm phía dưới là nước dãi chảy ra khi con người đối diện với thức ăn, có thể là đang thèm ăn hoặc đang ăn, cách giải thích này cũng rất thú vị. Tóm lại, chữ 食 có liên quan đến thức ăn và động tác ăn. Chữ 食 làm danh từ, thì biểu thị thực phẩm, ví dụ như 主食, 冷食; khi làm động từ, biểu thị động tác ăn, như các cụm từ 食肉动物 (động vật ăn thịt) và thành ngữ 废寝忘食 (quên ăn quên ngủ). 食 là một bộ thủ, tất cả những chữ dùng 食 làm bộ thủ, đại đa số đều liên quan đến “thực phẩm” hoặc “ăn”, như các chữ 饭, 饼, 饮, 饿...



Tiệc Mãn Hán toàn tịch, thịnh hành vào thời Thanh, là buổi đại yến tiệc Trung Hoa, tập trung tinh hoa món ăn của dân tộc Mãn và dân tộc Hán. Mãn Hán toàn tịch là một loại đại tiệc ở chốn quan trường, người Mãn và người Hán cùng ngồi ăn với nhau, dọn ra 108 món ăn, ăn ba ngày mới hết. Mãn Hán toàn tịch vừa có món ăn cung đình, lại có món ăn địa phương, là quốc hồn, quốc túy, bảo vật của văn hóa ẩm thực Trung Hoa.





Chữ 食 xuất hiện tương đối sớm, trong Giáp cốt văn chủ yếu dùng với nghĩa “ăn cơm”, hơn nữa còn là ăn thức ăn chín. Văn hóa ẩm thực Trung Quốc bắt đầu từ ăn thức ăn chín – nướng thịt trở đi, đó là chuyện bắt đầu ngay từ thời xã hội nguyên thủy, ví như chữ 炙 (炙), phía trên là 肉, phía dưới là 火, bày ra cảnh tượng dùng lửa nướng thịt. Ở thời đại Giáp cốt văn, văn hóa ẩm thực đã vô cùng phát triển, chỉ lấy riêng đồ đồng thau làm ví dụ: 鼎 (đỉnh) chính là nồi để luộc thịt, 甗 (tặng) là nồi hấp đồ ăn, 簋 (quỹ) là chén uống rượu, những chữ chỉ đồ vật này trong Giáp cốt văn đều có cả. Lại ví dụ như trong Giáp cốt văn và Kim văn đều có chữ 酉, chữ này không chỉ biểu thị các loại vò chum chứa rượu, mà hơn nữa còn biểu thị loại 酒 (rượu) uống được, trong *Thuyết văn giải tự* đã lấy ví dụ 67 chữ có hình bàn là 酉, chứng tỏ lịch sử văn hóa rượu của Trung Quốc là rất lâu đời. Những chữ dùng 食, 火, 禾, 米, 肉 (月), 羊, 酉, 皿 làm hình bàn trong Giáp cốt văn có rất nhiều, chúng cấu thành những chữ về ẩm thực hết sức phong phú, đa dạng, những chữ ẩm thực này không chỉ cho thấy nguồn gốc xa xưa của văn hóa ẩm thực Trung Quốc, mà còn cho thấy một đạo lý quan trọng nhất của đại quốc nông nghiệp này – “dân dĩ thực vi thiên”.

Hệ thống món ăn Trung Quốc

Văn hóa ẩm thực Trung Quốc có lịch sử lâu đời, phong cách độc đáo, trải qua mấy nghìn năm phát triển, hình thành nên phong cách mỗi vùng một vẻ, tức hệ thống món ăn khác nhau. Thông thường gọi là “Bát đại thái hệ” (tám hệ thống món ăn lớn), gồm: Lỗ (món ăn Sơn Đông), Xuyên (món ăn Tứ Xuyên), Áo (món ăn Quảng Đông), Mân (món ăn Phúc Kiến), Tô (món ăn Giang Tô, chủ yếu chỉ món ăn Hoài Dương), Chiết (món ăn Chiết Giang), Hoàn (món ăn An Huy), Tương (món ăn Hồ Nam). Cũng có cách phân chia “Tứ đại thái hệ” (bốn hệ thống món ăn lớn), tức Lỗ, Xuyên, Hoài, Áo. Ngoài ra, món ăn cung đình Bắc Kinh cũng rất nổi tiếng, luôn được ưa chuộng xưa nay.

[住]

Lịch sử kiến trúc Trung Quốc lâu đời, phong cách dân tộc sâu đậm, có địa vị quan trọng trong lịch sử kiến trúc thế giới. Từ những căn nhà kiểu 干栏 (nhà sàn) ở di chỉ văn hóa Hà Mẫu Độ miền Nam, những căn nhà kiểu huyệt nông 浅穴 (huyệt nông) ở di chỉ Bán Pha miền Bắc vào thời viễn cổ, đến kiến trúc Cố. Cung ở hai thời Minh - Thanh, kiến trúc cổ đại Trung Quốc đã có 7.000 năm lịch sử. Đặc điểm của kiến trúc cổ Trung Quốc, nhìn về tổng thể chủ yếu là kết cấu bằng gỗ, mái nhà lớn và bố

zhù
住
Khải thư

住
Tiểu triện

Sáu kiểu nhà ở lớn của Trung Quốc

Nhà ở là hình thức kiến trúc xuất hiện sớm nhất, được sử dụng nhiều nhất.

Đất đai Trung Quốc rộng lớn, dân tộc đông đúc, hoàn cảnh địa lý và phương thức sinh sống khác nhau, đã hình thành nên những kiểu nhà ở có hình thức và phong cách rất khác nhau. Sáu kiểu nhà ở lớn của Trung Quốc là: Tứ hợp viện ở Bắc Kinh, Nhà hầm Tây Bắc, nhà dân theo trường phái An Huy ở An Huy, lầu đất Khách Gia, lầu trúc Thái Gia và lầu Mông Cổ thảo nguyên phương Bắc. đương nhiên, những tòa nhà lớn của quan lại, thương nhân Giang Nam, đại viên Tấn Thương ở Sơn Tây, nhà sàn Miêu Gia, đình viện Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương... cũng đều là những kiểu nhà ở đặc sắc.

cục quần thể kiến trúc mặt phẳng, Cố Cung đã thể hiện những đặc điểm này một cách rõ nét nhất. Những đặc điểm này đều được ghi chép một cách hình tượng trong chữ Hán. Những chữ dùng 宀, 穴, 土, 木, 广, 户... làm hình bàng, đại khái đều có liên quan đến kiến trúc, ví dụ như 宀, có hình dáng bên ngoài như một căn nhà có cột gỗ hai bên, bên trên là mái nhọn, chữ biểu thị nhà ở đa phần dùng nó làm hình bàng, như các chữ 家, 宅, 安, 宫, 室, 宿...; chữ 广 biểu thị căn nhà lớn có mái hoặc là hành lang nhà không có tường, như các chữ 庙, 府, 庭, 廊... Hai loại chữ này phần lớn là kiến trúc có mái nhọn hoặc là mái nhà lớn. Chữ dùng 木 làm hình bàng phần lớn có liên quan đến kiến trúc kết cấu gỗ hoặc bộ phận làm bằng gỗ, như các chữ 楼, 柱, 梁... Chữ về kiến trúc có chữ 土 làm hình bàng thường có liên quan đến kết cấu đất, đá, như các chữ 墙, 城, 塔... Hai loại chữ này cũng có số lượng rất nhiều.

Trong vô số chữ Hán biểu thị kiến trúc, đáng được khen ngợi nhất là chữ 宫 (宮), nó không chỉ biểu thị một mái nhà lớn, mà còn thể hiện đặc điểm bố cục mặt phẳng. Từ bên cạnh nhìn, chữ 宀 phía trên là hình dạng của một mái nhà rất lớn, hai chữ 口 phía dưới giống như cửa sổ; nhìn từ trên xuống dưới, nó lại giống như

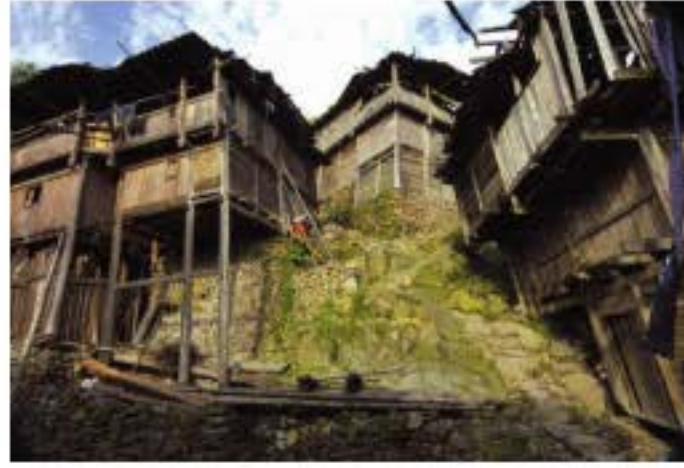


Kiểu nhà ở Bắc Kinh – Tứ hợp viện.





Nhà dân theo trường phái An Huy ở An Huy.

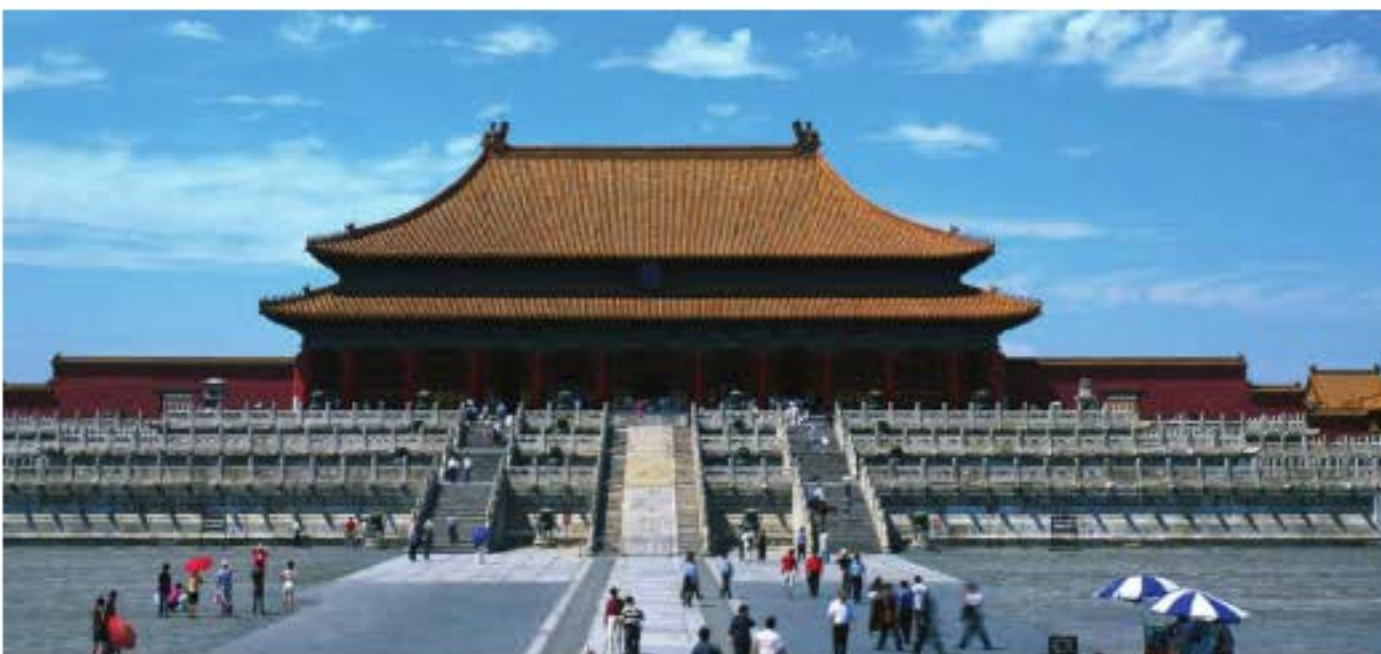


Nhà sàn Miêu Gia ở Quý Châu.

hình phẳng của khối kiến trúc, hai chữ 口 phía dưới, biểu thị rất nhiều gian phòng. Phác họa một chữ 宮, dùng hai góc độ quan sát, đều thể hiện được hết những đặc điểm về mái nhà lớn và bố cục mặt phẳng của kiến trúc cổ.

[行]

行 là một chữ tượng hình. Chữ 行 ở thể Giáp cốt văn và Kim văn giống như những ngã tư đường lớn thường thấy, cho nên nghĩa gốc của chữ 行 là đường lớn, đại lộ. Đường là để con người đi, cho nên 行 cũng chỉ việc đi lại, bộ hành. Trung Quốc có diện tích rộng, núi non nhiều, ao hồ đầm suối vô vàn, rừng cây sa mạc đầy rẫy, người thời xưa luôn luôn cảm thán rằng “đường đi khó”. Những nơi gần có thể đi bộ, những nơi xa phải dựa vào thuyền bè xe ngựa. Xe ngựa là phương tiện giao thông



Điện Thái Hòa ở Cố Cung Bắc Kinh. Điện Thái Hòa là kiến trúc điển hình của kết cấu gỗ và mái đình lớn, quần thể kiến trúc Cố Cung cũng là mô phạm về bố cục quần thể mặt phẳng.

xíng

行

Khải thư

𠂔

Giáp cốt văn

𠂔

Kim văn

𠂔

Tiểu triện



Sáng tạo chữ 行: Ngã tư đường lớn có người đi.

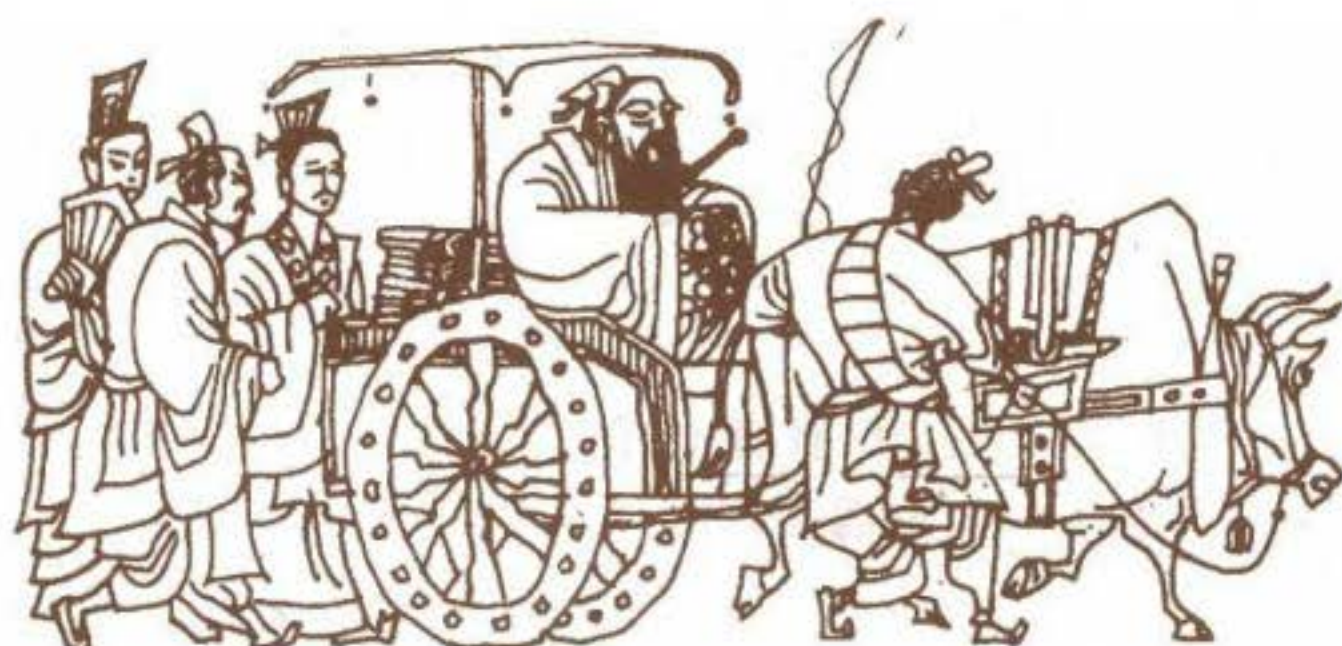


Tranh Đường Huyền Trang đi thỉnh kinh.

xuất hiện sớm nhất, người thời xưa khi đi xa đều ngồi xe, ví dụ như Khổng Tử thời Xuân Thu đi rất nhiều nước chư hầu tuyên truyền chủ trương chính trị của mình, đều ngồi xe trâu hoặc xe ngựa; Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất đất nước từng tuần du khắp nơi, đều ngồi xe ngựa, tại lăng mộ của Tần Thủy Hoàng (Tây An) khai quật được hai cỗ xe ngựa bằng đồng, nghe nói khi tuần du, những chiếc xe Tần Thủy Hoàng ngồi đều giống như vậy. 舟 (chu) tức là thuyền, cũng là một chữ tượng hình, chữ 舟 ở thể Giáp cốt văn rõ ràng là hình dáng của một chiếc thuyền gỗ. Khảo cổ thời Thương đã chứng thực, vận chuyển bằng thuyền bè khi đó đã rất phát triển; nhà sư nổi tiếng đời Đường Giám Chân đi Nhật Bản để truyền tụng kinh Phật, Trịnh Hòa đời Minh xuống Tây Dương để thăm thú Nam Á, Tây Á và châu Phi... đều đi bằng những con thuyền lớn.

Nhưng, cũng có người đi rất xa mà không ngồi xe, không đi thuyền, nổi tiếng nhất chính là Đường Huyền Trang, ông từ Tây An đến Ấn Độ cổ để lấy kinh Phật, tiểu thuyết thần thoại *Tây du ký* đã căn cứ vào những trải nghiệm và hành trình của ông mà biên soạn thành; một người khác là nhà lý hành đời Minh Từ Hà Khách, ông đã đi rất nhiều nơi, sau đó viết thành cuốn sách có tựa đề *Từ Hà Khách du ký*. Hành trình của Huyền Trang và Từ Hà Khách đều dài hàng vạn dặm, nhưng đều là hành - 行, tức là dùng đôi bàn chân để ra đi và quay về.





Tranh Khổng Tử
ngồi xe đi xa.

Đời sống văn hóa

[乐]

乐 (nhạc) là một chữ hội ý. Chữ 乐 ở thể Giáp cốt văn, phía dưới là gỗ, phía trên là tơ đàn. Kim văn thêm một thứ giống như chữ 白 vào giữa tơ đàn, rất giống những ngón tay đang gảy tơ đàn, hình thể của cả chữ giống như một cây đàn cổ. Vốn nghĩa gốc của 乐 là nhạc cụ có dây đàn, sau này, 乐 trở thành cách gọi chung của tất cả nhạc cụ, lại dùng phiên âm chỉ âm nhạc.

Trịnh Hòa đi Tây Dương

Trịnh Hòa (1371-1435), họ Mã, tên Tam Bảo, là nhà hàng hải nổi tiếng đời Minh, từ năm 1405 ông dẫn hơn 2700 người, với hơn 200 chiếc thuyền lớn đi sứ Tây Dương, đến năm 1433, Trịnh Hòa trước sau đã đi hàng hải bảy lần, đi qua hơn 30 nước, xa nhất đến bờ biển Đông châu Phi và bờ biển Đỏ. Trịnh Hòa đi Tây Dương đã phản ánh kỹ thuật hàng hải và kỹ thuật đóng thuyền cao siêu của Trung Quốc đương thời. Chuyến viễn hành của Trịnh Hòa sớm hơn hoạt động hàng hải của hai nhà hàng hải nổi tiếng thế giới Columbus và Vasco da Gama tới nửa thế kỷ, quy mô cũng lớn hơn rất nhiều.

yuè
乐

Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu trện

樂

Chữ phồn thể



Diễn tấu nhạc cụ trong tranh "Hàn Hy tải dạ yến đồ" bản Lâm mô đời Tống.

Trung Quốc là một quốc gia yêu thích âm nhạc, trong *Thi kinh* cổ xưa đã ghi chép đến hơn 70 loại nhạc cụ (như trống, chuông, đàn, sên, phách...) và rất nhiều các nhạc khúc cổ. Thời cổ đại, âm nhạc, vũ điệu và thi ca gắn kết với nhau rất chặt chẽ, có nhạc là có múa, tác phẩm hội họa còn lưu lại như bức *Nhạc vũ đồ* có thể cho chúng ta thấy tình hình phát triển của hoạt động vũ nhạc; có thơ lại có ca, các bài thơ trong *Thi kinh* đều có thể hát lên được, cho nên chữ Hán có danh từ "thi ca".

Âm nhạc có thể khiến người ta vui vẻ, cho nên 乐 được dùng thành ý nghĩa vui vẻ, vui thích, như các từ ngữ 快乐, 欢乐, 乐园... 乐 này không đọc là "yuè" nữa mà phải đọc là "lè".

Nghệ thuật âm nhạc thời xa xưa của Trung Quốc bao gồm: âm nhạc, thi ca, vũ đạo kết hợp rất chặt chẽ với nhau, thi ca phải được hát lên, hơn nữa còn có thể vừa hát vừa múa.





[舞]

舞 (wǔ) ban đầu là chữ tượng hình. Chữ 舞 ở thể Giáp cốt văn, giống như một người hai tay cầm cành cây hoặc đuôi trâu nhảy múa, nghĩa gốc là nhảy múa. Chữ 舞 thể Kim văn ở phía dưới lại thêm hai chân, khiến hình tượng của chữ lại càng rõ ràng hơn, lúc này chữ 舞 đã thành chữ hội ý. Khi nhảy múa, người ta sẽ thích phát ra âm thanh thanh “u u”, âm đọc “wǔ” của chữ 舞 có khả năng xuất phát từ âm thanh này. Người thời xưa thường dùng ca múa để bày tỏ tình cảm và nguyện vọng, đặc biệt là thông qua ca múa để liên hệ với thần linh tổ tiên, hy vọng được thần linh và tổ tiên phù hộ, khi đó, trong các hoạt động cúng tế hoặc thuật phù thủy luôn có ca múa. Ở tỉnh Thanh Hải phát hiện được “chậu gốm màu hoa văn nhảy múa” nổi tiếng có từ 5.000 năm trước, bên trên vẽ hình 15 người nhảy múa, 5 người thành một nhóm, tay cầm tay, chân giậm theo nhịp, vui vẻ nhảy điệu múa tập thể, không khí vô cùng náo nhiệt, sôi nổi. Những thành viên trong thị tộc nguyên thủy này có thể đang ăn mừng vì đã thu hoạch được thú săn, cũng có thể đang tham gia một hoạt động phép thuật bùa chú nào đó. Trên vách đá Hoa Sơn, Quảng Đông có vẽ cảnh tượng 1.900 người cùng nhảy múa, khí thế vô cùng hùng tráng. Tranh trên vách đá Hoa Sơn đã ghi chép lại nhiều lần hoạt động tế thần núi và thần sông, những người



Giáp cốt văn ghi chép người tay cầm đuôi bò nhảy múa cầu mưa.



Nhảy múa trong tranh Hàn Hy tải dạ yến đồ.

wǔ

舞

Khải thư

舞

Giáp cốt văn

舞

Kim văn

舞

Tiểu triện



Chậu gốm màu hoa văn nhảy múa đại diện cho văn hóa Mã Gia Diêu.

cè
册
Khải thư



Giáp cốt văn



Kim văn



Tiểu triện



Sáng tạo chữ 典: Hai tay nâng sách thẻ tre, biểu thị sự coi trọng sách thẻ tre. Tranh vẽ là chữ 典 Giáp cốt văn.

[册]

Kỹ thuật làm giấy và kỹ thuật in ấn được xếp vào “tứ đại phát minh” trong khoa học kỹ thuật cổ đại Trung Quốc, cuốn sách bằng giấy sớm nhất xuất hiện ở Trung Quốc là một chuyện vô cùng tự nhiên. Vậy thì, loại sách nào còn ra đời sớm hơn sách giấy? Là sách tre, hình dạng chính là hình mà chữ 册 đã phác họa ra.

册 là loại sách thời cổ đại, cũng là một chữ tượng hình. Khi giấy còn chưa được phát minh và sử dụng, người ta phải khắc chữ lên trên các xương thú và mai rùa, hoặc là khắc trên các đồ đồng thau, đây chính là Giáp cốt văn và Kim văn nổi tiếng; con người còn viết chữ lên các thẻ tre và thẻ gỗ, đây chính là trúc giản và mộc giản. Trúc mộc giản (thẻ tre, thẻ gỗ) tương đối nhỏ, thường chỉ có thể viết được một hàng chữ. Nếu như chữ quá nhiều, thì phải dùng dây thừng gai hoặc là da trâu nối rất nhiều thẻ tre, gỗ lại với nhau, làm thành sách 册, tức là giản sách 简册. Chữ 册 cổ rất giống sách thẻ tre, những nét sổ thẳng đã phác họa nên những thẻ tre, những nét tròn ngang là những sợi dây thừng nối liền thẻ tre. Cho đến chữ 册 Khải thư ngày nay, vẫn rất giống với thẻ tre, chỉ là giản lược thành hai thẻ tre và một sợi dây thừng. Sách thẻ tre gỗ thời Chiến Quốc và Xuân Thu đã được khai quật rất nhiều, ngay từ thời Tấn, đã đào được vô vàn sách thẻ tre trong các lăng mộ thời Chiến Quốc, trong đó nổi tiếng nhất phải kể đến *Trúc thư kỷ niên*, tên sách đã cho chúng ta biết đây là một bộ sách lịch sử viết trên thẻ tre. Sau này, các sách thẻ





Mỗi ngày Tấn Thủy Hoàng đều phải đọc tới 120 cân công văn (1 cân thời Tấn bằng khoảng 253 gram ngày nay).

tre thời Tấn Hán không ngừng được khai quật, tìm thấy, số lượng nhiều đến kinh ngạc. 简册 (giản sách) chính là sách thời cổ đại, hãy thử nghĩ xem, những cuốn sách này hẳn rất nặng! Nghe nói mỗi ngày Tấn Thủy Hoàng đều phải đọc đến 120 cân công văn, cần đại lực sĩ vác vào hoàng cung, những thứ Tấn Thủy Hoàng đọc chính là sách thẻ tre. Trung Quốc có một thành ngữ là “Học phú ngũ xa”, dùng để so sánh với một người tri thức phong phú, đọc nhiều hiểu rộng. Thành ngữ này bắt nguồn từ thời kỳ Chiến Quốc, nghe nói đương thời có một người tên là Huệ Thi, học vấn rất cao, rất ham đọc sách, mỗi lần ra ngoài Huệ Thi đều phải dùng năm cỗ xe để chở số sách cần đọc. Những cuốn sách này chắc chắn đều là sách thẻ tre, thẻ gỗ.

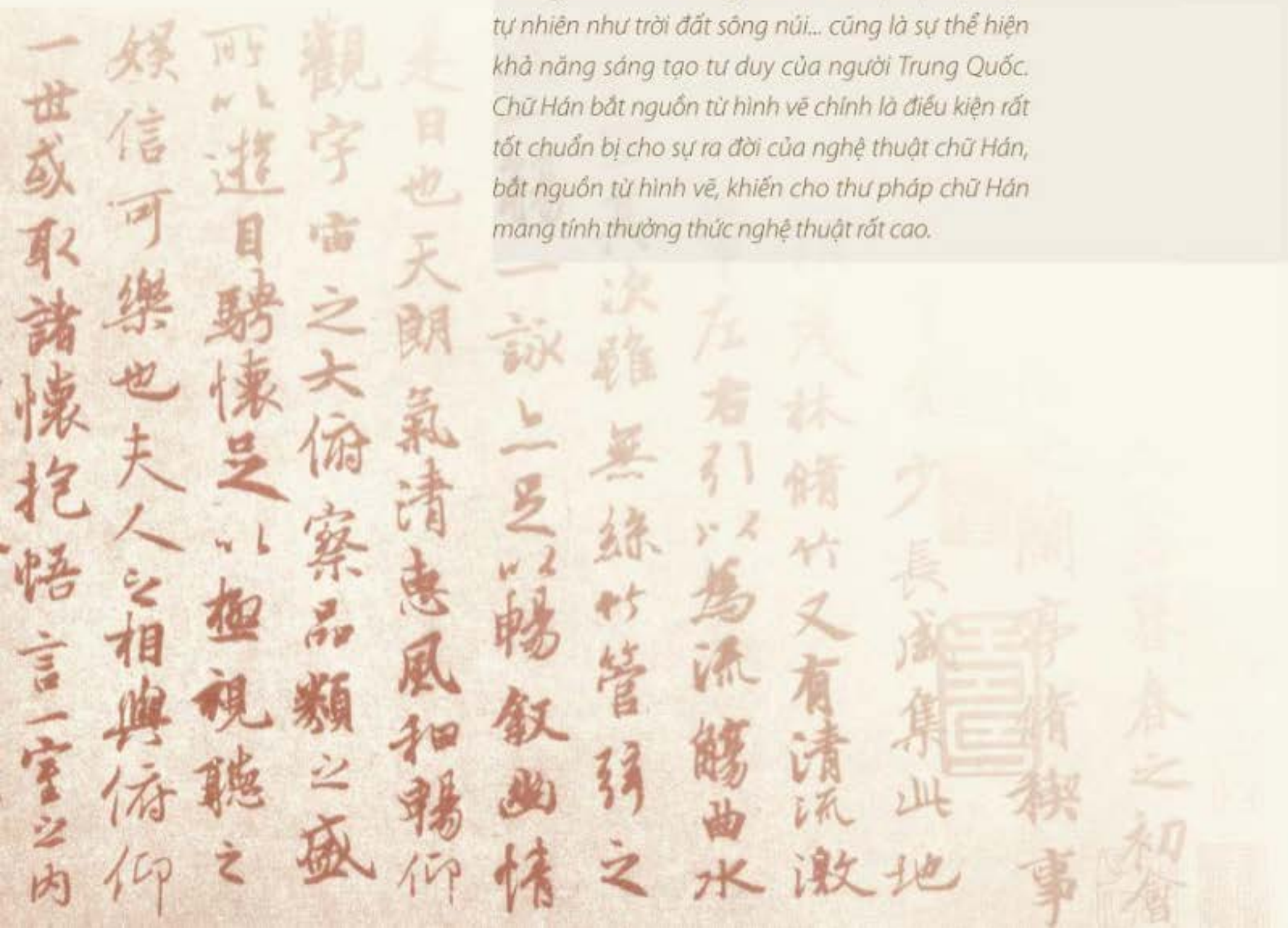


Sách thẻ tre (đời Hán, khai quật ở Cư Diên, Nội Mông Cổ).

NGHỆ THUẬT CỦA CHỮ HÁN

Nghệ thuật của chữ Hán chủ yếu thể hiện ở ba phương diện: thư pháp chữ Hán, mỹ thuật chữ Hán và con dấu chữ Hán. Trong chữ viết các dân tộc trên thế giới, nghệ thuật chữ Hán đã bộc lộ rõ rệt sức hấp dẫn độc đáo, đặc biệt.

Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ, bản thân những chữ khối vuông đó đã tái hiện lại vạn vật tự nhiên như trời đất sông núi... cũng là sự thể hiện khả năng sáng tạo tư duy của người Trung Quốc. Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ chính là điều kiện rất tốt chuẩn bị cho sự ra đời của nghệ thuật chữ Hán, bắt nguồn từ hình vẽ, khiến cho thư pháp chữ Hán mang tính thường thức nghệ thuật rất cao.



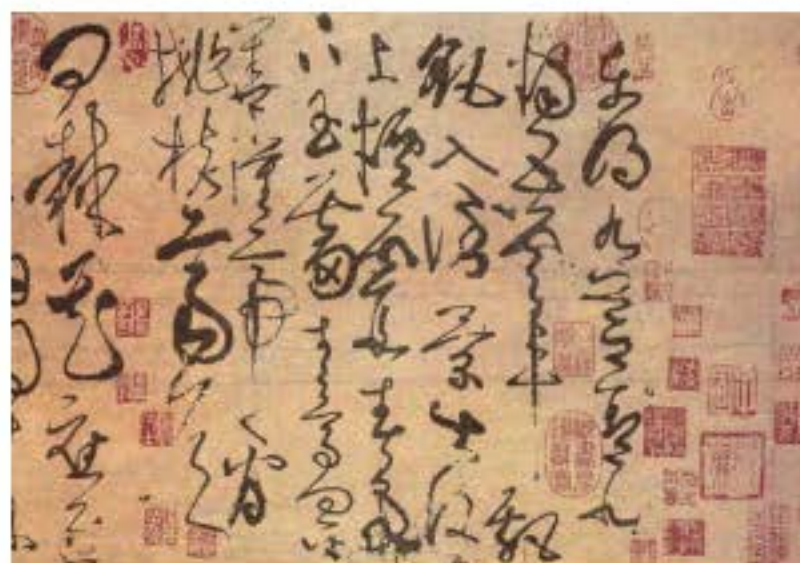


NGHỆ THUẬT THƯ PHÁP CHỮ HÁN

Thư pháp là nghệ thuật viết chữ của chữ Hán, là nghệ thuật giúp chữ Hán trở nên có "sức sống". Chữ Hán mà người ta viết lúc bình thường không thể nói là tác phẩm thư pháp, nếu như chữ viết có lực, có hồn, khi nhìn toát lên một cảm giác đẹp, thì có chút giống với thư pháp. Thư pháp là những nét bút và kết cấu chữ viết rất có lực, viết rất đẹp, là một nghệ thuật đường nét độc đáo. Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ chính là điều kiện rất tốt chuẩn bị cho sự ra đời của thư pháp chữ Hán, khiến cho thư pháp chữ Hán có tính thưởng thức nghệ thuật rất cao. Tính thưởng thức của thư pháp chữ Hán đã vượt xa tính thực dụng của nó, đây là điều độc nhất vô nhị trên thế giới.

Nghệ thuật đường nét bày tỏ tình cảm

Vẻ đẹp của thư pháp chữ Hán chủ yếu là vẻ đẹp của đường nét. Chữ Hán do nét bút tạo nên, mà nét bút được thể hiện bằng đường nét, thư pháp chữ Hán chính là nhờ vào hình thái phong phú, vận động cong thẳng và cấu tạo không gian của đường nét, thể hiện muôn ngàn hình thể tư thái, động thể và tình cảm, hứng thú, chúng ta có thể từ đường nét và hình thể tổ hợp từ đường nét, đạt được những mỹ cảm và tình cảm khác nhau. Các thể chữ như Tiểu triện, Lệ thư, Khải thư, Hành thư và Thảo thư lại khiến cho đường nét, nét bút chữ Hán càng phong phú, đa dạng hơn. Ví dụ như vẻ đẹp cổ xưa mộc mạc với những nét mảnh, gầy, cứng, thẳng của Giáp cốt văn, vẻ đẹp dày dặn với những nét thô, đậm, tròn, đầy của Kim văn, vẻ đẹp đường cong với những nét cân xứng, uốn tròn của Tiểu triện, vẻ đẹp như sóng gợn với những nét hoặc tròn trịa hoặc gầy khỏe của Lệ thư, vẻ đẹp trang trọng với những nét nghiêm chỉnh, dày dặn của Khải thư, vẻ đẹp sinh động với những nét như rồng bay phượng múa của Thảo thư, vẻ đẹp trôi chảy với



Tác phẩm thư pháp *Tự thuật thiếp* (bộ phận) của Hoài Tố (đời Đường).

những nét trang nhã, tự nhiên của Hành thư... đều đem đến những cảm nhận nghệ thuật khác nhau cho người xem.

Nguồn gốc của nghệ thuật thư pháp Trung Quốc có từ xa xưa, 3.000 năm trước, khi người đời Thương dùng dao khắc Giáp cốt văn lên mai rùa, xương thú, sự sáng tạo nghệ thuật thư pháp đầu tiên đã bắt đầu. Sau đó, thể chữ ở mỗi triều đại và phương diện phong cách đều có những thành tựu với trình độ khác nhau, xuất hiện vô số thư pháp gia kiệt xuất và những tác phẩm thư pháp xuất sắc. Nói tóm lại, thư pháp chữ Hán lấy Khải thư và Hành thư làm chủ thể, hàng trăm nghìn năm qua, người ta luôn vô cùng sùng bái Vương Hy Chi đời Đông Tấn và Nhan Chân Khanh đời Đường, chữ của Vương Hy Chi trang nhã, trôi chảy, chữ của Nhan Chân Khanh hùng vĩ, cứng cáp, hình thành nên hai trường phái lớn của thư pháp chữ Hán. Hai trường phái lớn này có phong cách thư pháp khác nhau, nhưng đều là dùng thư pháp để bộc bạch tư tưởng tình cảm, biểu đạt vui buồn, giận hờn của con người. Thư pháp chính là nghệ thuật thể hiện tinh thần của con người.

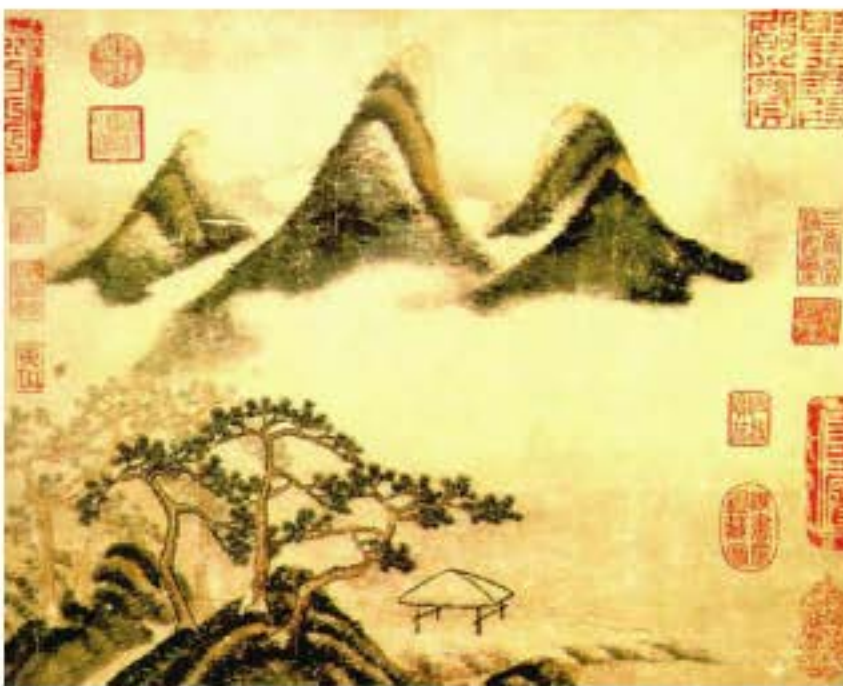


Chữ "Sơn" do Mễ Phất viết.

Ý cảnh nghệ thuật tuyệt diệu

Chữ Hán bắt nguồn từ hình vẽ, yếu tố tượng hình trong hình thể khối vuông đã thể hiện vẻ đẹp của tự nhiên vạn vật, đây chính là một kiểu vẽ đẹp tạo hình thị giác, một kiểu vẽ đẹp có thể kích thích sức tưởng tượng của các nhà nghệ thuật và các thư pháp gia, đây là điều mà các chữ viết La tinh không có được. Từ xưa đến nay, những tác phẩm nghệ thuật được sáng tạo bằng cách tận dụng yếu tố tượng hình trong chữ Hán có rất nhiều, có những tác phẩm cực kỳ giàu ý cảnh nghệ thuật.

Hình thể của chữ Sơn 山 rất đơn giản, chỉ là ba nét vẽ, nhưng dưới ngòi bút của Mễ Phất, một thư pháp gia có tiếng đời Tống, lại giống như một bức tranh thủy mặc vẽ núi cao. Ba ngọn núi cao đứng sừng sững, nét nút thô nặng vô cùng khỏe khoắn, mang lại một cảm nhận thị giác mạnh mẽ cho người xem, đây chính là một kiểu vẽ đẹp của



Tranh sơn thủy do Mễ Phất vẽ.





ý cảnh. Mễ Phất cũng là một danh họa lớn, ông thường vẽ núi, rất có cảm tình với núi, có thể nói chữ 山 chính là ngọn núi hùng vĩ, cao lớn trong lòng ông, ông viết chữ “Sơn”, tức là dùng ngòi bút để vẽ ra cảm giác của mình đối với ngọn núi. Người xưa có cách nói “thư họa đồng nguyên” (thư họa cùng chung một nguồn), cho rằng thư pháp và hội họa tương thông, những gì thể hiện đều là sự vật của giới tự nhiên, thư pháp chính là “vẽ” chữ, hội họa chính là “viết” tranh. Vì thế, chúng ta thường thức tác phẩm thư pháp chữ “Sơn”, cũng giống như thưởng thức một tác phẩm tranh sơn thủy của Trung Quốc.

Các nhà thư pháp còn tận dụng yếu tố tượng hình của chữ Hán để sáng tạo một loại thư pháp tượng hình. Đây là tác phẩm thư pháp tượng hình *Sơn cao nguyệt tiểu* thời hiện đại. Bên phải của tác phẩm là hai chữ “山” (sơn) và 高 (cao), chữ 山 nét bút thô lớn, rất giống một ngọn núi lớn, chữ 高 giống như một ngôi nhà nhô lên, nét bút cuối cùng của nó lại kéo dài về bên trái, trở thành mảnh đất; bên trái là chữ 月 (nguyệt) và chữ 小 (tiểu), chữ 月 (nguyệt) là một hình bán nguyệt, chữ 小 (tiểu) ở bên dưới phía trái, hình thể rất nhỏ. Cả bức tranh có cảnh gần (căn nhà, doi đất), cảnh trung tâm (núi lớn) và cảnh xa (trăng, sao sáng hoặc rừng cây), cảnh tượng trang nhã, bức tranh tĩnh lặng. Tác giả đã tái hiện hình tượng từ chính chữ tượng hình, lại xử lý khéo léo, khiến chĩnh thể bức tranh có một ý cảnh tĩnh lặng, trang nhã.

Yếu tố tượng hình của chữ Hán đã đem đến cho các thư pháp gia một không gian thể hiện nghệ thuật và trí tưởng tượng phong phú. Ở đây, chúng ta cùng thưởng thức chữ 缚 (phước - trói buộc) viết bằng Thảo thư của thư pháp gia hiện đại, thi nhân Mao Trạch Đông. Chữ 缚 này, “nhất bút” viết ra, nét bút bay bướm, cứng cỏi có lực, đặc biệt là nét bút liền mạch, rất giống với một chiếc lưới lớn chằng chịt, thư pháp gia đã hết sức tận dụng hình thể và ý nghĩa của chữ Hán 缚, cùng với trí tưởng tượng nghệ thuật của mình, viết liền một mạch chữ 缚 tràn đầy hào khí và vẻ đẹp nghệ thuật thư pháp này, khiến cho người xem cảm nhận được sức mạnh và vẻ đẹp toát ra từ nó.



Sơn cao nguyệt tiểu (núi cao trăng nhỏ) của Chu Kỳ (hiện đại). Thư pháp tượng hình giống một bức tranh đã thể hiện được yếu tố tượng hình trong hình thể chữ Hán. Thường thức tác phẩm này là một sự hưởng thụ nghệ thuật về thị giác.



Thảo thư chữ “Phước” (trói buộc), Mao Trạch Đông (hiện đại). Thư pháp gia dùng chữ “Phước” dệt thành một chiếc lưới dày đặc, tạo ra một loại ý cảnh nghệ thuật.



Thư pháp và hội họa của hoàng đế Bắc Tống – Tống Huy Tông (1082 - 1135).

Từ khi bút đặt trên giấy đến khi bút rời khỏi giấy, gọi là “nhất bút”. Có một số thư pháp gia thích “nhất bút” viết thành chữ Hán, tục gọi là “nhất bút thư”. Có người thích viết “nhất bút thọ”, có người thích viết “nhất bút phúc”, có người viết ra “nhất bút hỷ”, có người viết ra “nhất bút long”. Loại “nhất bút thư” này không chỉ nét bút trôi chảy, hơn nữa còn rất có khí phách và tinh thần, được người đời ưa chuộng.

Công cụ thư pháp độc đáo

Thư pháp Trung Quốc là nghệ thuật viết chữ bút lông độc đáo, thưởng thức và hiểu biết loại hình nghệ thuật này nhất định không được quên công cụ mà nó sử dụng – bút, mực, giấy, nghiên mà người ta hay gọi là “văn phòng tứ bảo”. Những công cụ thư pháp này quyết định hình thức thể hiện, hiệu quả và đặc trưng của thư pháp, không có những công cụ thư pháp này thì sẽ không có nghệ thuật thư pháp Trung Quốc; không sử dụng tốt những nguyên liệu, công cụ thư pháp này, cũng không thể cho ra đời những tác phẩm thư pháp xuất sắc được.





CHỮ MỸ THUẬT CHỮ HÁN

Chữ mỹ thuật là chữ viết kiểu hoa văn đã được thiết kế nghệ thuật. Những chữ in lớn lớn nhỏ nhỏ trên báo giấy, tạp chí, sách báo, những thể chữ đủ hình đủ sắc trên quảng cáo, biển báo trên đường, sản phẩm... phần lớn đều là chữ mỹ thuật đã được các nhà nghệ thuật chuyên tâm thiết kế. Biểu hiện của chữ mỹ thuật là vẻ đẹp hoa văn và hiệu quả trang trí của bản thân chữ viết, chữ Hán tượng hình đã chuẩn bị điều kiện rất tốt để sáng tạo chữ mỹ thuật.

Chữ mỹ thuật chữ Hán là chữ viết kiểu hoa văn mà bản thân tự hình đã được thiết kế nghệ thuật, có tác dụng làm đẹp sự vật. Chữ mỹ thuật chữ Hán và thư pháp chữ Hán có sự khác biệt, cùng là nghệ thuật chữ Hán, biểu hiện của thư pháp chữ Hán là vẻ đẹp bút mực của tác phẩm và tư tưởng tình cảm của người viết ra; còn chữ mỹ thuật được thiết kế do nhu cầu nghệ thuật, biểu hiện của nó là vẻ đẹp hoa văn của bản thân chữ Hán, nó cần đạt được hiệu quả trang trí. Chữ mỹ thuật chữ Hán và chữ mỹ thuật ngoại văn không giống nhau, chữ mỹ thuật ngoại văn tuy cũng là trang trí với chữ cái Latinh, nhưng bản thân chữ cái lại không có yếu tố tượng hình; mà hình thể chữ Hán lại có yếu tố tượng hình, nét bút và hình thể phong phú của bản thân chữ Hán là thứ mà chữ cái Latinh không có được.

Chữ mỹ thuật ngoại văn được trang trí thêm trên cơ sở chữ cái La tinh cũng rất đẹp, nhưng số lượng chữ cái không nhiều, hình thể cũng tương đối đơn giản, mà chữ Hán lấy chữ tượng hình làm cơ sở, phong phú hơn cả về nét bút cũng như hình thể, cho nên chữ Hán càng tiện

A B C D

A B C D

A B C D

A B C D

Chữ mỹ thuật ngoại văn đẹp mắt.



Chữ “Long” trên đồ đồng thau. Chữ “Long” giống hình vẽ khắc đúc trên đồ đồng thau này, đã thể hiện hình tượng một con rồng, hình thể sinh động, trái phải cân đối, vô cùng mộc mạc, có thể nói đây là một bức tranh hình rồng vô cùng tinh xảo, tuyệt mỹ.



Minh văn chữ “Lộc” trên đồ đồng thau.



Chữ “Ngu” trên đồ đồng thau.

lợi cho việc trang trí minh họa, chữ mỹ thuật viết ra càng đa dạng đủ màu đủ kiểu hơn.

Chữ mỹ thuật sớm nhất thời cổ đại – chữ tộc huy, chữ tô tem

Chữ tộc huy, chữ tô tem trên đồ đồng thau thời Thương Chu là chữ mỹ thuật xuất hiện đầu tiên sau khi chữ viết Trung Quốc hoàn thiện, lưu hành hơn 500 năm. Phong cách trang trí mỹ thuật và tinh thần mộc mạc nguyên thủy mà loại chữ này thể hiện đã có ảnh hưởng rất lớn tới chữ mỹ thuật và nghệ thuật trang trí đời sau.

Chữ mỹ thuật cổ đại

Từ khi có chữ Hán là đã có chữ mỹ thuật. Thể chữ có hiệu quả trang trí cao này có tác dụng quan trọng trong việc làm đẹp sự vật, làm đẹp cuộc sống. Chữ mỹ thuật chữ Hán cổ đại chủ yếu có chữ tô tem, tộc huy, điều trùng thư, Tiểu triện và chữ Tống thể.

Điều trùng thư - Chữ mỹ thuật độc đáo kỳ lạ nhất cổ đại Thời kỳ Xuân Thu Chiến quốc, trên đồ đồng ở các nước chư hầu xuất hiện một loại chữ viết dùng chim, côn trùng, thú, cá làm trang sức, đây chính là điều trùng thư. Điều trùng thư đẹp dễ đã thể hiện hứng thú thẩm mỹ và tình cảm tốt đẹp yêu cuộc sống của con người đương thời. Điều trùng thư thịnh hành hơn 300 năm, sau thời Xuân Thu Chiến Quốc dần dần biến mất. Điều trùng thư, loại chữ mỹ thuật độc đáo mà mỹ lệ này, đã để lại một trang vàng chói lọi trong lịch sử chữ mỹ thuật Trung Quốc.





Điều trùng thư là một loại minh văn trên đồ đồng thau của chữ viết mỹ thuật hóa hình thể của chim thú, côn trùng, cá. Điều trùng thư có hình thể thon dài, đường nét uốn lượn, sinh động, linh hoạt, độc đáo mà thú vị. Là một loại chữ mỹ thuật, so với chữ viết tô tem trên đồ đồng thau thời Thương Chu, điều trùng thư càng hoàn thiện, thành thực hơn.

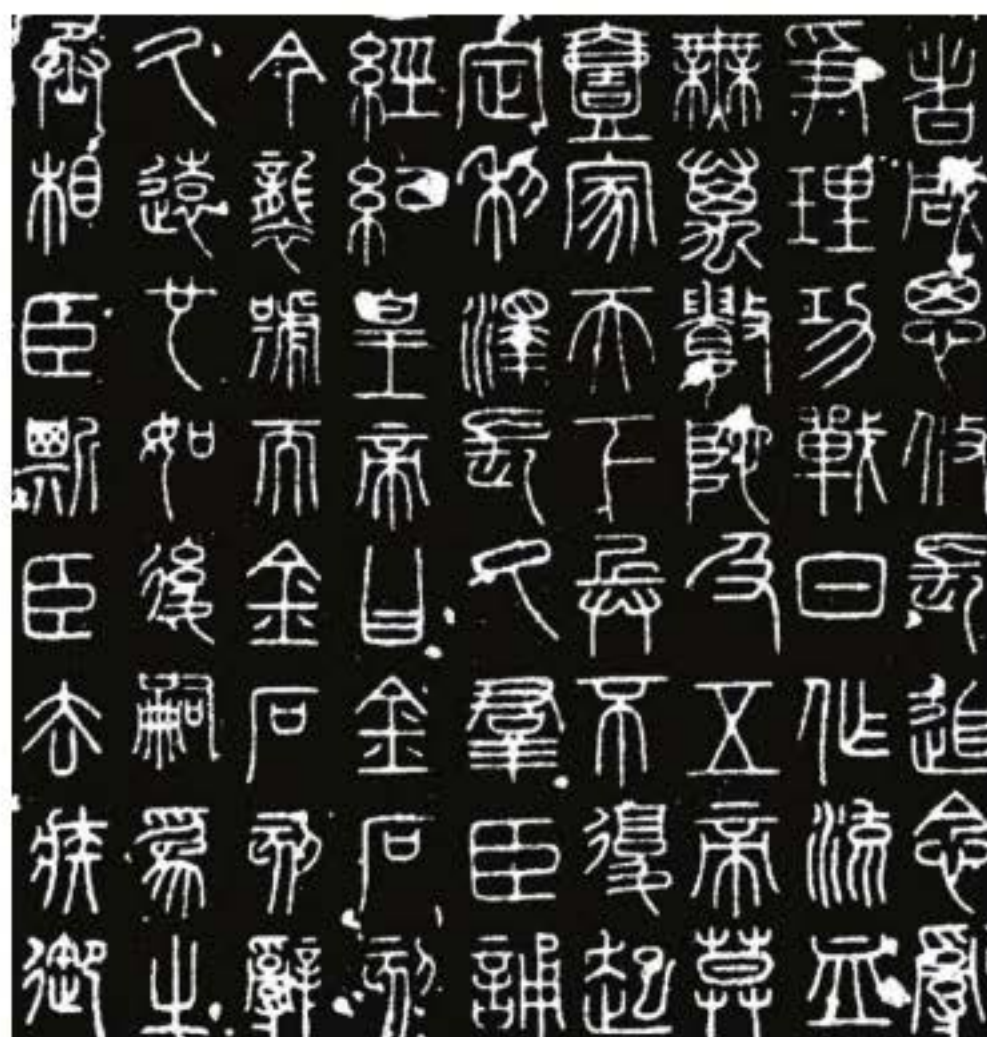
Tiểu triện - Chữ mỹ thuật trang nhã nhất cổ đại

Trong các thể chữ của chữ Hán, Lệ thư, ở đây chỉ chữ Tiểu triện của thời kỳ Tần Hán, là loại chữ Hán có hiệu quả trang trí nhất. Chữ Tiểu triện nét bút uốn tròn, trang nhã, hình thể cân bằng đối xứng, cực kỳ giàu đặc trưng của hoa văn trang trí, bản thân thể chữ chính là một loại chữ mỹ thuật. Đặc biệt là chữ Tiểu triện đời Hán, phạm vi sử dụng rộng rãi, nét bút và hình thể phong phú đa dạng, đạt đến đỉnh điểm huy hoàng của chữ mỹ thuật Triện thư. Ngày nay, Triện thư vẫn được mọi người ưa chuộng, rất nhiều người Trung Quốc đều có thói quen khắc con dấu tên họ bằng chữ Tiểu triện, trong một số bức thư pháp, tranh quốc họa, quảng cáo, sách báo, kiến trúc, phục trang, điện khí, tem thư và trên nhân dân tệ, đều có thể thấy thể chữ đẹp này.

Nét bút cơ bản của chữ Tiểu triện có ba loại sổ, cong, ngang, và ba loại nét bút thô nhỏ này tổ hợp thành kết cấu hình thể của hình chữ nhật cân bằng đối xứng. Chữ Tiểu triện có đường nét đẹp, kết cấu cân bằng, chính là những biểu hiện mà chữ mỹ thuật cần tới. Trên phương diện cân bằng và đối xứng của kết cấu, biểu hiện của chữ Tiểu triện là đầy đủ nhất, cho dù là chữ độc thể hay là chữ hợp thể, cho dù là chữ có



Điều trùng thư thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc (770 - 221 TCN).



Bản dập Phong sơn khắc thạch thời Tần Thủy Hoàng. Chữ Tiểu triện trên đá khắc, hình thể vuông vắn đối xứng, nét bút tròn trịa thoải mái, thể hiện vẻ đẹp của đường nét thư pháp.



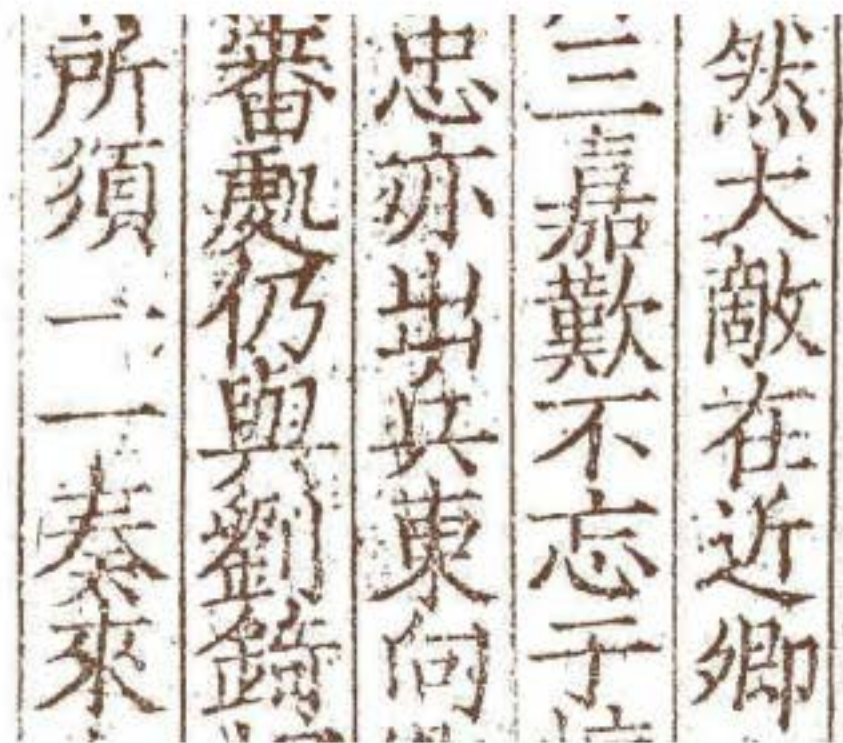
Viên ngói Vinh phụng vô cương (đời Hán).



Hồ phù bằng đồng (đời Tần).

kết cấu trên dưới hay là chữ có kết cấu trái phải, chữ Tiểu triện luôn có thể hình thành những nét bút đối xứng, khiến cho toàn bộ hình thể của chữ vô cùng cân bằng. Thời kỳ Tần Hán rất thịnh hành chữ Tiểu triện với đặc trưng như một loại hoa văn trang trí, chữ Tiểu triện thường được trang trí trên bia đá, ngói lợp, binh khí, con dấu, tiền đồng...

Chữ Tống thể - Chữ mỹ thuật quan trọng nhất cổ đại Sau khi kỹ thuật in ấn bằng bản khắc được phát minh, người ta bắt đầu sử dụng dao khắc các bản sách in, nhằm tăng tốc khắc in, một thể chữ hình vuông với nét bút ngang bằng sổ thẳng, ngang nhỏ sổ to đã được thịnh hành, đây chính là chữ Tống thể. Chữ Tống thể đã tiến hành cải tiến nét bút và kết cấu so với Khải thư, trở thành một hình thức cố định rất tiện cho khắc in, rất có tính trang trí, chúng ta gọi nó là chữ mỹ thuật Tống thể. Chữ mỹ thuật Tống thể đến thời Minh - Thanh đã tương đối hoàn thiện. Chữ mỹ thuật Tống thể đã mở đầu cho chữ mỹ thuật hiện đại.



Sách in bản khắc Trung Văn Vương kỷ sự thực lục thời Nam Tống (1127 - 1279)

Chữ Tống thể có ảnh hưởng rất lớn tới đời sau, đến nay nó vẫn còn được sử dụng rộng rãi. Ngày nay chữ viết sử dụng trong in ấn chủ yếu vẫn là chữ Tống thể, đồng thời, nó lại là cơ sở của muôn vàn loại chữ mỹ thuật đời sau, cho nên, chữ Tống thể là một loại chữ mỹ thuật vô cùng quan trọng.

Đặc trưng của chữ Tống thể là: Nét bút ngang bằng sổ thẳng, ngang nhỏ sổ to; nét ngang điểm thu bút trang trí bằng hình tam giác, điểm chuyển góc trang trí bằng hình vuông góc (những trang trí này thực chất là để giảm bớt dùng dao khi khắc chữ);





宋体美术字

Chữ mỹ thuật Tống thể bản chữ in. Đây là chữ Tống thể bản chữ in, nét bút ngang bằng sổ thẳng, nét bút trang trí nông hậu, nhìn hết sức vuông vức, thoáng đãng, linh hoạt, đẹp mắt.

宋体美术字

Chữ mỹ thuật Tống thể bản viết tay. Đây là chữ Tống thể bản viết tay, nét bút cũng ngang nhỏ sổ to, nhưng nét bút trang trí càng biến hóa hơn, thể chữ rõ ràng linh hoạt trang nhã, có một ý vị mới mẻ, sáng rõ.

cho dù nét bút là bao nhiêu, đều tràn đầy khung vuông lớn nhỏ như nhau. Vẻ đẹp của chữ Tống thể là một vẻ đẹp thực sự vuông vức, cân đối.

Chữ mỹ thuật của chữ Hán hiện đại

Chữ mỹ thuật hiện đại là loại chữ được phát triển trên cơ sở chữ Tống thể. Là một loại nghệ thuật, chữ mỹ thuật hiện đại ngoài thể chữ mỹ thuật in ấn ra, còn thể hiện trên phương diện chữ mỹ thuật vẽ tay. Loại hình của chữ mỹ thuật hiện đại chủ yếu có ba loại: chữ mỹ thuật Tống thể, chữ mỹ thuật Hắc thể và chữ mỹ thuật Biến thể.

Chữ mỹ thuật Tống thể Chữ Tống thể là cơ sở của các loại chữ mỹ thuật, chữ Tống thể cân đối, hài hòa, linh hoạt lại đẹp mắt. Nét bút có thể viết thành hình vuông, hình dẹt và hình chữ nhật, ngang bằng sổ thẳng, ngang nhỏ sổ to và trang trí nét bút là đặc trưng chủ yếu của nó. Chữ mỹ thuật Tống thể được sử dụng rất rộng, thể chữ được sử dụng trên sách báo in đa phần là thể chữ in của nó.

Chữ mỹ thuật Phóng Tống viết tay bằng bút sắt. Chữ Phóng Tống đẹp mà trang nhã khiến cho tác phẩm thi từ được viết bằng bút sắt này càng thêm giống trong sách in.



Chữ mỹ thuật Tổng thể có một thể chữ mô phỏng chữ Tổng thể, gọi là chữ mỹ thuật Phỏng Tổng. Chữ mỹ thuật Phỏng Tổng tự hình hơi dài, nét thanh nét đậm cân đối, nét bút hơi chếch về phía trên bên phải, nhìn vô cùng đẹp mắt. Chữ mỹ thuật Phỏng Tổng là thể chữ thanh thoát, trang nhã nhất trong chữ mỹ thuật hiện đại, luôn được dùng trong các phương diện như chú thích trong sách, thuyết minh, đề mục nhỏ, biển hiệu và cả thơ từ.

黑体美术字

Chữ mỹ thuật Hắc thể bản chữ in.

术 术 术
术 术 术

Chữ 术 (thuật) bằng chữ mỹ thuật Biến thể vẽ tay. Rất rõ ràng, những chữ mỹ thuật Biến thể với hình thái khác nhau này đều từ chữ Hắc thể biến hóa mà thành.

Chữ mỹ thuật Hắc thể Chữ mỹ thuật Hắc thể cũng được hình thành trên cơ sở chữ Tổng thể, chữ Hắc thể đã làm đậm thêm nét ngang của chữ Tổng thể, biến nét ngang và nét sổ có độ to nhỏ như nhau, đồng thời bỏ đi nét bút trang trí. Chữ Hắc thể có hình thể vuông vắn, đơn giản, nét bút rộng rãi, nhìn rất mộc mạc, đơn giản, lại dày dặn, mạnh mẽ, vô cùng bắt mắt. Chữ Hắc thể viết rất giản tiện, sử dụng rộng rãi, thường được sử dụng trong các trường hợp như đề mục lớn, biểu ngữ, tên sách, quảng cáo... Chữ mỹ thuật hiện đại phong phú, đa dạng, phần lớn đều được hình thành do biến đổi trên cơ sở chữ Hắc thể.

Chữ mỹ thuật Biến thể Chữ mỹ thuật Biến thể là thể chữ tiến hành thay đổi hoặc trang trí mỹ thuật trên cơ sở chữ Tổng thể và chữ Hắc thể. Do kết cấu chữ Hắc thể cân bằng, hình thể của chữ giản đơn, tiện cho trang trí, cho nên phần nhiều chữ mỹ thuật Biến thể là do chữ Hắc thể biến hóa thành. Chữ mỹ thuật Biến thể sinh động, hình tượng, linh hoạt, thú vị, giàu sức truyền cảm nghệ thuật. Nó được sử dụng tương đối rộng rãi, là một loại chữ mỹ thuật được nhiều người ưa thích.

中國藝術 旅游 三角牌

准圆美术体 水柱美术体 粗圆美术体 综艺美术体

长美黑体字 彩云美术体 彩云美术体 细黑美术体

Chữ mỹ thuật Biến thể hình thức đa dạng.





虎 (Hổ) (trang trí trên bưu phẩm) đã biến hình chữ “Hổ” Giáp cốt văn thành chữ mỹ thuật đẹp mắt, khiến chữ tượng hình cổ xưa toát lên hơi thở nghệ thuật hiện đại.

Chữ mỹ thuật Biến thể có hình thức đa dạng, có rất nhiều loại trực tiếp biến hóa từ chữ Tổng thể và chữ Hắc thể, ví dụ như, hai đầu của nét và điểm chuyển gấp của chữ Hắc thể biến thành thể mỹ thuật tròn lượn, đem chữ Tổng thể và chữ Hắc thể kết hợp thành Hắc thể dài, đẹp, và thể chữ có nét bút biến hóa nhiều đầu...

Trong các chữ mỹ thuật Biến thể, còn có một thể chữ có tính hình họa rất mạnh, đó là chữ mỹ thuật hình họa Biến thể, thể chữ này đã hết sức tận dụng yếu tố tượng hình và đặc điểm dễ tạo hình của chữ Hán, hình vẽ tượng hình sinh động, thú vị, thể hiện sức hút độc đáo của chữ Hán tượng hình, là một loại chữ mỹ thuật Biến thể vô cùng được ưa chuộng.

NGHỆ THUẬT CON DẤU CHỮ HÁN

Rất nhiều du học sinh nước ngoài sau khi đến Trung Quốc học tiếng Hán, đều có một con dấu mang tên họ chữ Hán của mình. Rất thường thấy họ tự hào giơ ra khối đá khắc tên này giữa đám đông, giảng giải chữ Hán uốn lượn khắc trên bề mặt, nét mặt đầy vui sướng và thần bí giống như có được bảo vật – họ biết rằng, khi tên của mình được khắc lên bề mặt khối đá nhỏ xinh này, thì khối đá nhỏ xinh này đã có linh hồn, có sinh mệnh. Con dấu chữ Hán xuất hiện đầu tiên là để đảm bảo cho sự an toàn của công văn thư tín, sau này phát triển thành một loại hình nghệ thuật chữ Hán tinh xảo, tuyệt mỹ.



Hoàng hậu chi tĩ (con dấu của Hoàng hậu), quan ấn đời Hán (hiện được cất giữ tại bảo tàng tỉnh Thiểm Tây).



Hiện vật thật phong nê (đóng dấu niêm phong trên đất bùn) đời Hán Tề thiết quan ấn.

Nghệ thuật con dấu

Khắc con dấu chữ Hán, cũng gọi là trị ấn, do phần lớn dùng Triện thư, cho nên còn gọi là Triện khắc. Đây là một loại tác phẩm dùng dao khắc chữ Hán trên đá ngọc, ngà voi, sừng thú, gỗ và cả các chất liệu như đồng, vàng, bạc..., là một nghệ thuật chữ Hán có phong cách nghệ thuật độc đáo. Từ xưa tới nay, với tư cách là bằng chứng, con dấu luôn được sử dụng rộng rãi trong đời sống xã hội.

Quan ấn và tư ấn Trên tổng thể, con dấu cổ đại Trung Quốc có thể chia làm hai loại lớn là quan ấn và tư ấn, quan ấn là tượng trưng cho quyền lực và địa vị, do hoàng đế hoặc quan phủ khắc đúc; tư ấn là các loại con dấu khắc tên họ của người bình thường, nội dung phong phú, hình thức cũng linh hoạt hơn quan ấn rất nhiều. Thời cổ đại, con dấu của người bình thường gọi là “ấn”, “ấn tín”, “ấn chương”, “đồ chương”, con dấu của hoàng đế gọi là “tĩ” hoặc là “bảo”. Con dấu đời Hán là đỉnh cao của nghệ thuật con dấu cổ đại, quan ấn và tư ấn đều khắc rất đẹp, mộc mạc sinh động, có khí thế hùng hồn. Con dấu đời Hán có ảnh hưởng rất lớn đối với nghệ thuật con dấu đời sau.





Ấn văn trên “phong nê” Thời Tần và trước thời Hán còn chưa có giấy, công văn và thư tín khi đó đều viết trên thẻ tre, thẻ gỗ, khi gửi đi, nhằm phòng ngừa người khác nhìn trộm và thay đổi, chủ nhân phải dùng dây thừng buộc thật chặt, trên nút buộc ở dây thừng còn phải dính thêm một miếng bùn nhỏ, lại ấn con dấu đại diện cho quan phủ hoặc bản thân lên bùn, như thế, trên bùn sẽ lưu ấn văn lập thể. Sau khi miếng bùn khô đi sẽ rất cứng, miếng bùn cứng có ấn văn lập thể đó được gọi là “phong nê”, cũng gọi là “nê phong”. Nếu như phong nê bị vỡ, sẽ biết được có người đã mở thẻ tre, thẻ gỗ ra. Có thể thấy, con dấu là bằng chứng kiểm tra thân phận. Sau này có lụa và giấy, người ta không còn dùng phong nê nữa, mà dùng con dấu in trực tiếp lên giấy, lên lụa. Ngành khảo cổ phát hiện, con dấu dùng trên phong nê dường như đều là ấn “bạch văn” (chữ khắc chìm), chữ trên con dấu đều là lõm xuống, sau khi đè lên phong nê, chữ trên phong nê sẽ nổi lên. Sự xuất hiện của phong nê, đã thúc đẩy sự phát triển của con dấu.



Bản dập Thành Dương hầu ấn phong nê đời Tần.

Con dấu của văn nhân Các chất liệu đá ngọc, đồng, vàng, bạc tương đối cứng, khó mà khắc con dấu, ban đầu, con dấu của các họa gia, các thư pháp gia phải mời người chuyên khắc ấn về khắc riêng cho họ. Thời kỳ Nguyên - Minh, một số họa gia, thư pháp gia phát hiện đá tương đối mềm, dùng dao khắc lên khá dễ dàng, liền bắt đầu tự mình dùng dao khắc ấn trên đá, họ dùng dao làm bút, trên các viên đá nhỏ dốc hết tâm sức để phát huy tài năng nghệ thuật của cá nhân. Từ đó, con dấu thực sự bước vào thế giới nghệ thuật. Các họa gia và thư pháp gia sau khi hoàn thành tác phẩm thư pháp và hội họa của họ, nhất định phải đóng con dấu tên họ



Con dấu bên tranh cổ. Người Trung Quốc cất giữ sách vở và tác phẩm hội họa thư pháp, thường phải đóng con dấu của mình lên đó, dùng để biểu thị mình là chủ nhân sưu tập. Đây là bức tranh cổ nổi tiếng *Chiếu dạ bạch* của họa sĩ đời Đường Hàn Cán vẽ, đóng đầy con dấu của những nhà sưu tập.



Con dấu bạch văn Ngọc nghiên lâu (Hoàng Dịch, đời Thanh).



Con dấu chu văn Giang Nam bố y (Tế Bạch Thạch, hiện đại).

mình hoặc các con dấu có nội dung chữ viết khắc lên trên, một mặt tỏ rõ là tác phẩm của mình, đồng thời cũng tỏ rõ tư tưởng, tình cảm và cảm hứng nghệ thuật của mình. Trên tác phẩm thư họa phải đóng dấu, trong đó, tranh Trung Quốc là một tác phẩm “thi thư họa ấn” kết hợp trong một chỉnh thể, người ta cho rằng, tranh Trung Quốc mà không có con dấu thì không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, những con dấu màu đỏ nhỏ xinh trong tranh Trung Quốc có vai trò làm đẹp bức tranh và cân bằng bức vẽ.

Vẻ đẹp của con dấu Khắc dấu chủ yếu có hai hình thức, một gọi là con dấu bạch văn, một gọi là con dấu chu văn. Con dấu bạch văn (tục gọi là “âm văn”) dùng dao trực tiếp khắc ra những đường nét, nét chữ trên đá, nét chữ lõm xuống bề mặt của đá. Nếu như sử dụng mực dấu màu đỏ, vậy chữ in ra là màu trắng, chỗ không có chữ là màu đỏ (xem *Ngọc nghiên lâu*); con dấu chu văn (tục gọi là “dương văn”), là dùng dao đẽo bỏ mặt đá ngoài đường nét chữ, chỉ lưu lại nét chữ lõm lên, chữ in ra có màu đỏ (xem *Giang Nam bố y*).

Vẻ đẹp của con dấu thể hiện ở sự tinh xảo của thư pháp, thủ pháp dùng dao khắc chữ, bố cục, như vẻ đẹp của các loại thư pháp Triện thư, Khải thư, Lệ thư, thể hiện của nghệ thuật thủ pháp dùng dao, sự sắp đặt khéo léo trong không gian vuông vắn, trong đó bất kể một phương diện nào biểu hiện không được đẹp, thì cả tác phẩm sẽ thất bại. Là nghệ

Con dấu do văn nhân khắc. Con dấu bằng đá hình khối chữ nhật, là lựa chọn phổ biến của các văn nhân. Mực màu đỏ gọi là “ấn nê” (mực ấn).





thuật triện khắc, linh hồn sáng tác con dấu phần nhiều được thể hiện ở thủ pháp dùng dao, người ta thường dùng hiệu quả thị giác của thủ pháp dùng dao để đánh giá trình độ cao thấp của nghệ thuật con dấu, những tác phẩm dùng dao điêu luyện, khắc ra những nét bút có phong cách độc đáo, đặc biệt, sẽ được mọi người ưa chuộng, yêu thích. Ví dụ như ấn chu văn *Giang Nam bố y* của đại họa gia hiện đại Tế Bạch Thạch mộc mạc mà tinh xảo, bốn thể chữ Triện thư cùng xen kẽ lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau, khéo léo tổ hợp thành một hình thể khối vuông, đường nét khắc ra có đậm có nhạt, có liền có đứt, dường như khắc liền mạch mà thành, cho thấy đao pháp vô cùng điêu luyện.

Ấn tiêu hình Trong con dấu có một loại gọi là “ấn tiêu hình” có hình vẽ cả động vật và nhân vật, loại con dấu hình họa này đầu tiên in trên phong nê của thẻ tre, thẻ gỗ, có tác dụng đánh dấu, cũng dùng để biểu đạt tình cảm, cảm hứng của chủ nhân, sau đó dần dần trở thành một tác phẩm nghệ thuật tinh xảo được người đời tán thưởng. Ấn tiêu hình xuất hiện tương đối sớm, thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc đã có người khắc.

Người đời Hán dường như cực kỳ yêu thích ấn tiêu hình, tác phẩm nhiều, nội dung phong phú, chất phác thú vị, rất có đặc điểm thời đại khí phách hào hùng. Sau đời Hán, khắc ấn tiêu hình đã không còn quá nhiều nữa. Ấn tiêu hình là loại dấu mang vẻ đẹp của hình họa, có giá trị thưởng thức rất cao. Hiện tại, có nhiều người rất thích khắc ấn tiêu hình, xuất hiện không ít tác phẩm xuất sắc. Năm 2008, hội huy của Thế vận hội Olympic Bắc Kinh *Con dấu Trung Quốc. Bắc Kinh nhảy múa* đã sử dụng hình thức ấn tiêu hình.

Những con dấu nổi tiếng

Trong lịch sử Trung Quốc có rất nhiều câu chuyện liên quan đến con dấu, một số con dấu quý giá còn giữ được đến ngày nay, trở thành chứng cứ của sự kiện lịch sử và sự thật lịch sử văn hóa.



Ấn tiêu hình *Lộc* (Chiến Quốc).



Ấn tiêu hình *Liệp hồ* (săn hổ) (đời Hán).



Con dấu Trung Quốc. Bắc Kinh nhảy múa (hiện đại).



Ấn vàng Hán Vũ Đế quốc vương (Đông Hán).



Ấn vàng Hoàng đế chi bảo (đời Thanh).



Ấn vàng do triều đình nhà Thanh ban cho Đạt Lai Lạt Ma ở Tây Tạng (đời Thanh).

Thường thức tác phẩm tinh túy của nghệ thuật con dấu Hàng trăm nghìn năm qua, các nhà thư pháp, họa gia và người yêu thích triện khắc đã khắc ra vô vàn con dấu với đủ loại phong cách độc đáo, dưới đây, chúng tôi chỉ chọn ra một vài tác phẩm tinh túy trong các tác phẩm triện khắc xuất sắc từ thời Minh - Thanh trở lại đây, xin mời mọi người thưởng thức.

Thư pháp, chữ mỹ thuật, con dấu là nghệ thuật chữ Hán xuất sắc, là tài sản văn hóa quý báu của dân tộc Trung Hoa. Ngày nay, nghệ thuật chữ Hán vẫn tiếp tục phát triển, không ngừng xuất hiện phong cách mới, phương thức thể hiện mới và tác phẩm xuất sắc mới. Nghệ thuật chữ Hán đã làm rạng ngời thêm vẻ đẹp cho nền văn hóa Trung Quốc.



Giang lưu hữu thanh, đoạn ngạn thiên xích (Đặng Thạch Như, đời Thanh).



Sài môn thâm xứ (Hà Chấn, đời Minh).



Bá Dẫn tàng thư (Triệu Chi Khiêm, đời Thanh).



Văn Bành chi ấn (Văn Bành, đời Minh).



Kính Thân (Đinh Kính, đời Thanh).



Mai hoa vô tận tàng (Ngô Xương Thạc, đời Thanh).





PHỤ LỤC:

BẢNG TÓM TẮT NIÊN ĐẠI
LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Thời đại đồ đá cũ	Khoảng 170 vạn năm – 1 vạn năm trước
Thời đại đồ đá mới	Khoảng 1 vạn năm – 4000 năm trước
Hạ	Năm 2070 – năm 1600 TCN
Thương	Năm 1600 – năm 1046 TCN
Tây Chu	Năm 1046 – năm 771 TCN
Xuân Thu	Năm 770 – năm 476 TCN
Chiến Quốc	Năm 475 – năm 221 TCN
Tấn	Năm 221 – năm 206 TCN
Tây Hán	Năm 206 TCN – năm 25 SCN
Đông Hán	Năm 25 – năm 220
Tam Quốc	Năm 220 – năm 280
Tây Tấn	Năm 265 – năm 317
Đông Tấn	Năm 317 – năm 420
Nam Bắc triều	Năm 420 – năm 589
Tùy	Năm 581 – năm 618
Đường	Năm 618 – năm 907
Ngũ đại	Năm 907 – năm 960
Bắc Tống	Năm 960 – năm 1127
Nam Tống	Năm 1127 – năm 1279
Liêu	Năm 907 – năm 1125
Kim	Năm 1115 – năm 1234
Nguyên	Năm 1206 – năm 1368
Minh	Năm 1368 – năm 1644
Thanh	Năm 1616 – năm 1911
Trung Hoa Dân Quốc	Năm 1911 – năm 1949
Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	Thành lập năm 1949

HẬU KÝ

Chữ Hán Trung Quốc được biên soạn theo lời mời của Nhà xuất bản Truyền bá Ngũ Châu. Cuốn sách này câu chữ đơn giản, hình vẽ phong phú, tương đối thích hợp với độc giả trong nước có trình độ văn hóa trung học trở lên và đối với các bạn bè nước ngoài có hứng thú với văn hóa Trung Quốc.

Cuốn sách này dùng lối văn dễ hiểu và một số lượng lớn hình vẽ, hình ảnh, giới thiệu một cách giản lược khái quát những tri thức cơ sở của nền văn hóa chữ Hán sâu rộng, uyên bác, mong rằng bạn bè, độc giả trong ngoài nước thông qua đọc hiểu có một chuyến dạo chơi nhẹ nhàng mà hữu ích trong “Vương quốc chữ Hán”. Nếu có thể giúp các bạn độc giả có hiểu biết bước đầu đối với văn hóa chữ Hán này sinh hứng thú, từ đó nâng cao khả năng sử dụng chữ Hán, thúc đẩy việc học tập văn hóa ngôn ngữ Trung Quốc, tôi rất lấy làm vui mừng. Tôi hy vọng cuốn sách nhỏ này có thể có chút tác dụng đối với công cuộc giao lưu văn hóa trong và ngoài nước.

Cuối cùng, xin được cảm ơn những người bạn đã ủng hộ và giúp đỡ tôi, cảm ơn mọi người!

Nửa đêm mừng 1 tháng 4 năm 2008

Viết tại khuôn viên trường

Đại học Sư phạm Thiên Tân

Hàn Giám Đường

CHỮ HÁN *Trung Quốc*

HÀN GIÁM ĐƯỜNG *biên soạn*

ĐẶNG THÚY THÚY *dịch*

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: HƯƠNG NHIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38256713 - 38247225 - 38296764

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/292-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.